

TẠP CHÍ

SỐ 368

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128



PHẬT GIÁO
 với **MÔI TRƯỜNG**

THÔNG ĐIỆP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA PHẬT GIÁO

GIẢI ĐOẠN 2
 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam
 (Kỳ 7)



TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO 368

THÁNG 6 - 2021 ■ PHẬT LỊCH 2565



ZEN ART



Tạo
hình
Phật
là
một
pháp
môn
tu



C.TY TNHH ZEN ART - TRẠI SÁNG TÁC NGHỆ THUẬT

Quý vị muốn thỉnh tượng xin vui lòng liên hệ: 0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)

126 Đường 11, P. Tam Bình, Q. Thủ Đức, TP.HCM | W: www.zenart.com.vn | E: mythuatzen@gmail.com | Fb: [mythuat.zen@facebook.com](https://www.facebook.com/mythuat.zen)

THƯ TÒA SOẠN



Kính thưa quý độc giả!

Môi trường sinh thái là một mạng lưới chỉnh thể, hữu cơ, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau giữa đất, nước, không khí và những cơ thể sống trên Trái Đất. Bất kỳ sự thay đổi của yếu tố nào cũng sẽ ảnh hưởng đến những yếu tố còn lại. Con người và xã hội xuất thân từ tự nhiên, là một bộ phận của thiên nhiên. Nhưng trong quá trình lao động, con người dần dần có sự đối lập, để rồi tự hủy hoại môi trường sống của mình. Điều đó khiến ngôi nhà chung Trái Đất đang phải oằn mình gánh chịu những hậu quả nặng nề, do tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng bởi chính con người gây ra.

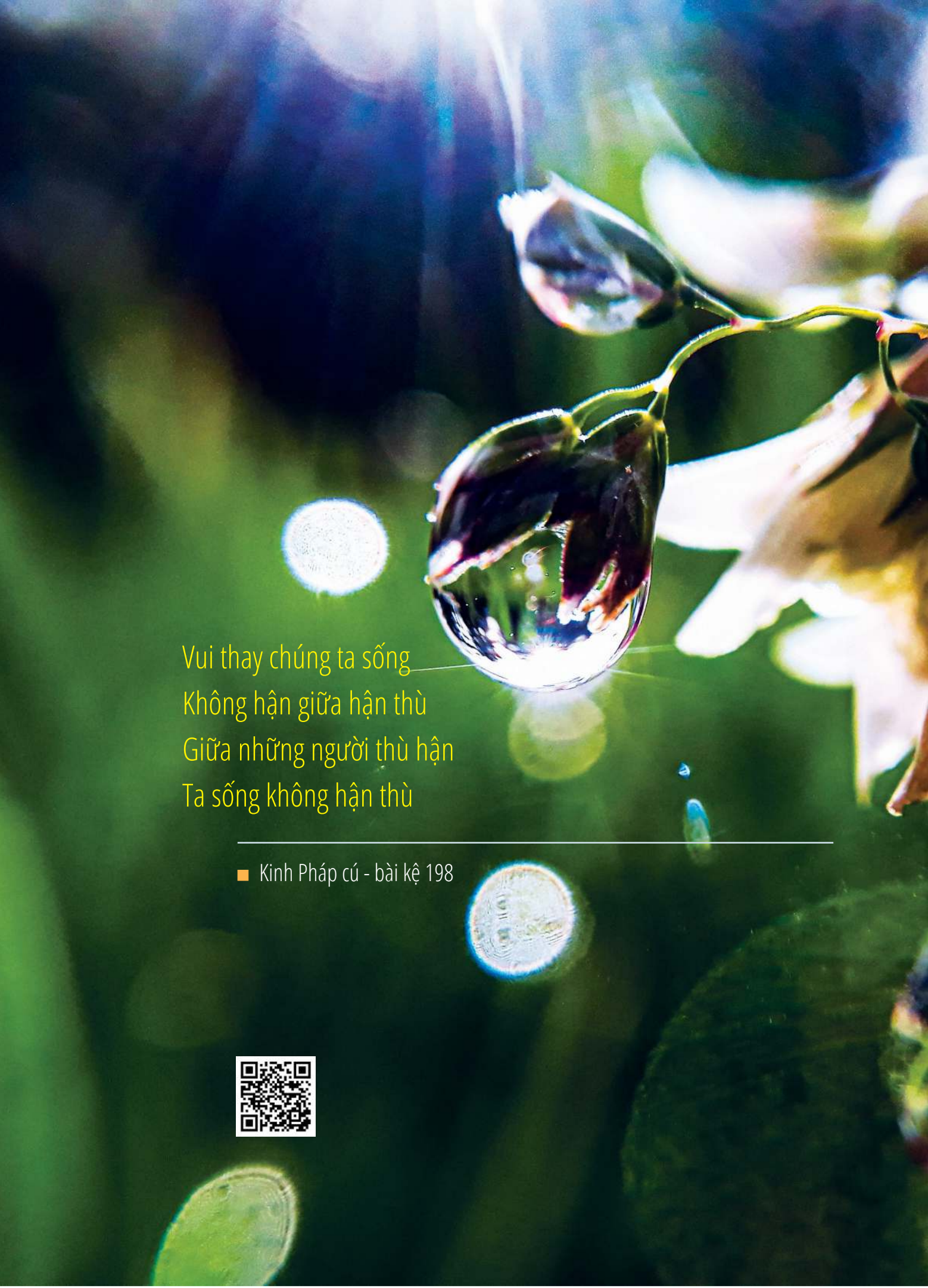
Đức Phật dạy: *“Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh, cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt”*. Vì vậy, trong mối quan hệ tương hỗ giữa con người với tự nhiên, bảo vệ môi trường cũng chính là bảo vệ nguồn sống nhân loại. Hướng đến sự kiện Ngày Môi trường Thế giới (5/6), Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mang đến cho độc giả số báo 368 với chủ đề: *“Phật giáo với môi trường”*. Thông qua một số bài viết: *Thông điệp bảo vệ môi trường của Phật giáo* (TT.TS. Thích Phước Đạt), *Phật giáo và môi trường sinh thái* (ĐĐ. Thích Trung Định), *Ứng dụng Từ Bi trước hiện trạng khủng hoảng môi trường* (ĐĐ. Thích Thiện Mãn)... để qua đó tất cả chúng ta cùng nhìn lại những quan điểm của nhà Phật trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.

Cùng với danh mục chủ đề, số báo 368 sẽ giới thiệu đến bạn đọc gần xa các bài viết nghiên cứu đặc sắc về: *Vị trí và vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hệ thống chính trị nước ta hiện nay* (ĐĐ. Thích Phước Tấn), *Hình ảnh Phật tử đến chùa trong ca dao, tục ngữ* (Trần Thanh Tuấn), *Đạo đức sinh thái Phật giáo - Lý thuyết và thực hành* (SC. Thích Nữ Tuệ Phương), *Các nguyên tắc thực hiện chiến lược Đại dương xanh trong kinh doanh* (TS. Tạ Hoàng Giang),...

Bên cạnh đó, nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo tiếp tục trích đăng các bài viết trong tác phẩm *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển* của Hòa thượng Thích Huệ Thông.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





Vui thay chúng ta sống
Không hận giữa hận thù
Giữa những người thù hận
Ta sống không hận thù

■ Kinh Pháp cú - bài kệ 198



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT.TS. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành
Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT

Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: PHẬT GIÁO VỚI MÔI TRƯỜNG

- 7 Thông điệp bảo vệ môi trường của Phật giáo (TT.TS.Thích Phước Đạt)
- 13 Phật giáo và môi trường sinh thái (ĐĐ.Thích Trung Định)
- 17 Những giá trị của giáo lý Phật giáo với bảo vệ môi trường (SC. Thích Nữ Định Tuệ)
- 22 Ứng dụng Từ Bi trước hiện trạng khủng hoảng môi trường (ĐĐ. Thích Thiện Mẫn)
- 28 Tư tưởng của Phật giáo trong vấn đề bảo vệ môi trường (ĐĐ. Thích Ngô Trí Viên)

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN:

- 34 Kỳ 7: Giai đoạn 2 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (HT. Thích Huệ Thông)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI:

- 42 Vị trí và vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hệ thống chính trị nước ta hiện nay (ĐĐ. Thích Phước Tánh)
- 46 Phật giáo Nam Bộ đồng hành trong cuộc kháng chiến chống Pháp (Lam Phương)
- 54 Vai trò của báo chí trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (SC. Thích Nữ Huệ Lộc)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG:

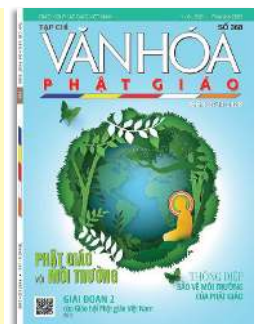
- 62 Phật giáo và văn hóa dân tộc (SC. Thích Nữ Nhuận Anh)
- 69 Hình ảnh Phật tử đến chùa trong ca dao, tục ngữ (Trầm Thanh Tuấn)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ:

- 76 Đạo đức sinh thái Phật giáo-Lý thuyết và thực hành (SC. Thích Nữ Tuệ Phương)
- 84 Các nguyên tắc thực hiện chiến lược Đại dương xanh trong kinh doanh (TS. Tạ Hoàng Giang)
- 90 Đệ nhị tổ Pháp Loa với chùa Báo Ân và việc biên soạn, san khắc kinh điển Phật giáo (PGS.TS. Chu Văn Tuấn, ThS. Nguyễn Văn Quý)

Phương Danh:

1. Quỹ Thiện Tâm cúng dường: 21.000.000 đ
2. Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang
cúng dường: 7.500.000 đ
3. ĐĐ. Thích Đức Nguyên, chùa Báo Ân
cúng dường: 3.000.000 đ
4. Nguyễn Hoàng Ánh Nguyệt
cúng dường: 2.000.000 đ



Thiết kế bìa: Phương Nam
Đồ họa: Thích Minh Ngộ

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



Trung ương GHPGVN thăm Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc



Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các ban ngành thăm, chúc mừng Phật đản PL.2565 đến Trung ương GHPGVN



Chư Tôn đức Tăng Ni đi bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026



Tăng Ni, Phật tử cả nước kính mừng Phật đản PL.2565 trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19



PHẬT GIÁO & MÔI TRƯỜNG



(Ảnh: sưu tầm)

Thông điệp bảo vệ môi trường CỦA PHẬT GIÁO

TT. Thích Phước Đạt*

Sự kiện Đức Phật đản sinh vào ngày rằm trăng tròn tháng Tư hằng năm khiến mỗi người theo Đạo Phật trên hành tinh càng suy gẫm về thông điệp ngày Môi trường thế giới. Ngày Môi trường thế giới được thiết lập vào ngày 5/6/1972, nhân ngày khai mạc đầu tiên tổ chức tại Stockholm, Thụy Điển và được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ra Quyết nghị chính thức trong phiên họp ngày 15/12/1972. Đến nay, hơn 150 quốc gia trên thế giới đã hưởng ứng tham gia hoạt động môi trường vào ngày kỷ niệm này.

Phật giáo du nhập vào nước ta từ thế kỷ I đến nay đã hơn 2.500 năm, được nhân dân ta tiếp biến từ một nền giáo lý Duyên khởi do Đức Phật



trải nghiệm hành trì tu chứng. Nền tảng giáo lý Duyên khởi ấy đã giúp con người nhận thức rõ: “Con người” là tập hợp 5 uẩn và có một mối liên hệ chặt chẽ với thiên nhiên, liên hệ với mọi loài, với cộng đồng, với xã hội, với môi trường sống. Vì thế, con người hãy tự nguyện sống hòa mình vào thiên nhiên, trên hết là tự nguyện bảo vệ môi sinh là bảo vệ nền hòa bình cho nhân loại.

Đó cũng chính là quy luật tất yếu của xu hướng toàn cầu hóa và trở thành xu thế tất yếu của mọi quốc gia trong quá trình phát triển, hội nhập toàn cầu ngày nay. Việc liên kết, gắn bó, sẻ chia tài nguyên thiên nhiên và trí tuệ không giới hạn này là cơ hội và cũng là thách thức cho các cộng đồng xã hội,

cho các dân tộc trên hành tinh này. Do đó, có ý kiến cho rằng nhân loại ngày nay cần liên kết và hợp tác lẫn nhau. Cho nên, không phải ngẫu nhiên, người đứng đầu cơ quan quản lý môi trường nước Đức - Jochen Flasbarth từng nhấn mạnh: *“Không có thời điểm nào tốt hơn hiện nay để đến với nhau trên hành tinh này”*.

Nhận thức rõ các vấn đề này, nhân dân Việt Nam đã tích cực hưởng ứng các hoạt động do chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc phát động, đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Cụ thể, trong những năm gần đây, người dân Việt Nam tham gia các

hoạt động ngày Khí tượng thế giới, Giờ Trái Đất... nhằm giúp mọi người tư duy và hành động tiết kiệm, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, sạch; tái sử dụng và tái chế chất thải, chống rác thải nhựa, rác thải kim loại, kim loại độc hại, hạn chế sử dụng đồ nhựa và túi nilon, bảo vệ nguồn nước, khí hậu, động vật hoang dã; kêu gọi cộng đồng quốc tế hướng tới thực hiện tốt hơn các mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ hành tinh xanh.

Là công dân nước Việt, Phật tử Việt cần có thái độ và trách nhiệm với con người, với xã hội và với môi trường sống đang hiện hữu. Bởi lẽ hơn ai hết, người Phật tử cần thấm nhuần triết lý Duyên



Bởi lẽ hơn ai hết, người Phật tử cần thấm nhuần triết lý Duyên khởi, vì vậy, họ luôn luôn tự đặt sinh mệnh của mình trong sự tồn vong của cộng đồng, của quốc gia dân tộc và cả mọi nguồn năng lượng cung cấp sự sống.

xanh, sạch, đầy đủ nguồn năng lượng của sự sống thật bền vững lâu dài. Nói theo ngôn ngữ nhà Phật là con người cần ***xây dựng môi trường sống, tu học, hành đạo, hóa đạo, và quan trọng hơn nữa là đem đạo vào đời, nỗ lực làm cho đời thêm sáng tươi.***

Như thế Phật giáo hướng con người bảo vệ môi trường sống, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu hiện nay bằng cách thiết lập một **môi trường hòa bình** để sống, thọ hưởng mang tính vững bền cho hiện tại và tương lai sau này. Môi trường hòa bình đó được thiết lập từ trong nhận thức, biểu hiện qua hành động với ý niệm hòa bình. Môi trường hòa bình được thiết lập trong chánh niệm, trong tư duy đúng đắn (chánh tư duy) gọi là môi trường hòa bình nội tâm, ở đó tâm làm chủ các pháp, không bị chi phối bởi các dục, nội tâm tĩnh lặng, tuệ giác khai mở để xử lý mọi việc tốt đẹp, như ý muốn đem lại lợi ích cho mình và cho mọi người. Môi trường hòa bình được biểu hiện bên ngoài từ thân, thể hiện qua hành động, việc làm của mình thường được xuất phát từ một nội tâm thanh tịnh, nhu nhuyễn bên trong mỗi người. Như vậy, một người có nội tâm bình an, chính là cơ sở nền tảng cho môi trường hòa bình bên ngoài hiện hữu. Cụ thể, người đó

sẽ có thái độ ứng xử hài hòa trong các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với gia đình, xã hội và với môi trường sống. Được thế, thật là hạnh phúc biết bao, khi thế giới này đã vận hành theo lời Phật dạy: **Tâm bình thì thế giới bình.**

Đó là môi trường lý tưởng Phật giáo hướng đến trong xu hướng toàn cầu hóa để đối diện các vấn đề khủng hoảng chiến tranh, bạo động, khủng hoảng môi sinh, môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu do khai thác tài nguyên cạn kiệt, quan trọng hơn là khủng hoảng tâm linh, giá trị đạo đức con người. Một người Phật tử sống đúng theo những lời dạy của Đức Phật thì hòa bình không chỉ hiện diện nơi người ấy, mà còn hiện hữu và lan tỏa đến người khác, thậm chí mọi loài sinh vật khác và môi trường tự nhiên nữa. Như thế, Phật giáo có khả năng tương thích với tất cả trật tự biến đổi về không gian và thời gian để hướng đến hòa bình toàn cầu. Tam tạng kinh điển và triết lý của Phật giáo đủ dung nhiếp, chỉ cho con người biết về sự chung sống hòa bình, thân thiện với môi sinh và gìn giữ sự sống trên hành tinh này. Điều này có nghĩa, các dân tộc chung sống hòa bình với nhau; các quốc gia liên kết, hợp tác trong tinh thần ý niệm hòa bình. Sức sống của Phật giáo có thể giải quyết các vấn nạn của toàn cầu hóa đặt

khởi, vì vậy, họ luôn luôn tự đặt sinh mệnh của mình trong sự tồn vong của cộng đồng, của quốc gia dân tộc và cả mọi nguồn năng lượng cung cấp sự sống. Hướng chi, người Phật tử Việt Nam luôn thể nhập lời Đức Phật giảng dạy *“Con người là chủ nhân ông của nghiệp, là người thừa tự nghiệp, Con người tự mình quyết định đời sống hạnh phúc của chính mình”*. Trên tinh thần đó, người Phật tử Việt Nam sống theo nếp sống đạo đức hiền thiện, giữ 5 giới, làm 10 điều thiện, sống thiếu dục tri túc, biết đủ, tỉnh giác chánh niệm, tự thân nuôi dưỡng thân mạng mình trong bầu trời xanh bao la của mẹ trái đất hiền hòa. Cho nên, người Phật tử Việt Nam khát khao mong muốn chung sống với nhau trong một môi trường lý tưởng tốt đẹp

ra, bằng một triết lý yêu thương của tinh thần đại từ bi và đại trí tuệ mà mỗi người con Phật tự hoàn thiện, tự khai phóng mà đóng góp cho đời trong ngôi nhà chung của nhân loại.

Thế nên sự kiện Đức Phật đản sinh, xuất gia tu hành, thành đạo, nhập Niết bàn cho chúng ta nhìn nhận Đức Phật là bậc thầy mô phạm của nhân loại, đã hướng dẫn con người thực thi nếp sống hài hòa với thiên nhiên, bảo vệ môi sinh là bảo vệ sự sống con người trên mọi phương diện. Ngài sinh ra dưới cây vô ưu tại vườn Lâm Tỳ Ni, hành trì thiền định cho đến khi giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề, thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn nai ở Ba La Nại, và cuối cùng nhập Niết bàn dưới hai cây Sa la tại Kusinara. Đời sống của Phật thật là gần gũi thiên nhiên, thân cận núi rừng, xa chốn phồn vinh. Ngài để lại cho chúng ta hình ảnh một bậc đạo sư đi bộ từ làng này qua làng khác, từ đô thị này qua đô thị khác, sau khi khát thực trở về, thường ngồi trong một khu rừng gần đây để an nghỉ, hoặc thuyết pháp, hoặc ngồi thiền cho đến chiều. Nếp sống này được kinh điển ghi lại, như là vấn đề cảnh thức gìn giữ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm:

*“Nhất bát thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du,
Kỳ vị sanh tử sự,
Giáo hóa độ xuân thu”.*

Không phải ngẫu nhiên, người đứng đầu cơ quan quản lý môi trường nước Đức - Jochen Flasbarth từng nhấn mạnh: “Không có thời điểm nào tốt hơn hiện nay để đến với nhau trên hành tinh này”.

*(Một bát ăn ngàn nhà,
Một thân đi vạn dặm.
Vì vấn đề sanh tử,
Giáo hóa độ ngày qua).*

Đức Phật là tấm gương tự mình xây dựng môi trường hòa bình nội tâm bên trong và môi trường hòa bình bên ngoài từ thân để định hướng sự phát triển môi trường hòa bình thế giới mang

tính bền vững cho cả nhân loại ngày nay và sau này. Cho nên, trong 49 năm giáo hóa, độ sinh, Đức Phật đã chủ động tạo ra một môi trường tu học thích hợp cho những đệ tử xuất gia và tại gia có một nếp sống hòa hợp với thiên nhiên, với một môi trường tu tập thích hợp, để hướng tâm giác ngộ và chứng nhập Niết bàn: “Làng mạc hay rừng núi, Thung lũng





hay đồi cao, La hán trú chỗ nào. Đất ấy thật khả ái” và Phật khẳng định: “Khả ái hay núi rừng, Chỗ người phạm không ưa. Vị ly tham ưa thích, Vì không tìm dục lạc” (Pháp cú 98 - 99).

Chính đời sống trong lành, thanh tịnh của rừng núi là những trú xứ, là những môi trường thích hợp nhất để thành tựu chánh trí. Đó là

lý do tại sao Ngài Kassapa, sống trọn đời ở rừng núi nói lên vì sao Ngài ưa thích núi rừng: “Khu đất thật khả ái, Với những vòng tràng hoa. Hoa tên Ka ra ri. Trái rộng ra cùng khắp, Với voi rú khả ý. Đồi núi ấy ta thích. Những hồ nước trong mát, Tuyệt đẹp màu mây xanh... Những ngọn núi đá ấy, Làm tâm ta thích thú. Giống đồi mây xanh biếc, Vì tháp đẹp

lâu đài, Với vượn hú khả ý. Đồi núi được ẩn sĩ, Làm thành nơi trú xứ, Vẳng lên tiếng chim công, Đồi núi ấy ta thích...” (Trường Lão Tăng Kệ, 252 - 253).

Thậm chí khi các Thiền sư, Phật tử sống trong đô thị phồn hoa của một quốc gia thịnh vượng, hùng cường vào thời Lý - Trần, Phật hoàng Trần Nhân Tông còn khuyến cáo người dân sống thiện lành với môi sinh, được ghi trong *Cư trần lạc đạo*: “Minh ngôi thành thị, nét dựng sơn lâm; Muôn nghiệp lặng, an nhàn thể tính”. Như vậy, từ thời xưa, Phật giáo Việt Nam đã chủ trương sống và xây dựng môi trường hòa bình từ trong nội tâm cho đến môi trường hòa bình bên ngoài cho mỗi cá nhân con người, cho cả gia đình, cho cả cộng đồng xã hội. Các ngôi chùa Việt Nam từ xưa đến nay được xây dựng rất nhiều trên dải đất hình chữ S này, thực chất là những môi trường lý tưởng của cộng đồng xã hội, là trái tim vận hành cõi Phật của đất nước Việt Nam, con người Việt Nam. Bất cứ ai đọc bài “**Vịnh Vân Yên tự phú**” của thiền sư Huyền Quang thời Trần đều có thể tự hào. Đó cũng chính là một trong những đặc trưng của Phật giáo về bảo vệ môi trường sống thiên nhiên thiện lành, nuôi dưỡng thiên nhiên.

Muốn thiên nhiên vươn hình hài lớn dậy để che chở, cung cấp nguồn sống lại cho con người,

Xuất phát từ một nội tâm thanh tịnh mà sức mạnh kết nối sự yêu thương, sự thông cảm giữa người với thiên nhiên trở nên gắn bó, khăng khít để rồi tạo một môi trường tốt đẹp, cân bằng sinh thái, tạo nên nếp sống an bình, hạnh phúc.

thì con người phải tôn trọng sự sống của con người cả loài vật và cỏ cây, đó là một thái độ trên tinh thần duyên khởi, duyên sinh. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã hóa độ ít nhất cho 8 vị vua xóa bỏ hận thù mà không sử dụng bạo động chiến tranh, từ đó đầu chuyển sang đối thoại hòa bình. Đức Phật từng xác nhận không sát sanh là bổ thí không sợ hãi, bổ thí không hận thù, bổ thí không làm hại: “*Vị Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh*”. Ngài tuyên bố rất rõ, không chấp nhận bởi một ai vì Ngài, hay vì đệ tử của Ngài mà giết hại các chúng sanh để cúng dường âm thực. Chính tinh thần tôn trọng sự sống đối với mọi loài này, ngày nay Phật tử Việt Nam có truyền thống phóng sinh, ăn chay, niệm Phật, ngồi thiền là những hình ảnh tuyệt

đẹp của bốn hạnh lành: từ, bi, hỷ, xả để thiết lập cho mình một môi trường thanh tịnh, hòa bình mang tính bền vững dài lâu trên lộ trình hướng tâm giải thoát.

Xuất phát từ một nội tâm thanh tịnh mà sức mạnh kết nối sự yêu thương, sự thông cảm giữa người với thiên nhiên trở nên gắn bó, khăng khít để rồi tạo một môi trường tốt đẹp, cân bằng sinh thái, tạo nên nếp sống an bình, hạnh phúc cốt lõi mà con người mong muốn như *Tăng Chi III* ghi: “*ngủ được an lạc, dậy được an lạc, không có ác mộng, được người khác ái mộ, được loài phi nhân yêu kính, được loài trời gia hộ*”. Như vậy, Đạo Phật tán dương một nếp sống hài hòa với thiên nhiên, hòa hợp loài người, tán thán lòng từ bi, khích lệ thương người thương vật, đề cao hạnh thiếu dục tri túc, sống đời sống lành mạnh

và giản dị, với mục đích xây dựng một môi trường sống xanh và sạch. Đây là cơ sở để thiết lập nền hòa bình cho nhân loại. Điều quan trọng hơn nữa, thái độ người Phật tử trong việc thực thi đời sống hạnh phúc cho mình, cần hiểu rõ lời Phật dạy trong kinh *Tương Ưng III*: “*Này các Tỳ kheo Ta không tranh chấp với đời, chỉ có đời tranh chấp với Ta. Này các tỳ kheo người nói pháp không tranh chấp với một ai ở đời*”. Điều đó có nghĩa, trong xu hướng toàn cầu hóa, con người cần chung sống với nhau trong một môi trường hòa bình thân thiện với thiên nhiên, với nguồn sống từ bên trong nội tâm cho đến biểu hiện hành động bên ngoài.

* TT.TS. Thích Phước Đạt - Ủy viên HĐTS, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương GHPGVN.

Phật giáo và môi trường sinh thái



ĐD. Thích Trung Định*

Lời dạy của Đức Phật trong kinh Nguyên Thủy có liên quan đến việc bảo vệ môi trường, như trong kinh *Anguttara Sutra*, Ngài dạy rằng: “*Trồng cây cho ta bóng mát, ngoài việc thanh lọc không khí, nó còn bảo tồn trái đất, đó là điều lợi lạc cho tất cả mọi người và cho cả bản thân ta*”.

Môi trường sinh thái là bao gồm tất cả những điều kiện xung quanh có liên quan tới sự sống con người. Đây là tập hợp các sinh vật, cùng với các mối quan hệ khác nhau giữa các sinh vật đó và các môi tác động tương hỗ giữa chúng với môi trường. Môi trường sinh thái có mối quan hệ mật thiết đối với sức khỏe của con người. Nếu môi trường sinh thái trong lành, thì cuộc sống con người khỏe mạnh; còn nếu môi trường ô nhiễm thì cuộc sống con người dễ ốm đau, bệnh tật. Nhiều hoạt động của con người

ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên gây ô nhiễm môi trường và làm suy thoái môi trường. Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề nên con người đã và đang nỗ lực khắc phục tình trạng đó, đồng thời bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên thông qua các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái. Với cái nhìn duyên sinh thì môi trường sinh thái và con người là không thể tách biệt. Rất nhiều lời dạy của Đức Phật về môi trường sinh thái được ghi lại trong kinh tạng, và luật tạng. Theo Phật giáo, con người và thiên nhiên là không thể tách rời, mà là một



Phật giáo cho rằng, con người và các hệ sinh thái, động thực vật cùng hòa điệu với nhau như hơi thở với sự sống con người. Rừng là lá phổi của Trái đất, các hệ động thực vật là điều kiện tự nhiên có vai trò quan trọng,

chinh thể thống nhất, bất phân. Vậy làm sao chúng ta ứng phó với thiên nhiên? Chúng ta ứng phó với mẹ thiên nhiên như với bản chất và phương cách chúng ta đang ứng phó với chính mình. Vì vậy cho nên, chúng ta không nên làm hại chính mình và không nên làm hại thiên nhiên.

Là một phần của sự phát sinh có điều kiện, con người được coi là có ảnh hưởng đến môi trường sinh thái không chỉ thông qua các khía cạnh vật chất thuần túy trong hành động, mà còn thông qua các phẩm chất đạo đức, vô đạo đức của của con người. Đó là hiệu ứng karmic, hiệu ứng liên đới giữa nghiệp và nghiệp quả. Do đó, trong kinh Đức Phật dạy rằng,

hành động đạo đức, hiền thiện sẽ làm cho mưa thuận gió hòa, thiên nhiên yên bình trong sáng và thọ mạng con người được kéo dài. Môi trường theo Phật giáo liên quan mật thiết đến với các giá trị đạo đức của con người. Môi trường hoàn toàn gắn liền với mọi hành động của con người. Tất cả mọi hành động, tâm tư của con người đều tác động ảnh hưởng đến môi trường và ngược lại. Thành ra, mối quan hệ giữa môi trường với con người là mối quan hệ tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau.

Phật giáo cho rằng, con người và các hệ sinh thái, động thực vật cùng hòa điệu với nhau như hơi thở với sự sống con người. Rừng

là lá phổi của Trái đất, các hệ động thực vật là điều kiện tự nhiên có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hệ sinh thái. Rừng là nơi lý tưởng để hành thiền cho các nhà sư. Lý tưởng sống trong rừng có một vị trí quan trọng trong tư duy Phật giáo và rừng được sử dụng như một nơi thích hợp để thiền định. Đức Phật đản sinh dưới gốc cây Vô Ưu, Thành đạo dưới gốc cây Bồ đề và nhập diệt dưới cây Sa la, thông điệp này cho thấy Phật giáo ngay từ khởi thủy đã gắn liền với rừng, với thiên nhiên. Theo Phật giáo môi trường không nên bị khai thác quá mức. Lý tưởng cao cả của Phật giáo đó là nên bảo vệ nguyên vẹn các hiện trạng sinh thái, hợp tác với tự nhiên, không thống trị. Sự phụ

thuộc lẫn nhau của con người và tất cả các dạng sống khác trong một chuỗi sinh mệnh cân bằng tinh xảo luôn là một niềm tin cơ bản của Phật giáo.

Nhà kinh tế EF Sshumacher nói rằng: “Con người là một đứa con của tự nhiên chứ không phải là bậc thầy của tự nhiên” [1]. Ông mô tả thái độ của Phật giáo có liên quan đến sinh thái như sau: “Giáo lý của Đức Phật đã thu hút một thái độ tôn kính và bất bạo động không chỉ đối với tất cả chúng sinh mà còn rất chú trọng đến cây cối. Mọi tín đồ của Đức Phật phải trồng cây mỗi năm một lần và chăm sóc nó cho đến khi nó được sinh trưởng an toàn” [2]. Phải biết rằng, ta là một phần của hệ sinh thái gồm nhiều dạng sống khác nhau. Khi con người có tâm cơ hay mưu lợi khai thác thiên nhiên quá mức thì hậu quả bất lợi con người sẽ đón nhận như: động đất, sóng thần, môi trường thiên nhiên, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Do vậy, theo Đức Phật chúng ta sử dụng và khai thác thiên nhiên vừa phải, không nên khai thác cạn kiệt mà nên bảo vệ môi trường thiên nhiên như bảo vệ trái tim của mình.

Trong luật tạng (*Vinaya pitaka*), Đức Phật cấm các Tỳ kheo không được chặt cây hoặc đào bới đất, vì điều đó sẽ phá hủy các dạng sống lớn nhỏ trong hệ sinh thái. Trong Phật giáo, giết hại hoặc làm tổn thương chúng sinh được coi là bất thiện và vô đạo đức. Giết hoặc làm tổn thương đó là nghiệp xấu, dẫn đến quả ác xấu trong hiện tại cũng như tương lai. Các hệ sinh thái phụ thuộc lẫn nhau giữa động vật và môi trường sống của chúng rõ ràng đã được đánh giá trong

kinh Bốn sanh (*Jataka*). Thái độ bất bạo động (*ahimsa*) của Phật giáo, lòng từ bi thương yêu và tôn trọng mọi dạng sống là thể hiện sự bảo vệ môi trường. Do đó, Thiền sư Thích Nhất Hạnh nói “Con người và thiên nhiên không thể tách rời” (*Human beings and nature are inseparable*).

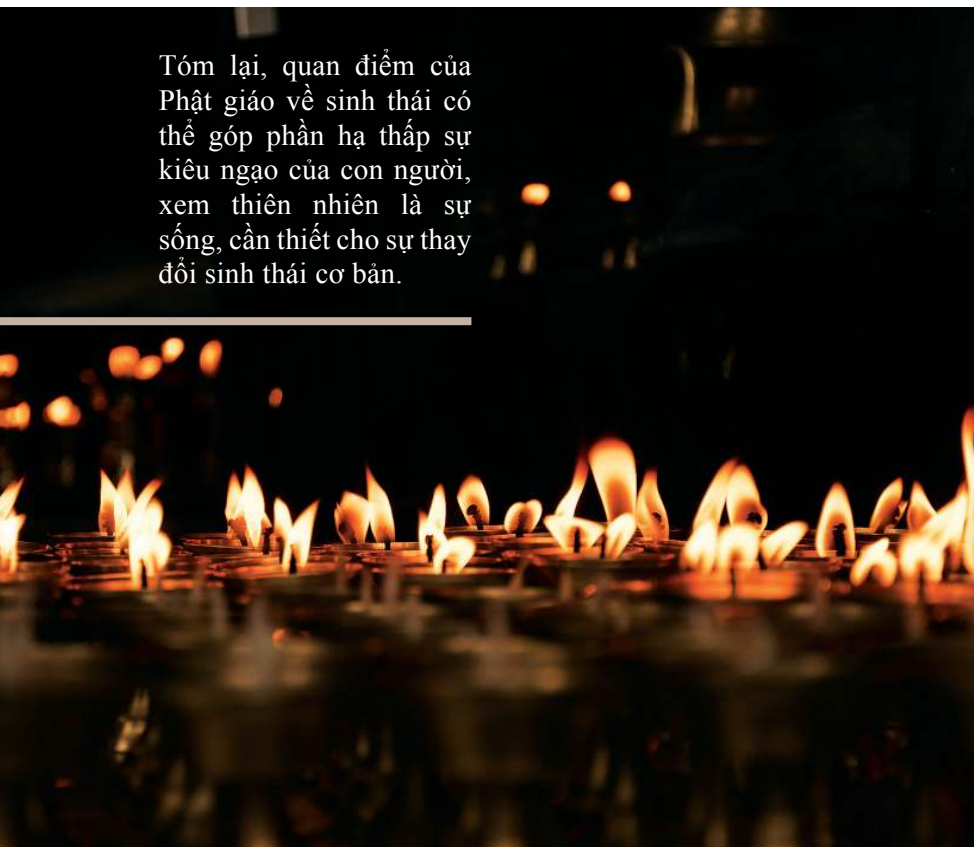
Ngoài ra, chúng ta còn thấy một số lời dạy của Đức Phật trong kinh Nguyên Thủy có liên quan đến việc bảo vệ môi trường, như trong kinh *Anguttara Sutra*, Ngài dạy rằng: “*Trồng cây cho ta bóng mát, ngoài việc thanh lọc không khí, nó còn bảo tồn trái đất, đó là điều lợi lạc cho tất cả mọi người và cho cả bản thân ta*”. Hoặc kinh *Vinaya-matrka-sastra* dạy rằng: “*Một Tỳ kheo trồng ba loại cây: Cây ăn trái, cây cho hoa và cây cho lá để cúng dường Tam bảo thì sẽ ân hưởng sự gia trì và sẽ không phạm tội*”. Hoặc có năm loại cây mà một người không được chặt, đó là cây Bồ đề, cây thuốc, những cây lớn mọc bên đường, cây trong rừng xứ lạnh và cây đa”. Trong kinh Sa Môn Quả (*Samaññaphala*) của Trường Bộ Kinh (*Dīgha Nikāya*), có nhắc đến năm loại hạt giống như “hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhánh cây sanh, hạt giống từ đốt cây sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, hạt giống từ hạt giống sanh, (*mūlabījam, khandhavījam, phalubījam, aggavījam và vījavījam*) và có những hướng dẫn rõ ràng về việc đừng làm hại chúng. “*Vị ấy từ bỏ làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ*”. Tức không làm tổn hại đến bất kỳ sự sống nào, ngay cả những mầm sống mới bắt đầu. Đức Phật cũng khuyên mọi người không nên lãng phí, mà phải biết trân quý tài nguyên.

Như vậy, với cái nhìn tuệ giác của Phật giáo dựa vào định lý duyên khởi giúp con người nhìn thấy rằng con người với thiên nhiên có mối quan hệ bất khả phân. Mối quan hệ tương duyên này tạo nên sự phát triển sinh tồn bền vững. Sự tổn hại của thiên nhiên ảnh hưởng đến đời sống của con người. Như Nho gia nói: “*Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong*”, nghĩa là thuận theo trời đất tự nhiên mới tồn tại bền vững.

Mối tương duyên cộng tồn vô cùng mật thiết chẳng những giữa con người với con người, mà với các loài khác và với môi trường sinh thái là điều rất quan trọng. Nhận thức được như vậy, việc bảo vệ môi trường sinh thái trên trái đất đã trở thành một trong những vấn đề nóng bỏng và bức xúc nhất của loài người hiện nay. Thật vậy, mối đe dọa đến hệ sinh thái đã được thế giới báo động đỏ, vì sự tác hại càng ngày càng gia tăng của các chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe và mạng sống của con người, đến mọi sinh vật, cùng đất đai, không khí, sông biển, cây cối, cho đến tuổi thọ của trái đất cũng đang bị đe dọa nghiêm trọng. Và chính con người là tác nhân gây ra tình trạng tệ hại này. Vì vậy, nhiều tổ chức thế giới đã và đang cùng nhau đề ra nhiều biện pháp để ngăn ngừa hoặc hạn chế sự ô nhiễm môi sinh, điển hình như Ngày Môi trường Thế giới, hoặc 10 Công ước quốc tế về bảo vệ môi trường.

Nghị định thư Kyoto là một nghị định liên quan đến Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu mang tầm quốc tế của Liên hiệp quốc với mục tiêu

Tóm lại, quan điểm của Phật giáo về sinh thái có thể góp phần hạ thấp sự kiêu ngạo của con người, xem thiên nhiên là sự sống, cần thiết cho sự thay đổi sinh thái cơ bản.



cất giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Bản dự thảo được ký kết vào ngày 11 tháng 12 năm 1997 tại Hội nghị các bên tham gia lần thứ ba khi các bên tham gia họp nhóm tại Kyoto, chính thức có hiệu lực vào ngày 16 tháng 2 năm 2005. Nghị định thư Kyoto là một cam kết được tiến hành dựa trên các nguyên tắc của Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu. Trong đó những quốc gia tham gia ký kết phải chấp nhận việc cắt giảm khí CO₂ và năm loại khí gây hiệu ứng nhà kính khác, hoặc có thể tiến hành biện pháp thay thế như mua bán rác thải nếu không muốn đáp ứng yêu cầu đó. Ngoài ra, nhiều tổ chức quốc tế và các nước đã hợp lực để giảm bớt các tác động xấu từ phát triển công nghiệp đến môi trường.

Việc bảo vệ sự sống và môi trường sinh thái mới được thế giới báo động trong những thập niên gần đây. Nhưng đối với tuệ giác của Đức Phật, đó là một điều luật căn bản mà Ngài đã quy định từ 26 thế kỷ trước cho hàng đệ tử phải tuân theo. Đức Phật dạy những người phát tâm đi trên lộ trình giải thoát giác ngộ với Ngài, phải thực hiện tâm từ bi, theo đó chẳng những không được sát hại, mà phải tôn trọng sự sống của loài người, loài vật, cho đến cỏ cây hoa lá và hơn thế nữa phải bảo vệ tất cả muôn loài. Ngày nay, con người tự cho rằng mình đã đạt đến đỉnh cao của văn minh, nghĩa là đã phát triển trí khôn cao độ; nhưng một số người lại hủy hoại sự sống của các loài khác, tàn phá núi rừng sông biển, khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách tận diệt và cuối cùng dẫn

đến hậu quả tồi tệ là tàn phá môi trường sống của chính mình.

Có thể khẳng định rằng tất cả mọi việc làm tác hại đến môi trường sinh thái và hủy hoại trái đất này đều phát xuất từ tâm tham lam, tâm trục lợi, tâm ích kỷ, tâm si mê của con người. Nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã, hủy hoại môi trường, khai thác cạn kiệt tài nguyên, xả thải bừa bãi vào tự nhiên... làm ô nhiễm môi sinh, tác hại đến sức khỏe và gây bệnh tật cho nhiều người. Hàng đệ tử Phật thể nghiệm giáo pháp Phật dạy, không tham lam, không làm những việc tác hại đến muôn loài, qua cách sống thiểu dục, tri túc. Đó là cách sống hiểu biết và cao thượng, hạn chế tâm vị kỷ, không vì làm lợi cho riêng mình mà gây tổn hại đến người khác, đến các sinh vật khác, sống hài hòa với thiên nhiên, không phá hủy môi sinh, không khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách tận diệt, để con em mình phải hứng chịu những tai họa khủng khiếp.

Tóm lại, quan điểm của Phật giáo về sinh thái có thể góp phần hạ thấp sự kiêu ngạo của con người, xem thiên nhiên là sự sống, cần thiết cho sự thay đổi sinh thái cơ bản. Con người phải luôn yêu thiên nhiên và môi trường sống. Vì sự sống còn của thiên nhiên là sự sống còn của con người.

Chú thích:

* ĐĐ.TS Thích Trung Định - Ủy viên Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN. Phó chánh Thư ký Phân ban Hoàng pháp Hải ngoại - Ban Hoàng Pháp Trung ương GHPGVN.

[1], [2] Theo tài liệu học tập Chương trình Thạc sĩ (MA) (2012) tại Delhi University, Ấn Độ, của tác giả.

Thích Trí Quảng (2011), *Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển* (Quyển III), Nxb. Tổng Hợp TP HCM, tr.437-441.



Ảnh: sưu tầm

Những giá trị của giáo lý Phật giáo với bảo vệ môi trường

SC. Thích Nữ Định Tuệ

Vấn đề môi trường hiện nay không ai ngoài con người phải chịu trách nhiệm trước những hành vi của mình. Có nhiều lý do tác động đến môi trường, trong đó con người là yếu tố trực tiếp quyết định. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề môi trường cũng phải bắt đầu từ con người. Là một tôn giáo lấy trí tuệ làm căn bản (duy tuệ thị nghiệp), giáo lý của Đức Phật đã đề cập đến mọi vấn đề liên quan đến nhân sinh và vũ trụ, trong đó vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên cũng được Ngài quan tâm. Với trí tuệ của một bậc giác ngộ, hiểu rõ chân lý sự sống, mọi loài sống trên trái đất và môi trường thiên nhiên đều có liên quan gắn bó mật thiết với nhau, trong đó mọi sinh vật là chủ thể, còn cảnh giới bên ngoài là khách thể (chánh báo và y báo). Hai đối tượng ấy tồn tại song song gắn bó khăng khít với nhau (y chánh bất nhị). Có cái này thì sẽ có cái kia, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt (lý duyên sinh). Trong mối quan hệ đó, nếu một yếu tố bị cắt đứt, loại bỏ thì sẽ kéo theo yếu tố khác cũng thay đổi, thậm chí bị đảo lộn, dẫn đến tiêu vong hủy hoại.



Đức Phật quan niệm tất cả mọi loài sinh vật đều có sự sống, từ khôn ngoan lanh lợi như con người cho đến các loài vật to lớn như trâu bò voi dê, các loài vi tế côn trùng cũng có sự sống nên cần được thương yêu, tôn trọng và bảo vệ. Vì thế, giáo lý căn bản và thấp nhất dành cho những cư sĩ tại gia phải thực hành, tuân theo đó là không được sát sinh dưới mọi hình thức. Trong Bồ tát giới, điều thứ nhất, Ngài đã chỉ định: *“Nếu Phật tử, hoặc tự mình giết, bảo người giết, phương tiện giết, khen ngợi sự giết, thấy giết mà tùy hỷ, nhẫn đến dùng bùa chú để giết: nhân giết, duyên giết, cách thức giết, nghiệp giết. Phạm tất cả loài hữu tình có mạng sống, đều không được có ý giết. Là Phật tử lẽ ra phải luôn luôn có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, lập thể cứu giúp tất cả chúng sanh, mà trái lại tự phóng tâm nở lòng sát sanh, Phật tử này phạm Bồ tát Baladi tội”*. Điều cấm ngăn này mang giá trị nhân đạo rất sâu sắc, tôn trọng sự sống muôn loài vì tất cả chúng sanh đều có tánh giác và đều ham sống sợ chết như nhau.

Đặc biệt, trong giới điều thứ hai mươi của các vị tu hạnh Bồ tát, lấy lợi ích cho tất cả mọi người mọi loài làm căn bản quan niệm rằng tất cả chúng sanh đã từng là cha mẹ, anh em quyến thuộc

của chúng ta trong vô lượng kiếp rồi nên ta không được giết hại và phải thường xuyên làm việc phóng sanh, tức là phải bỏ tiền chuộc chúng sanh để thả chúng về môi trường sống. Đức Phật còn khuyến khích hàng đệ tử *“phải thường làm việc phóng sanh và khuyên bảo người làm”*. Như vậy, lời khuyên của Ngài mang tính nhân đạo cao thượng, đồng thời còn mang một ý nghĩa khác đó là bảo vệ môi trường sống cho chính bản thân chúng ta. Việc giết hại chúng sanh bừa bãi sẽ dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người. Trong việc cấm sát sinh, Đức Phật đã giáo hóa, khuyến cáo mọi người trở về với quy luật tự nhiên, hạn chế can thiệp vào tự nhiên một cách thái quá để thỏa mãn mục đích tham lam của mình. Cái gì vượt quá mức độ cho phép cũng không tốt. Vì thế, ngoài giới điều ngăn cấm trợn đời dành cho tín đồ đã lãnh thọ giới pháp (mang tính thường niên), hàng năm Đức Phật còn quy định cho chúng đệ tử xuất gia tu hành phải an cư ba tháng (mang tính định kỳ) vào mùa hạ, ở yên một trụ xứ tu tập, hạn chế không cho đi khắp nơi tránh dẫm đạp chết côn trùng, cây cỏ. Thậm chí người nào không an cư ba tháng không thể gọi là Tăng sĩ Phật giáo. Đó là minh chứng về

tinh thần từ bi, vừa là hành động tích cực thể hiện tình yêu thiên nhiên và có tinh thần trách nhiệm với môi trường sống. Có lẽ, Phật giáo đã phát huy tinh thần yêu thiên nhiên triệt để hiếm có.

Việc hạn chế ăn thịt các loài động vật cũng khiến một số loài tránh khỏi nguy cơ tuyệt chủng. Chủ trương ăn chay trường của Phật giáo Bắc tông đã khởi xướng, tạo nên phong trào ảnh hưởng đến số đông tín đồ tập bỏ dần thói quen ăn thịt thay vào đó ăn các thực phẩm rau quả từ thiên nhiên. Xã hội có thói quen ăn thịt từ lâu, từ bao nhiêu thế hệ nay đều thế, việc bỏ thói quen cũ ấy rất khó, thông qua giáo lý của Đức Phật và sự hiểu biết của bản thân khiến mỗi người tự ý thức về việc ăn chay, mang tính tự nguyện tự phát chứ không ép buộc. Ăn chay có lợi ích thiết thực không thể phủ nhận đó là khiến thân thể nhẹ nhàng khinh an, ít bệnh tật và nhiều lợi ích khác nữa, trong đó có việc bảo vệ được môi trường sống của cộng đồng.

Bên cạnh đó, việc bảo vệ động vật, thảm thực vật cũng được Đức Phật quan tâm. Ngài răn nhắc các đệ tử thông qua các giới cấm Tỳ kheo không được chặt phá cây cối tự do bừa bãi để làm am thất riêng tu hành, muốn tự làm phải xin phép, hỏi người chủ trách



Là một tôn giáo lấy trí tuệ làm căn bản (duy tuệ thị nghiệp), giáo lý của Đức Phật đã đề cập đến mọi vấn đề liên quan đến nhân sinh và vũ trụ, trong đó có vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

nhệm khu rừng đó và Ngài chỉ cho phép Tỳ kheo làm thớt am riêng phải đúng lượng theo luật chế không được to lớn quá, hao phí cây cối. Sau này việc xây cất giảng đường, tinh xá cho chư Tăng ở đa phần giao cho cư sĩ xây dựng, còn tu sĩ tham gia chỉ đạo công trình xây dựng là chính. Tuy nhiên, cư sĩ dựng nhà lớn cho chư Tăng ở và là nơi hội họp cũng phải thông qua sự chỉ đạo cho phép, đúng luật, không được tự ý làm bừa. Ngài cũng không cho đệ tử mình vì ác tâm mà chặt phá, đốt cháy cây cối trong núi rừng đồng nội một cách bừa bãi. Nếu vì lý do khí hậu lạnh cần sưởi ấm cũng phải đốt củi ở khu đất trống, không được đốt ở chỗ cây cối rậm rạp khiến gây hỏa hoạn cháy lan đến nhà cửa, xóm làng hao tài

tốn của. “Tất cả chỗ có sanh vật không được có thiêu đốt. Nếu có thiêu đốt Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Ngoài ra, Ngài còn đề ra pháp sống thiểu dục tri túc, không cất chứa nhiều tài sản riêng tư, thậm chí chỉ có ba y và bình bát là vật sở hữu. Lối sống đơn giản tối đa khiến cho các tu sĩ rất nhàn hạ, thanh thoát, sống đời phiêu du nay đây mai đó. Có những vị tu hạnh đầu đà không có am thất riêng mà chuyên ngủ ở gốc cây, không quá ba đêm lại đi nơi khác. Bản thân Ngài cũng là một tấm gương về lối sống đơn giản như vậy, cả cuộc đời của Ngài đều gắn bó với núi rừng cây cỏ, từ lúc đản sanh hay lúc thành đạo, nhập diệt cũng đều gắn bó với rừng. Đối với hàng Phật

tử tại gia, Ngài cũng dạy sống giản dị, tiết kiệm, cân bằng, góp phần làm giảm sức ép vào môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

Qua những hiện trạng trên cho thấy vấn đề môi trường tuy không mới, nhưng mang tính cấp thiết của thời đại. Nếu như con người có bệnh cần được cứu chữa thì môi trường cũng được coi là một hiện tượng bệnh của trái đất, vậy tại sao chúng ta không gấp rút chữa trị? Nếu việc bảo vệ môi trường chỉ thực hiện sau khi xuất hiện tình trạng ô nhiễm thì không khác nào tai họa ập đến rồi mới tìm cách cứu vãn. Vì vậy, việc bảo vệ môi trường không phải là việc của riêng ai mà là của chung tất cả mọi người trên thế giới. Trên thực tế, sự ô nhiễm không chỉ có vài công ty hay vài người chặt phá rừng mà do phương thức sinh hoạt của con người.

Việc hoằng dương của Phật giáo vì nhân sinh đã góp phần hữu ích cho tín đồ Phật tử. Những quan niệm ấy đã góp phần không nhỏ để giải quyết những vấn đề tồn tại trong xã hội hiện nay. Nhất là với học thuyết Duyên khởi cho ta thấy bất cứ ai không thể tồn tại độc lập mà có mối liên hệ với nhau mật thiết. Phật giáo cũng không thể tồn tại ngoài cộng đồng xã hội, ngoài môi trường thiên nhiên. Môi trường tốt hay xấu đều ảnh hưởng trực tiếp đến con người và các dạng thức sống khác. Từ đó suy ra một hệ quả tất yếu nếu con người coi thường môi trường, cũng như phá hoại thiên nhiên, coi nó như vật sở hữu của mình tha hồ khai thác sử dụng bừa bãi thì chính là đang hủy hoại tương lai của mình.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



ỨNG DỤNG TỪ BỊ



trước hiện trạng khủng hoảng môi trường

ĐD. Thích Thiện Mãn

Trong bối cảnh hiện nay, con người đang phải đối diện với sự ấm lên toàn cầu, ô nhiễm không khí và nước thải từng ngày từ các khu công nghiệp, hệ động thực vật đang bị thu hẹp bởi biến đổi khí hậu và sự săn bắt, hủy hoại của nhiều người... Thiết nghĩ một trong những nguyên nhân của hiện trạng này là lòng tham dục của con người. “Từ bị” của Phật giáo là phương thuốc lành giải quyết vấn đề khủng hoảng môi trường hiện nay và mai sau.

Duyên khởi (S: Pratiya-samutpada, P: Pattica-samuppada) nghĩa là vạn vật trong vũ trụ này đều nương vào nhau mà tồn tại và biến đổi “Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có mặt, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt”. Tức là, con người không thể nào tồn tại và phát triển một cách độc lập; mà phải nương tựa và tương tác với xã hội và vạn vật trong trái đất này.



KHÁI NIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ TỪ BI

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: “Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và các yếu tố vật chất nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại và phát triển của con người và thiên nhiên” [1]. Thuật ngữ “các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo” trong Điều 1 của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 đã được chỉnh sửa thành “các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo” trong Điều 3 của Luật Bảo vệ môi trường hiện hành.

Giáo sư Lê Huy Bá định nghĩa: “Môi trường (Environment) là tập hợp các thành phần vật chất vô cơ, sinh vật và con người cùng tồn tại và phát triển trong một không gian và thời gian nhất định. Giữa chúng có sự tương tác với nhau theo nhiều chiều, mà tổng hòa các mối tương tác đó sẽ quyết định lên chiều hướng phát triển của toàn bộ hệ môi trường” [2].

Môi trường là một hệ sinh thái nằm trong không gian Trái đất, bao gồm không gian địa lý vùng miền quốc gia, lãnh thổ. Nếu xét rộng ra thì môi trường chính là toàn thể thế giới. Quan điểm của Phật giáo cho rằng môi trường không chỉ giới hạn trong hệ sinh thái mà còn biểu đạt, xuất phát từ nội tâm của con người.

MÔI TRƯỜNG THEO QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO

Duyên khởi (S: Pratiya-samutpada, P: Pattica-samuppada) nghĩa là vạn vật trong vũ trụ này đều nương vào nhau mà tồn tại và biến đổi: “Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có mặt, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt” [3]. Tức là, con người không thể nào tồn tại và phát triển một

cách độc lập; mà phải nương tựa và tương tác với xã hội và vạn vật trong trái đất này. Để thấu rõ hiện hữu hay không hiện hữu, Đức Phật đã dạy mười hai nhân duyên. Như Angulimala trước kia vì quá tin vào lời thầy mình mà đã giết hại bao nhiêu người, khiến vua Ba-tư-nặc ra lệnh truy bắt (thuận chiều thập nhị nhân duyên). Sau được Đức Phật hóa độ, thức tỉnh việc sai quấy, bèn quy hướng Phật pháp xuất gia tu học, khiến vua Ba-tư-nặc cung kính và bỏ lệnh truy bắt, cầu nguyện cho người phụ nữ sanh con và tu tập chứng đắc A-la-hán (ngịch chiều thập nhị nhân duyên). Tất cả đều do tâm con người thiện hay bất thiện mà ra.

Như tôn giả Xá Lợi Phất bảo với các vị Tỳ kheo rằng: “Sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là bất thiện” [4]. Môi trường nội tâm bị cấu nhiễm bởi mười điều bất thiện, mà trong đó ý niệm tham, sân, si là cội gốc gây tạo bao điều tội lỗi, khiến cho con người mãi khổ đau. Bởi vì, Đức Phật có dạy rằng: “Ý dẫn đầu các pháp. Ý làm chủ ý tạo. Nếu với ý ô nhiễm. Nói lên hay hành động. Khổ não bước theo sau. Như xe, chân vật kéo” [5].

Thiện hay bất thiện, hạnh phúc hay khổ đau cũng chính bởi nghiệp tạo tác mà ra: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thái tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy” [6]. Con người cần thực hành mười thiện nghiệp, nhiếp phục tâm định tĩnh, thực hành những thiện pháp, xa lìa ác pháp, cõi lòng thanh tịnh

Về thách thức, thế giới hiện nay đang phải đối diện với những vấn đề như biến đổi của khí hậu; dịch bệnh toàn cầu; lỗ thủng tầng ozone; vấn đề gia tăng dân số; cạn kiệt tài nguyên rừng; cạn kiệt nguồn nước ngọt; chất thải gia tăng; suy giảm các nguồn khoáng sản;... (Nguồn: sưu tầm)



đề góp phần bảo vệ môi trường sống của mình và mọi người trong sạch và lành mạnh.

HIỆN TRẠNG CỦA MÔI TRƯỜNG

Về thuận lợi, trước thềm thiên niên kỷ mới, UNESCO đã quan tâm và tổ chức hội nghị về môi trường tại thủ đô Paris (Pháp). Hội nghị Liên Hiệp Quốc về môi trường và con người tại Thụy Điển, với sự tham dự của 113 quốc gia, thông qua 26 nguyên tắc định hướng bảo vệ và cải thiện môi trường. Đặc biệt, Liên Hiệp Quốc cũng đã nhấn mạnh vai trò của con người rằng: *“con người trong thời đại hôm nay đang có trong tay một sức mạnh biến đổi môi trường rất lớn, nếu biết sử dụng một cách thông minh thì nó có thể mang lại cho mọi dân tộc những lợi ích phát triển và cơ hội làm cho chất lượng cuộc sống tốt đẹp hơn. Nếu sử dụng sai và vô ý, cũng sức mạnh ấy có thể gây hại cho con người và môi trường một cách không lường được”* [7]. Liên Hiệp Quốc thông qua khung chương trình “phát triển bền vững” về việc biến đổi khí hậu (UNFCCC) vào năm 1992; hướng đến việc *“xóa nghèo khổ, cải thiện đời sống, tạo sự phồn vinh và hòa bình cho nhân loại”* [8]. Sự quan tâm của Liên Hiệp Quốc qua các kỳ hội nghị hàng năm nhằm tìm ra các giải pháp đối với hiện trạng khủng hoảng môi trường ngày một nghiêm trọng.

Phật giáo cũng có tổ chức những kỳ hội thảo về môi trường như: Hội thảo của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam với chủ đề *“Phật giáo thời đại mới: cơ hội và thách thức”* vào năm 2005; Đại lễ Vesak 2014 tại Việt Nam với chủ đề *“Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc”*; Hội

thảo khoa học quốc tế *“Phật giáo vùng Mê-Kông: lịch sử và phát triển”* vào năm 2015 đã có một phần tham luận về ý thức môi trường và toàn cầu hóa; Đại lễ Vesak 2019 tại Việt Nam với chủ đề *“Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững”*;...

Về thách thức, thế giới hiện nay đang phải đối diện với những vấn đề như biến đổi của khí hậu; dịch bệnh toàn cầu; lỗ thủng tầng ozone; vấn đề gia tăng dân số; cạn kiệt tài nguyên rừng; cạn kiệt nguồn nước ngọt; chất thải gia tăng; suy giảm các nguồn khoáng sản;... Trong đó, việc biến đổi khí hậu là mối lo ngại nhất mà Liên Hiệp Quốc phải tổ chức hội nghị thường niên từ năm 1992 cho đến nay. Từ năm 1920-2005, nhiệt độ trái đất tăng 1°C. Theo dự kiến đến năm 2035 sẽ tăng thêm 2°C và trong thế kỷ XXI sẽ tăng thêm từ 1,4 - 4°C. Tổng thư ký Kofi Annan (1938-2018) nói rằng: *“Việc biến đổi khí hậu đang là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh toàn cầu, có mức độ nguy hiểm ngang với xung đột vũ trang, buôn bán vũ khí hay nghèo đói”* [9]. Trong Hội nghị thượng đỉnh trực tuyến vào ngày 25-26/1/2021, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc A. Guterres; Tổng thống Pháp; Thủ tướng nước Anh, Hà Lan, Đức,... yêu cầu các quốc gia chung tay hành động, tăng cường mối quan hệ hợp tác và hỗ trợ vấn đề tài chính cho việc thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Việc biến đổi khí hậu dẫn đến nhiều thiên tai, gây thiệt hại về người, nhà ở, nông nghiệp, thủy lợi và giao thông. Năm 2019, Tổng cục thống kê Việt Nam cho biết: *“Thiên tai làm 133 người chết và mất tích; 183 người bị thương; 1,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 79,5 nghìn ngôi nhà bị sập, sạt lở, tốc mái; 65.8 nghìn ha lúa, 15,2 nghìn*



ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2019 ước tính 6,8 nghìn tỷ đồng” [10]. Theo báo cáo của Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai cho biết: trong năm 2020 đã xảy ra 10 cơn bão trên biển Đông; 16 loại hình thiên tai; 101 trận lũ và sạt lở đất; 263 trận bão lốc và mưa lớn trên khắp 49 tỉnh thành,... gây thiệt hại cho con người và các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống. Tổng giá trị thiệt hại về kinh tế trong năm 2020 gần 15,5 ngàn tỷ đồng.

Nhiều động vật trên cạn và dưới biển bị săn bắt để phục vụ nhu cầu con người: 5000 con sư tử làm thú vui săn thể thao (Nam Phi), 7.000 con gấu bị giam và rút mật (Trung Quốc), khoảng 25.000 con vật bị giết trong tế lễ ở Ấn Độ,... Về tài nguyên rừng, theo Viện Tài nguyên thế giới đánh giá: “vào đầu thập kỷ 1990, toàn thế giới có 3,4 tỷ ha rừng, trong đó rừng nhiệt đới là 1,76 tỷ ha, rừng tại các nước công nghiệp hóa là 1, 43 tỷ ha. Trong thập kỷ trước, hàng năm mất đi 15,4 triệu ha rừng nhiệt đới. Trong thời gian này tại các nước ôn đới diện tích rừng có tăng thêm chút ít. Tỷ lệ mất rừng hàng năm tại các nước nhiệt đới vào khoảng 2%...” [11].

Lê Huy Bá cho rằng vào năm 2018 tại Hà Nội và TP. HCM bị ô nhiễm nặng: vượt mức quy định đối với khí độc SO₂ (8-10 lần), khí CO₂ (2-3 lần), bụi (5-10 lần), nồng độ của NH₄, NO₂ và ô nhiễm vi khuẩn vượt ngưỡng quy định. Ngoài ra, vấn đề khai khẩn đất đai, sử dụng chất hóa học trong chế biến thực phẩm,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường hiện nay. Lòng tham khiến con người không bảo vệ tự nhiên, khai thác bừa bãi các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phá hoại môi trường sinh thái, thải ra ngoài môi trường những chất độc hại làm ô nhiễm nguồn nước và không khí.

Liên Hiệp Quốc cũng đã nhấn mạnh vai trò của con người rằng: “con người trong thời đại hôm nay đang có trong tay một sức mạnh biến đổi môi trường rất lớn, nếu biết sử dụng một cách thông minh thì nó có thể mang lại cho mọi dân tộc những lợi ích phát triển và cơ hội làm cho chất lượng cuộc sống tốt đẹp hơn. Nếu sử dụng sai và vô ý, cũng sức mạnh ấy có thể gây hại cho con người và môi trường một cách không lường được”

Chính điều đó đã và đang làm suy kiệt dần sức khỏe của con người, cuộc sống toàn nhân loại.

GIẢI PHÁP CỦA PHẬT GIÁO VỀ KHỦNG HOẢNG MÔI TRƯỜNG

HT. Minh Châu từng dạy rằng: “Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc cho con người, đề cao giá trị con người, một nếp sống trong sạch thanh tịnh, lành mạnh, loại bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp; một nếp sống đi đôi với lạc, không đi đôi với khổ; giải thoát các triền phược, các dục trướng dưỡng; một nếp sống trong ấy trí tuệ đóng vai then chốt, sống hài hòa với thiên nhiên, với con người, một nếp sống vô ngã vị tha” [12]. Trước hiện trạng khủng hoảng môi trường, Phật giáo khuyến khích mọi người tu tập tâm từ bi như sau:

Thứ nhất là về mặt năng lượng từ bi, trước thực trạng khủng hoảng môi trường hiện nay, đặc biệt sức nóng của Trái đất và đại dịch toàn cầu, rất cần những con người tu tập trải tâm từ bi biến khắp mười phương. Tiêu biểu như những trung tâm thiền học Làng Mai (Pháp và Thái Lan), trường thiền Pa Auk, truyền thống thiền của ngài Ajahn Chah, Mahasi; các khóa niệm Phật, các bài pháp thoại của các vị pháp sư hay giảng sư,... Năng lượng tình thương đó được lan tỏa, góp phần xoa tan sân hận muôn phiền và tham lam chấp ngã, thâm nguyện cầu cho con người và muôn loài biết quý trọng mạng sống, sống an lạc và hạnh phúc.

Thứ hai là nghiêm trì giới luật, Đức Phật quả trách việc chặt cây (Tỳ kheo Đản Ni Ca, Tỳ kheo Xiển Đà) và đào đất (nhóm lục quần Tỳ kheo trùng tu giảng đường). Mãi cho đến trước khi nhập Niết bàn, Đức Phật đã ân cần nhắc hàng đệ tử “không



Năng lượng tình thương đó được lan tỏa, góp phần xua tan sân hận muôn phiền và tham lam chấp ngã, thâm nguyện cầu cho con người và muôn loài biết quý trọng mạng sống, sống an lạc và hạnh phúc.

được đốn chặt cây cỏ, cày ruộng, đào đất; bào chế thuốc thang” [13]. Qua đó cho thấy, Ngài không hoan hỷ đối với việc phá hoại môi trường để làm lợi ích tự thân hoặc cho Tăng đoàn. Bên cạnh đó, Ngài cũng nhắc nhở hàng đệ tử không nên giết hại các động vật hay chặt phá cây cối để làm phẩm vật cho việc cúng tế: *“Này Bà-la-môn, trong lễ tế đàn này, không có trâu bò bị giết, không có dê cừu bị giết, không có gà heo bị giết, không có các loại sinh vật nào khác bị sát thương, không có cây cối bị chặt để làm trụ cột tế lễ, không có loại cỏ dabbha (cỏ cát tường) bị cắt để rải xung quanh đàn tế”* [14]. Để cho việc tế lễ đạt được nhiều lợi ích, ít nhiều hại mà thù thắng thì gia chủ nên phát tâm bố thí cúng dường, thọ trì năm giới hay mười giới, tu tập tứ vô lượng tâm,... thì mới khế hợp chánh pháp và đạt được lợi ích an vui.

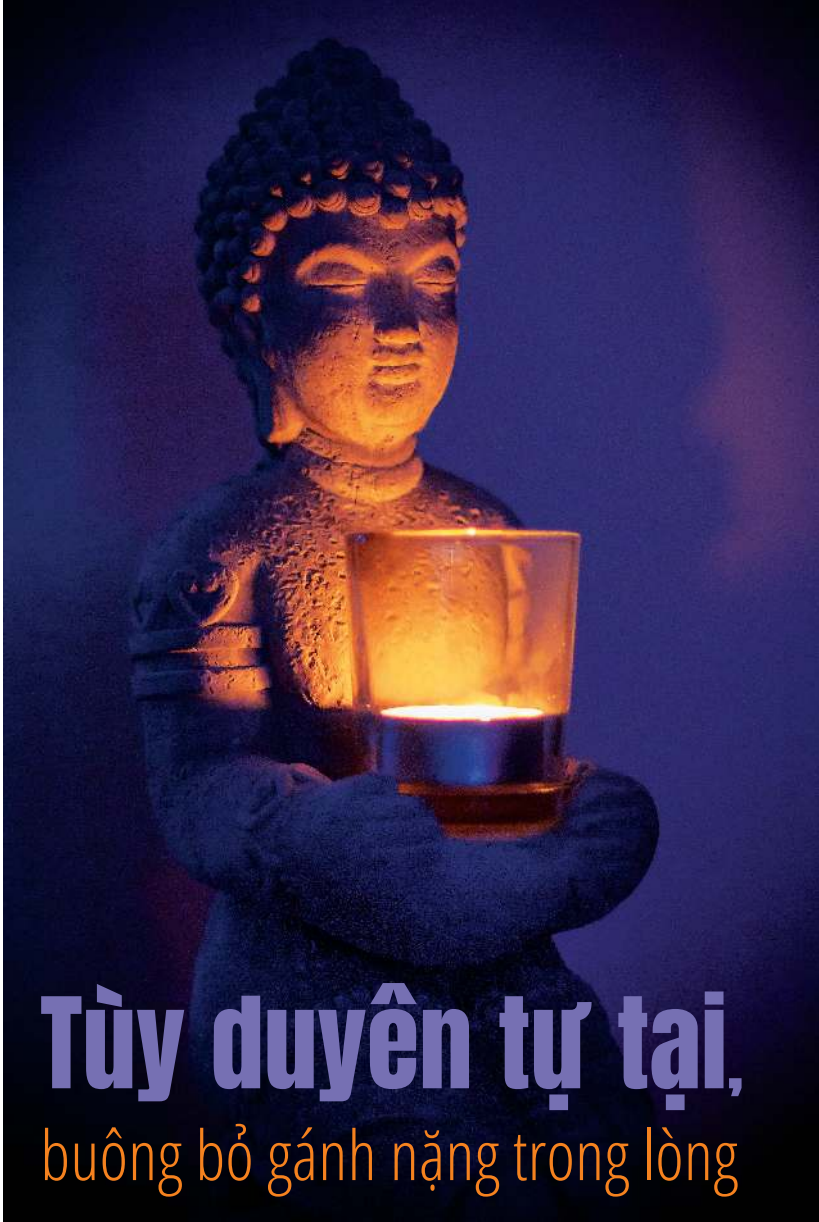
Thứ ba là ăn chay và sống tri túc, Hòa thượng Thiện Hoa nói: *“Ăn chay hay ăn lạt nghĩa là ăn những loài thảo mộc: hoa quả, rau cái, không ăn những món ăn thuộc loài động vật như: thịt, cá, tôm cua, sò, ốc, những vật hữu tình biết tham sống sợ chết như người”* [15]. Việc ăn chay nhằm trường dưỡng tâm từ bi và lòng bình đẳng của mỗi con người. Khi đó, con người biết yêu thương và hộ mạng chúng sanh hơn. Đồng thời, con người sống thiểu dục tri túc, không khởi tâm tham quá phần chưa được, không chê ít hay sanh hối hận đối với vật đã được. Chính nhờ bớt đi tham muốn, sống theo con đường tám chánh, thân tâm mọi người luôn tự tại.

Thứ tư là trồng cây xanh, góp phần làm xanh tươi môi trường. Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Trung ương cho đến các tỉnh, huyện cùng nhau hưởng ứng Thông điệp của Thủ tướng Chính phủ từ Chỉ thị số 45/CT-TTg vào ngày 31/12/2020 về việc trồng một tỷ cây xanh vì một Việt Nam xanh, và cũng là góp phần bảo vệ môi trường toàn cầu.

Tóm lại, đứng trước hiện trạng khủng hoảng môi trường như hiện nay, Phật giáo là một tôn giáo có khả năng góp phần vào việc cải thiện và bảo vệ môi trường. Thực hành hạnh từ bi cùng với việc trì giới, ăn chay, sống thiểu dục tri túc, vận động trồng cây xanh,... là những việc làm thiết thực nhất hiện nay chung sức cùng Liên Hiệp Quốc giải quyết khủng hoảng môi trường, đặc biệt nhất là sự biến đổi khí hậu.

Chú thích:

- [1] Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr.940.
- [2] Lê Huy Bá (chủ biên) (2018), *Quản lý tài nguyên môi trường để phát triển bền vững*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr.34.
- [3] Thích Minh Châu (dịch) (2018), *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, kinh Phật tự thuyết, chương 1, kinh số 3, Nxb. Tôn giáo, tr.109.
- [4] Thích Minh Châu (dịch) (2017), *Kinh Trung bộ*, tập 1, kinh Chánh tri kiến, Nxb. Tôn giáo, tr.75.
- [5] Thích Minh Châu (dịch) (2018), *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, kinh Pháp cú, phẩm Song yếu, kệ số 1, Nxb. Tôn giáo, tr.359.
- [6] Thích Minh Châu (dịch) (2018), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, chương Năm pháp, phẩm Triền cái, kinh Sự kiện cần phải quan sát, Nxb. Tôn giáo, tr.672.
- [7] Cục môi trường (2002), *Hành trình vì sự phát triển bền vững 1972-1992-2002*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tr.12.
- [8] Lê Văn Tâm, “Từ bi: Một đức hạnh để sống thân thiện với môi trường” trong kỷ yếu *Phật giáo thời đại mới: cơ hội và thách thức*, Lê Mạnh Thát (chủ biên) (2005), Nxb Tổng hợp TP. HCM, tr.357.
- [9] Thích Tâm Đức, “Từ Patikasamuppada đến bảo vệ môi trường” trong Kỷ yếu *Phật giáo vùng Mê-Kông: ý thức môi trường và toàn cầu hóa*, Nhiều tác giả biên soạn (2015), Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, tr.141.
- [10] Tổng cục thống kê (2020), *Niên giám thống kê 2019*, Nxb. Thống kê, tr.814.
- [11] Lê Huy Bá (chủ biên) (2018), *Sđd*, tr.51.
- [12] Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nxb. Tôn giáo, tr.23.
- [13] Đoàn Trung Còn, Nguyễn Minh Tiến (dịch chú) (2010), *Di giáo kinh* (kinh Lời dạy cuối cùng), Nxb. Tôn giáo, tr.30.
- [14] Thích Minh Châu (dịch) (2018), *kinh Trường bộ*, kinh Cựu la đàn đầu, Nxb. Tôn giáo, tr.135
- [15] Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, tr.136.



Tùy duyên tự tại, buông bỏ gánh nặng trong lòng

Nguyễn Đình Hùng

Xưa có một người đến gặp một vị tu hành trên núi cao, kể về những vấn đề mà anh gặp phải. Anh nói với vị tu hành, cho rằng bản thân không may mắn, điều này không tốt, điều kia không tốt, nói rất lâu, rất nhiều. Cuối cùng anh hỏi làm thế nào để giải quyết những điều đó. Vị tu hành dẫn anh đi quanh sơn môn, trên đường đi nhặt một viên đá đưa cho anh rồi nói: “Anh hãy để viên đá này vào trong túi của anh, đeo túi trên lưng mỗi ngày, nếu còn gặp phải khó khăn gì lại đến tìm ta.”

Qua mấy hôm, người này lại đến tìm vị tu hành, lần này anh kể về việc làm ăn không được như ý, cho rằng đây là vấn đề lớn, rồi lại hỏi vị tu hành cách giải

quyết. Vị tu hành nói: Được, vấn đề lớn thì cần có viên đá lớn, rồi lại dẫn anh đi quanh sơn môn và nhặt một viên đá to hơn đưa cho anh bỏ vào túi đeo trên lưng, dặn anh như lần trước. Qua mấy hôm, người này lại đến tìm vị tu hành, lần này anh kể về những người đối với anh không tốt, rồi lại hỏi làm thế nào để giải quyết. Vẫn như lần trước, vị tu hành dẫn anh đi quanh sơn môn và nhặt số viên đá bằng với số người mà anh kể đưa cho anh bỏ vào túi đeo trên lưng, dặn anh như lần trước.

Cứ như thế, mỗi lần anh đến kể khổ với vị tu hành đều được vị tu hành đưa cho viên đá mà mang trên lưng. Qua một thời gian, người này đến tìm vị tu hành, nói:

- Số đá mà tôi mang trên lưng nhiều quá rồi, mỗi ngày đeo nặng thật vất vả quá.

Vị tu hành cười rồi dẫn người đó đi ra mé sau núi, bảo giờ anh hãy bỏ những viên đá đó ở đây, rồi vị tu hành hỏi:

- Giờ anh thấy nhẹ đi chưa.

Người đó đáp:

- Thưa, đã nhẹ đi rồi.

Vị tu hành mới giảng giải: Mỗi viên đá đựng trong túi, giống như một nỗi oán hận trong tâm của anh. Khi mà nỗi oán hận đó cứ ngày một nhiều, thì cũng giống như những viên đá này, sẽ làm anh thấy vô cùng nặng nhọc, phiền não. Chỉ khi anh thoát khỏi những thứ đó, anh mới có thể nhẹ nhàng mà bước tiếp được. Thế sự trùng trùng, không phải điều gì cũng như ý muốn của con người, những vấn đề của con người phải đối mặt cũng ngày càng nhiều thêm không dứt. Mỗi người khi đối mặt với những khó khăn của thế giới này, chỉ có thể tự mình gánh vác mà không ai làm thay được. Sự nghiệp, có lúc thăng lúc trầm. Cuộc sống, có lúc buồn lúc vui. Thế sự sẽ qua đi, việc lớn việc nhỏ rồi cũng thành quá khứ, thành bại được mất đều là vô thường, không phải là vĩnh hằng, bất biến. Nhưng bỏ gánh nặng là những viên đá trên lưng thì dễ, mà bỏ gánh nặng là những nỗi oán hận trong lòng mới khó.

Tháng 5, ánh sáng âm áp phủ chiếu đại địa. Hôm nay chớp mắt đã thành hôm qua. Khoan thứ, buông bỏ; Tùy duyên tự tại, bỏ đi những gánh nặng trong lòng.



Tư tưởng Phật giáo trong vấn đề bảo vệ môi trường

ĐĐ. Thích Ngộ Trí Viên*



Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là xu thế phát triển chung trong thời đại hiện nay của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Công cuộc bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững đòi hỏi sự chung tay của nhiều lực lượng trong xã hội, mà Phật giáo là một trong số đó. Là một trong những tôn giáo có xu hướng nhập thế, Phật giáo xưa và nay luôn chú trọng đến bảo vệ môi trường. Điều đó không chỉ thể hiện trong những giáo lý Phật giáo mà còn cụ thể hóa bằng hành động thực tiễn.

TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO VỚI MÔI TRƯỜNG

Trong hệ thống giáo lý của Đức Phật, mặc dù không đề cập một cách rõ ràng đến khái niệm “bảo vệ môi trường” hay “phát triển bền vững”, nhưng quan điểm triết học Phật giáo về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, dựa trên những khuyến tấn với Tăng đoàn, Ni đoàn và hàng cư sĩ tại gia đã tạo nên một lối sống hài hòa, thân thiện với môi trường. Những quan điểm của Đức Thế Tôn được thể hiện thông qua các giáo lý như: thuyết Duyên khởi, thuyết nhân quả, thuyết vạn vật bình đẳng.

Thuyết duyên khởi (Paticca-samuppada)

Có tên gọi là Thuyết mười hai nhân duyên, giải thích về sự hiện hữu của con người và thế giới. Công thức lý nhân duyên nêu rõ các pháp hữu vi đều do nhân duyên quyết định và do vậy chúng không có thực ngã hay thực thể. Duyên khởi có thể xem như là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo, giải thích lộ trình nhân quả của các pháp hiện tượng. Nguyên tắc của duyên khởi được tóm tắt trong một công thức:

Cái này có thì cái kia có (imasmim sati idamhoti).

Cái này sinh thì cái kia sinh (imassuppada idam uppajjati).

Cái này không thì cái kia không (imasmim asati idam na hoti).



Phải có lối sống thân thiện với muôn loài thay cho lối sống ích kỷ, như Đức Phật thường dạy: “Người Phật tử không được hoặc tự mình giết, hoặc bảo người giết, dùng phương tiện giết, khen tặng sự giết, thấy giết mà tùy hỷ, nhấn đến dùng bùa chú để giết, vãn vãn, phạm tất cả các loài hữu tình có mạng sống, đều không được cố ý giết chúng”.

Cái này diệt thì cái kia diệt (masmim nirodha idam airujjhata) [1].

Mỗi chi phần trong 12 nhân duyên vừa là nhân, vừa là quả. Các yếu tố tương đối, phụ thuộc lẫn nhau, liên quan với nhau, không có gì là tuyệt đối hay biệt lập. Từ đó, mối quan hệ giữa con người với môi trường là mối quan hệ cộng sinh, liên kết chặt chẽ với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Nếu chẳng may một bên suy vong thì tất cả đều chịu ảnh hưởng, ví dụ ý thức về bảo vệ môi trường của con người kém đi thì thiên nhiên sẽ bị tàn phá, hay bầu khí quyển có vấn đề thì loài người sẽ mắc các chứng bệnh về đường hô hấp. Vì vậy, từ lý duyên khởi ta thấy con người không thể tách mình ra khỏi thiên nhiên, nhưng

dự định chinh phục, mong ước khám phá những điều kỳ thú của thiên nhiên cùng với sự tiến bộ của khoa học đã phá vỡ đi trật tự vốn có.

Đối với thuyết nhân quả

Sự tồn tại của con người - xã hội và mối quan hệ phụ thuộc tự nhiên có liên đới quy luật duyên khởi. Từ thuyết nhân quả có thể thấy các cá nhân, loài người, xã hội không thể tồn tại độc lập mà tồn tại trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với tự nhiên. Khi chúng ta làm tổn thương thiên nhiên tức chúng ta đã làm tổn thương chính mình. Từ điểm này, Phật giáo cần có giải pháp thiết thực để ngăn chặn sự tàn phá sinh thái do con người gây ra, duy trì và bảo vệ sự cân bằng sinh thái, cải thiện các điều kiện tương quan.



VỀ THUYẾT VẠN VẬT BÌNH ĐẲNG

Đạo Phật ra đời trong bối cảnh xã hội Ấn Độ cổ đại, thế kỷ thứ VI TCN [2], được phân chia thành bốn giai cấp và một giai cấp cùng đỉnh [3]. Sự ra đời của Đạo Phật tại Ấn Độ xóa nhòa quan niệm về các giai cấp trong xã hội, khẳng định mối quan hệ bình đẳng giữa con người với con người. Trong *Kinh Tập A-hàm* (Thích Đức Thắng dịch), đệ tử của Đức Thế Tôn, tôn giả Maha Kaccayana có chủ trương bình đẳng đối với 4 giai cấp: “bốn chủng tánh này đều bình đẳng không có gì sai biệt dù hơn hay là bằng. Theo ngôn thuyết thế gian mà nói, Bà-la-môn là nhất, kẻ khác là thấp hèn. Bà-la-môn là trắng, kẻ khác là đen. Bà-la-môn là thanh tịnh, chứ không phải phi Bà-la-môn. Chính Bà-la-môn được Phạm thiên sanh, từ miệng sanh ra; được hóa sanh từ Phạm thiên, là thừa tự của Phạm thiên. Nên biết là do nghiệp là chân thật, là y cứ vào nghiệp” [4].

Từ sự chủ trương bình đẳng, không giai cấp của Thế Tôn, Phật giáo khẳng định: Sự tồn tại của vạn vật trên thế giới là một thể thống nhất. Trong thế giới này, mọi thứ tồn tại đều có sự bình đẳng như nhau, không cao thấp. Tuy nhiên, do biệt nghiệp và cộng nghiệp, mỗi chúng sinh tái sinh với những chủng loại, hình thù, tướng trạng, sắc, thể chất, tâm lý... khác nhau. Sự tồn tại của mọi sự vật, hiện tượng,

chủng loại đều tạm bợ. Trong vòng luân hồi, vạn vật biến đổi cả nguyên nhân lẫn kết quả theo quy luật Sinh - Trụ - Dị - Diệt, hay theo chu trình Thành - Trụ - Hoại - Không, mọi thứ đều ngang bằng nhau, không cao thấp, tốt xấu. Vì vậy, Phật giáo khuyên người cư sĩ nên thực hành tâm từ bi, hướng đến đời sống cao quý và không tổn hại môi trường xung quanh.

CÁC NGUYÊN TẮC ĐẠO ĐỨC

Từ những luận thuyết triết học cơ bản trên, Phật giáo đề ra những nguyên tắc đạo đức cơ bản để thực hiện lối sống thân thiện, hòa đồng với môi trường, bảo vệ môi trường và hướng tới bền vững phát triển như:

Thứ nhất, nguyên tắc thực hiện lối sống thân thiện với môi trường đề cao đạo đức và các tiêu chuẩn đạo đức, không giết hại sinh mạng loài có sự sống. Phải có lối sống thân thiện với muôn loài thay cho lối sống ích kỷ, như Đức Phật thường dạy: “*Người Phật tử không được hoặc tự mình giết, hoặc bảo người giết, dùng phương tiện giết, khen tặng sự giết, thấy giết mà tùy hỷ, nhẫn đến dùng bùa chú để giết, vân vân, phạm tất cả các loài hữu tình có mạng sống, đều không được cố ý giết chúng*” [5].

Thứ hai, chuyển hóa tâm sân

hận (P. Dosa). Để làm được như vậy, lòng khoan dung với tình yêu thương vô điều kiện giữa mình và những người hữu duyên là mấu chốt để chuyển hóa lòng sân hận, giống như Đức Phật đã từng nói với các đệ tử của Ngài: “Không có lý do gì để thân thiện với người này và thù địch với người khác. Mọi người đều bình đẳng, vì ai cũng muốn được hưởng hạnh phúc, bình yên và không ai thích bệnh tật, đau khổ. Vì vậy, chúng ta phải đối xử với mọi người bằng tình yêu thương” [6]. Với Đạo Phật, vạn vật trên đời (không riêng gì con người) đều có quyền tồn tại bình đẳng, không phân biệt cao thấp, sang hèn. Tuy nhiên, do sự khác biệt về đặc tính, hình thức cũng như cấu trúc nội dung và phương thức hoạt động, không thể tránh khỏi xung đột lợi ích giữa các bên. Do đó, cách tốt nhất để giải quyết xung đột là tránh xa sân hận, hòa giải các bên, giảm thiểu sự cạnh tranh.

Thứ ba, thực hành tạo các thiện pháp, tránh xa các ác pháp. Đây là một trong các nguyên tắc đạo đức Phật giáo căn bản để chấm dứt khổ đau. Có nhiều phương pháp, nhưng phương pháp đầu tiên đó là thực hành mười điều lành (S. dasakuśalākarmāni) và năm điều đạo đức (P. panca veramani). Mười điều lành bao gồm thân: không giết hại sinh mạng chúng sinh, không trộm cướp, chung thủy không ngoại tình, miệng:

Sự tồn tại của con người - xã hội và mối quan hệ phụ thuộc tự nhiên có liên đới quy luật duyên khởi. Từ thuyết nhân quả có thể thấy các cá nhân, loài người, xã hội không thể tồn tại độc lập mà tồn tại trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với tự nhiên.

không nói dối, không nói lời đôi chiều, không nói lời ác độc, không nói lời thù dật, tâm: không tham lam, không sân hận và không si mê. Năm điều đạo đức bao gồm: không giết hại sinh mạng chúng sinh, không trộm cắp, không ngoại tình sống chung thủy trong hôn nhân, không nói lời gây tổn hại, không sử dụng các chất kích thích gây say, gây nghiện.

Thứ tư, nhận thức cuộc sống là vô ngã, vô thường. Phật giáo tin rằng một khi chúng ta nhận ra rằng cuộc sống là vô ngã, vô thường, nó giúp chúng ta thay đổi mục đích, lối sống và chuẩn mực đạo đức. Thay vì theo đuổi một mục tiêu và lối sống ích kỷ, vị kỷ, mỗi chúng ta nên tự nguyện sống quên mình, cống hiến vì cộng đồng. Trong cách sống này, tất cả các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức không phù hợp sẽ bị lên án, thay thế bằng các nguyên tắc đạo đức mới và tiêu chuẩn - đạo đức của lối sống cộng đồng bền vững hoặc đạo đức trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững [7].

Có thể nói, những quan điểm

triết học trong giáo lý Phật giáo Nguyên thủy đã đề cập nhiều về vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Từ khi du nhập vào Việt Nam, Đạo Phật đã dần khẳng định vai trò của mình và trở thành một bộ phận của Việt Nam, tham gia và đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của đất nước. Thông qua nhiều hình thức thiết thực, Phật giáo đã thể hiện được vai trò quan trọng của mình trong công tác bảo vệ môi trường. Với truyền thống đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo đã, đang và sẽ góp phần nhiều hơn nữa đến sự nghiệp phát triển chung của Việt Nam, trong đó có phương diện bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Ngô Trí Viên: Học viên, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

[1] Kinh Phật tự thuyết (Udāna), chương 1, phẩm Bồ Đề, thuộc Tiểu Bộ kinh. Còn gọi là Cầm hứng ngữ Kinh: “Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Tức là duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ;

duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có già, chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của khổ uẩn này... Do cái này không có mặt, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là, do vô minh diệt nên hành diệt; do hành diệt, nên thức diệt; do thức diệt, nên danh sắc diệt; do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt nên xúc diệt, do xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ diệt; do thủ diệt, nên hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh diệt, nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não diệt. Như vậy là đoạn diệt của khổ uẩn này”.

[2] Viên Trí (2009). *Án Độ Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, tr.49-55.

[3] T.W. Rhys Davids (1993). *Buddhist India*. Delhi, India: Motilal Banarsidass Publishers Pvt, p.53.

[4] Thích Đức Thắng (dịch). “Kinh Ma-thâu-la”. *Kinh Tập A-hàm*, quyển 20. TP.HCM: Nxb Phương Đông, 2005. Trong Kinh tạng Nikaya: Thích Minh Châu (dịch). “Kinh Madhura”. *Trung Bộ kinh*, tập 2. TP.HCM: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1992.

[5] Ban biên tập Thư Viện Hoa Sen. Ngày 15 tháng 10 năm 2010. *Giới không sát sinh*.

[6] Jonathan Landaw (2006). *The story of Shakyamuni Buddha (Liked the Truth and Nature)*. Religion Publishing House, p.167.

[7] Phạm Công Nhật, “Đạo đức sinh thái trong triết học Phật giáo”. *Tạp chí khoa học trường Đại học Phú Yên*, số 15/2017, tr.1-9.



Hướng đến kỷ niệm

40 NĂM

THÀNH LẬP GHPGVN

(Kỳ 7)

Giai đoạn 2

CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



(1987-2017)

Nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn hóa Phật giáo trân trọng trích đăng các bài viết thuộc tác phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển của Hòa Thượng Thích Huệ Thông. Các bài viết được sắp xếp và biên tập để cung cấp cho độc giả gần xa biết về những khó khăn, thách thức và nỗ lực không ngừng nghỉ của bao thế hệ chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong suốt nhiều năm, nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

HT. Thích Huệ Thông*



Đại hội Đại biểu toàn quốc GHPGVN lần III nhiệm kỳ 1992 - 1997 (Ảnh tư liệu của Võ Văn Tường)

Trong ba giai đoạn lịch sử hình thành, ổn định và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thì giai đoạn hai được tính từ nhiệm kỳ II (1987-1992) đến nhiệm kỳ VII (2012-2017). Trong giai đoạn này, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tăng, Ni, Phật tử trong ngôi nhà Giáo hội đã chịu những mất mát to lớn khi một số chư tôn đức lãnh đạo mãn duyên ta bà, dù các ngài an nhiên tự tại về miền đất Phật, nhưng đã để lại trong lòng người con Phật nỗi niềm thương tiếc khôn nguôi, trước tiên là Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận, bậc cao Tăng giữ ngôi vị Đệ nhất Pháp chủ từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1993.

CHƯ TÔN ĐỨC LÃNH ĐẠO GIÁO HỘI

Trong giai đoạn thứ hai, vào tháng 11 năm 1997, tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV, nhiệm kỳ (1997-2002) chư tôn đức giáo phẩm lãnh đạo Trung ương Giáo hội đã cung nghinh, suy tôn Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch làm Đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam và trong nhiệm kỳ II (1987-1992), cung thỉnh, suy cử Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đức Đệ nhị Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch là bậc cao Tăng thực đức của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam, Ngài trưởng thành trong giai đoạn phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh mẽ trên toàn quốc. Ngài từng làm giới sư, Hòa thượng Đàn đầu cho nhiều giới đàn, như Đại giới đàn chùa Quán Sứ năm 1953; Đại giới đàn chùa Tế Xuyên năm 1955; Đại giới đàn chùa Phật Ân năm 1957; Đại giới đàn chùa Thần Quang năm 1959; Đại giới đàn chùa Bà Đá năm 1976; Đại giới đàn chùa Quán Sứ năm 1978... Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch, với đạo nghiệp sâu dày “Trụ pháp vương gia, tri Như Lai tạng”, Ngài được sơn môn pháp phái cung thỉnh và Trung ương Giáo hội chỉ định trụ trì các chốn Tổ già lam như: Năm 1958, Ngài làm Giám tự Tùng lâm Quán Sứ; năm 1962, Ngài được chư tôn đức sơn môn giao phó trọng trách trụ trì chùa Cao Đà (xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam), năm 1979, Ngài được sơn môn thỉnh giữ chức vụ trụ trì Tổ đình Bồ Đề tức Thiên Sơn Cổ Tự (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội); năm 1981, sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài giữ chức chánh trụ trì chùa Quán Sứ (Trụ sở Giáo



HT. Thích Minh Châu - Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cung tuyên tiêu sử Đức Pháp Chủ (Ảnh sưu tầm)

hội Phật giáo Việt Nam), cũng từ năm 1981 trở đi, chư tôn giáo phẩm Thành hội Phật giáo Hà Nội cung thỉnh Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, truyền trao giới pháp cho các giới tử, có thể nói điều này khẳng định phẩm hạnh đạo đức và nhân duyên đặc biệt về công đức “Nội hàm chúng diêu, ngoại ứng huyền cơ” của một bậc cao Tăng thực đức. Tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV (1997-2002) và lần thứ V (2002-2007), toàn thể Đại hội đã cung nghinh, suy tôn Ngài lên ngôi vị Đệ nhị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Những năm tháng cuối đời, Ngài luôn tỉnh giác chánh niệm, cho đến khi mãn duyên ta bà vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 6 tháng 3 năm 2005 (nhằm ngày 26 tháng 1 năm Ất Dậu), Đức Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch viên tịch, thọ 90 tuổi, 66 Hạ lạp.

Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch (1915-2005) là bậc chân tu vẹn toàn trí đức, một đời giữ vững thạch trụ tông lâm làm bóng mát cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài là niềm tự hào của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam, chúng ta càng vinh dự, phấn khởi khi những lời giáo huấn của Ngài mãi đến ngày nay vẫn còn vang vọng trong ký ức bao hành giả Phật môn: “Mọi việc chúng ta làm là đều nhằm góp phần làm cho Phật pháp càng thêm ngời sáng, tỏ rạng viên minh; đồng thời điếm tô tấm gương đại từ đại bi của Đức Phật ngày càng tươi đẹp hơn trong tâm trí của cuộc sống nhân sinh”.

Trong giai đoạn thứ hai, Trung ương Giáo hội và Tăng, Ni, Phật tử đã có những mất mát to lớn, đó là sự ra đi của Đệ nhất Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1924-2002); Đệ nhị Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch (1915-2005); và các vị Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, như Hòa thượng Thích Đôn Hậu (1905-1992), Hòa thượng Thích Mật Hiển (1907-1992), Hòa thượng Thích Ấn Lâm, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (1907-1985), Hòa thượng Thích Tâm Thông (1916-1999), Hòa thượng Thích Huệ Thành (1912-2002), Hòa thượng Thích Giác Nhu (1912-1997), Hòa thượng Mahasaray (1918-2001)...

Ngoài ra, Hội đồng Trị sự có Hòa thượng Thích Trí Thủ (1909-1984) là vị Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam viên tịch

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN

trong giai đoạn thứ nhất, đến giai đoạn thứ hai, các vị Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng lần lượt viên tịch, như Hòa thượng Thích Thế Long (1909-1985), Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911-1997), Hòa thượng Kim Cương Tử (1914-2001), Hòa thượng Thích Thiện Siêu (1921-2001) và quý Hòa thượng Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, như quý Hòa thượng Thích Giới Nghiêm (1921-1984), Hòa thượng Thích Bửu Ý (1917-1996), Hòa thượng Thích Thanh Tú (1927-2011), Hòa thượng Thích Siêu Việt (1934-1997), Hòa thượng Thích Thanh Chân (1905-1989), Hòa thượng Thích Thuận Đức (1918-2000), Hòa thượng Thích Hộ Nhẫn (1924-2002), Hòa thượng Châu Mum (1921-2002), cùng quý Hòa thượng trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam như quý Hòa thượng Thích Từ Hạnh (1927-1988), Hòa thượng Thích Thanh Kiêm (1920-2000); Ni sư Thích Nữ Huỳnh Liên (1923-1987)... Nhân kỷ niệm một chặng đường lịch sử 40 năm hình thành, ổn định và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng ta thành kính tri ân công đức sâu dày của các bậc tiền bối hữu công đã có những đóng góp to lớn cho đạo pháp và dân tộc.



Hòa thượng Thích Trí Thủ (đứng bên trái) với Đức Đệ nhất Tăng thống - Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết (Ảnh tư liệu)

Sau khi Hòa thượng Thích Trí Thủ viên tịch, Hòa thượng Thích Trí Tịnh được Ban Thường trực Hội đồng Trị sự cung thỉnh, suy cử làm quyền Chủ tịch Hội đồng Trị sự, rồi Chủ tịch Hội đồng Trị sự ở nhiệm kỳ II và các nhiệm kỳ kế tiếp cho đến ngày Ngài về cõi Phật vào tháng 4 năm 2014. Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014) là một bậc cao Tăng thực đức, ngài đã cống hiến trọn đời mình

cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh, đóng góp công đức to lớn trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hòa hợp Phật giáo, góp phần xây dựng và bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc, phụng sự đất nước. Ngài đã đóng góp công sức rất lớn trong việc dịch thuật kinh điển Đại thừa, tạo điều kiện cho Tăng, Ni có phương tiện tu hành thăng tiến đạo tâm, sự hiện hữu của Ngài đối với Phật giáo Việt Nam như một nét son vàng tô đậm thêm trang sử rạng ngời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

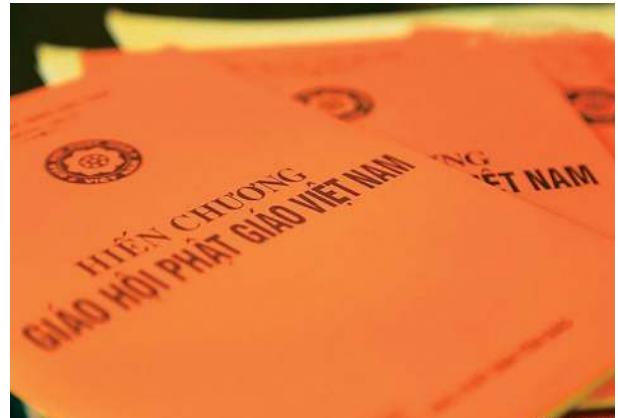
Chí nguyện độ sanh của Ngài vừa miệt mài lặng lẽ như dòng suối vắng, vừa vững chắc kiên cường tựa quang thể kim cương, Ngài là tấm gương sáng ngời về phẩm hạnh của một bậc chân tu tròn đầy giới đức, điều này ảnh hưởng sâu sắc đối với bao thế hệ Tăng, Ni, Phật tử. Đặc biệt ở Ngài giới hạnh rất tinh nghiêm, niệm niệm không rời hồng danh Phật, trong suốt cuộc đời Ngài chưa từng vắng mặt trong ngày bỏ tát và an cư kiết hạ, cho dù có những lúc sức khỏe không như ý muốn. Có thể nói rằng, xuyên suốt các thời kỳ Hòa thượng Thích Trí Tịnh là Chủ tịch Hội đồng Trị sự trong giai đoạn hai, được xem là giai đoạn Giáo hội Phật giáo Việt Nam thật sự ổn định và không ngừng khởi sắc, tạo nền móng vững chắc để Phật giáo Việt Nam ngày càng đi vào chiều sâu của sự nghiệp phát triển bền vững và đầy đủ nội lực để có thể dễ dàng vượt qua mọi khó khăn thử thách cũng như đáp ứng trước mọi yêu cầu hội nhập của thời đại.

TU CHỈNH HIẾN CHƯƠNG GIÁO HỘI

Điểm nổi bật khởi đầu của giai đoạn thứ hai, đó là việc tu chỉnh Hiến chương Giáo hội qua các nhiệm kỳ. Như chúng ta đã biết, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là văn kiện quan trọng bậc nhất trong mọi hoạt động của Giáo hội và Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập nhằm mục tiêu xác lập việc thống nhất quản lý và điều hành Phật sự trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí: “Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức; các truyền thống Hệ phái cũng như các pháp môn tu hành và phương tiện tu hành đúng Chánh pháp vẫn được tôn trọng, duy trì”, đồng thời đề thiết lập trật tự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của Tự viện, Tăng, Ni, Phật tử trong bối cảnh đất nước thống nhất.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngay sau khi ra đời đã tuyên bố bản Hiến chương như một đạo luật cơ bản,

chủ đạo trong hệ thống Giáo hội, nhằm tổ chức thể chế ổn định hoàn chỉnh bộ máy Giáo hội và các quan hệ xã hội phù hợp với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam được xem là đạo luật của Giáo hội, đặt nền móng chế độ pháp lý, chi phối mọi hoạt động và phản ánh bản chất của Giáo hội. Theo đó, Hiến chương quy định những vấn đề có tầm bao quát và quan trọng nhất của Giáo hội, cũng như toàn bộ các sinh hoạt của Tự viện, Tăng, Ni và Phật tử. Vì vậy nội dung Hiến chương Giáo hội luôn phản ánh và bao hàm các khía cạnh, như tính chất của Giáo hội, chế độ suy tôn, suy cử, các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của Tăng Ni, Phật tử và hệ thống tổ chức bộ máy Giáo hội từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, do xét thấy cần thiết phải tu chỉnh, bổ sung thêm một số điều khoản nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Giáo hội trong từng giai đoạn lịch sử, đặc biệt trong giai đoạn thứ hai, tại các kỳ Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc, Hiến chương Giáo hội đã có đến 5 lần tu chỉnh:



Vi vậy nội dung Hiến chương Giáo hội luôn phản ánh và bao hàm các khía cạnh, như tính chất của Giáo hội, chế độ suy tôn, suy cử, các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của Tăng Ni, Phật tử và hệ thống tổ chức bộ máy Giáo hội từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, do xét thấy cần thiết phải tu chỉnh, bổ sung thêm một số điều khoản nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Giáo hội trong từng giai đoạn lịch sử, đặc biệt trong giai đoạn thứ hai, tại các kỳ Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc, Hiến chương Giáo hội đã có đến 5 lần tu chỉnh.

1/ Hiến chương Giáo hội được tu chỉnh lần thứ nhất tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ II, nhiệm kỳ 1987-1992: Trong lần tu chỉnh này, Hiến chương vẫn giữ nguyên 11 chương và 46 điều, tuy nhiên về cơ cấu tổ chức, trong Hiến chương có tăng cường thêm 2 Ban, Viện mới, đó là Ban Kinh tế nhà chùa và Từ thiện xã hội, và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, như vậy, qua lần tu chỉnh thứ nhất, cơ cấu tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ có 8 Ban, Viện.

2/ Hiến chương Giáo hội được tu chỉnh lần thứ hai tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III, nhiệm kỳ 1992-1997: Trong lần tu chỉnh thứ hai, Hiến chương cho thấy Giáo hội tiếp tục bổ sung, hình thành thêm một số Ban, Viện, trong đó Ban Kinh tế nhà chùa và Từ thiện xã hội, được tách ra làm 2 Ban riêng biệt, đó là Ban Kinh tế Tài chánh và Ban Từ thiện Xã hội, ngoài ra còn tăng cường thêm Ban Phật giáo Quốc tế, như vậy qua lần tu chỉnh Hiến chương lần thứ hai, về cơ cấu tổ chức, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 10 Ban, Viện. Đặc biệt, nhằm đáp ứng yêu cầu lãnh đạo điều hành Phật sự sâu sát hơn tại ba miền Bắc - Trung - Nam, nên trong đợt tu chỉnh lần thứ hai, tại Điều 20 của Chương V (Hội đồng Trị sự), Hiến chương Giáo hội quy định về thành phần Ban Thường trực Hội

đồng Trị sự gồm có “Ba Phó Chủ tịch Thường trực”, như vậy Hiến chương được tu chỉnh lần thứ 2 có bổ sung thêm một Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự [1].

3/ Hiến chương Giáo hội được tu chỉnh lần thứ ba tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV, nhiệm kỳ 1997-2002: Trong lần tu chỉnh này, về cơ cấu tổ chức, trong Hiến chương được tu chỉnh, tại Điều 19 của Chương V (Hội đồng Trị sự), có phân định Ban Hướng dẫn Nam nữ Cư sĩ Phật tử được đổi tên thành Ban Hướng dẫn Phật tử và được chia làm hai Phân ban, đó là Phân ban Cư sĩ Phật tử và Phân ban Gia đình Phật tử.

4/ Hiến chương Giáo hội được tu chỉnh lần thứ tư tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần VI, nhiệm kỳ 2007-2012 không có sự thay đổi đáng kể.

5/ Hiến chương Giáo hội được tu chỉnh lần thứ năm tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, nhiệm kỳ 2012-2017: Hiến chương tu chỉnh lần thứ V gồm 13 Chương, 71 Điều; trong đó có nhiều nội dung mới đi vào chi tiết và rất cụ thể. Ngay Chương I (Danh xưng - Huy hiệu - Đạo kỳ - Đạo ca - Trụ sở) tại Điều 3, lá cờ Phật giáo thế giới được Hiến

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN

chương đưa vào là Đạo kỳ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam [2]. Ngoài ra, tại Điều 5, Văn phòng Trung ương đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, Văn phòng Thường trực của Trung ương Giáo hội đặt tại Thiền viện Quảng Đức, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, TP.HCM, đã được chính thức đưa vào Hiến chương tu chính lần này.

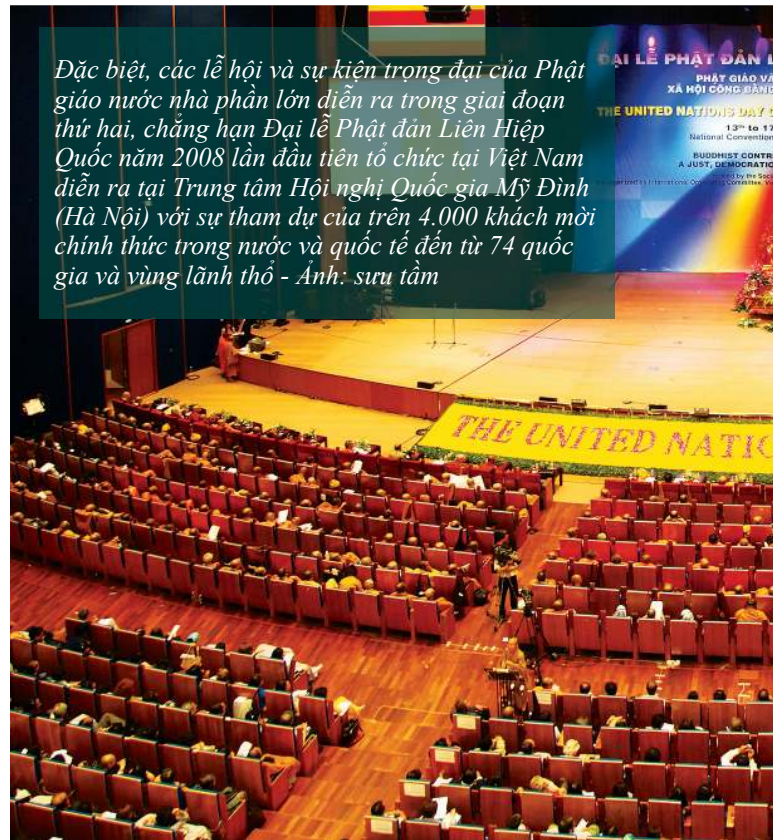
Trong Hiến chương tu chính lần thứ năm, tại Chương V (Hội đồng Trị sự), Điều 25 xác định Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 13 Ban, Viện Trung ương (Ban Tăng sự, Ban Giáo dục Tăng Ni, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban Hoàng pháp, Ban Nghi lễ, Ban Văn hóa, Ban Kinh tế Tài chính, Ban Từ thiện xã hội, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Thông tin truyền thông, Ban Pháp chế, Ban Kiểm soát và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam). Trong giai đoạn do Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự đã hoàn thành và hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức của Giáo hội, ban hành Nội quy của các Ban, Viện làm nền tảng cho các Ban, Viện đi vào hoạt động ổn định và là cơ sở vững chắc để các Ban, Viện tiến tới sự phát triển lâu dài, bền vững.

TỔ CHỨC BAN TRỊ SỰ CÁC TỈNH, THÀNH

Nhìn lại lịch sử hình thành và từng bước phát triển của Giáo hội, chúng ta sẽ thấy, trong giai đoạn đầu, Giáo hội chỉ có 28 đơn vị hành chính, đến giai đoạn thứ hai, vào các năm 1992, 1993, 1994 mới tổ chức được Đại hội các tỉnh Bến Tre, An Giang, Tây Ninh và từ đó lần lượt Giáo hội đã thành lập được 63/63 đơn vị Ban Trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo trên cả nước, thành lập được 457 Ban Trị sự Giáo hội cấp huyện trên tổng số 667 đơn vị quận huyện tại 63 tỉnh, thành. Bên cạnh đó, công tác bồi dưỡng nghiệp vụ trụ trì và sinh hoạt hành chính Giáo hội cũng đã được chú trọng thực hiện thường xuyên nhằm tăng cường năng lực quản lý, sinh hoạt, điều hành tại cơ sở, hướng dẫn Tăng, Ni, Phật tử tu học, làm cầu nối giữa địa phương với các cấp Giáo hội.

Giai đoạn này Giáo hội đã tổ chức thành công các Khóa Bồi dưỡng trụ trì, Bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho 23.142 lượt Tăng, Ni, Cư sĩ là thành viên của Ban Trị sự cấp tỉnh, cấp huyện, Tăng Ni trụ trì, chuẩn bị đảm nhận trụ trì các cơ sở tự viện. Ngoài ra, Ban Trị sự tại một số tỉnh thành đã phối hợp với Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ, Bộ Quốc phòng tổ chức triển khai Pháp lệnh Tín ngưỡng tôn giáo, bồi

Đặc biệt, các lễ hội và sự kiện trọng đại của Phật giáo nước nhà phần lớn diễn ra trong giai đoạn thứ hai, chẳng hạn Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc năm 2008 lần đầu tiên tổ chức tại Việt Nam diễn ra tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình (Hà Nội) với sự tham dự của trên 4.000 khách mời chính thức trong nước và quốc tế đến từ 74 quốc gia và vùng lãnh thổ - Ảnh: sưu tầm



dưỡng kiến thức An ninh Quốc phòng cho các chức sắc và Tăng, Ni, Phật tử.

Trong chuỗi thành quả hoạt động tích cực và hiệu quả của Giáo hội giai đoạn thứ hai, có một công tác hành chính quan trọng, đó là việc Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội được sự cho phép của Ban Tôn giáo Chính phủ và Cục Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội C13 (Bộ Công an) đã khắc và trao dấu tròn cho 10 Ban, Viện Trung ương. Đồng thời Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội cũng đã khắc và trao 299 khuôn dấu tròn cho Ban Đại diện Phật giáo cấp Quận, Huyện, Thị, Thành phố thuộc tỉnh; trên 4.981 khuôn dấu tròn cho các Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường.

Trong giai đoạn này, năm 2009 Phân ban Đặc trách Ni giới thuộc Ban Tăng sự Trung ương ra đời, có 46/53 Phân ban Ni giới các tỉnh thành được thành lập, như TP.Hà Nội, TP.HCM, TP.Đà Nẵng, TP.Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu... Ngay sau đó, Trung ương Giáo hội đã giao trách nhiệm cho Phân ban



Ni giới Trung ương đứng ra đăng cai tổ chức Hội nghị Nữ giới Phật giáo Thế giới lần thứ XI tại Việt Nam và đã thực hiện thành công mỹ mãn. Phân ban Ni giới Trung ương cũng đã kết hợp với Phân ban Ni giới các tỉnh Bà Rịa Vũng tàu, Bến Tre, Thừa Thiên - Huế, Bình Dương, Đồng Nai, TP.HCM... tổ chức Đại lễ và tọa đàm nhân dịp Đại lễ giỗ Tổ Kiều Đàm Di và tưởng niệm chư vị tiền bối Ni, các vị thánh tử đạo.

Đặc biệt, các lễ hội và sự kiện trọng đại của Phật giáo nước nhà phần lớn diễn ra trong giai đoạn thứ hai, chẳng hạn Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc năm 2008 lần đầu tiên tổ chức tại Việt Nam diễn ra tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình (Hà Nội) với sự tham dự của trên 4.000 khách mời chính thức trong nước và quốc tế đến từ 74 quốc gia và vùng lãnh thổ; Đại hội Nữ Phật giáo Thế giới (Sakyadhita) lần thứ XI, do Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức tại Nhà Truyền thống Văn hóa Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh - chùa Phổ Quang (Tân Bình - TP.HCM) với sự tham dự của 1.700 chư Ni trong nước và gần 400 đại biểu quốc

tế đến từ 20 hội đoàn nữ giới Phật giáo của 47 quốc gia trên thế giới; Đại lễ Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội diễn ra vào cuối tháng 7 năm 2010, được Trung ương do Giáo hội Phật giáo Việt Nam phối hợp với Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tổ chức tại Khu Di tích hoàng thành Thăng Long; Đại lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức trọng thể tại Học viện Phật giáo Việt Nam (Sóc Sơn, Hà Nội) vào tháng 11 năm 2011; Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc (ICDV) diễn ra vào tháng 5 năm 2014 tại chùa Bái Đính (Ninh Bình) với chủ đề “Phật giáo góp phần thực hiện thành tựu các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc” đã được tổ chức thành công mỹ mãn; Đại lễ kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức trọng thể tại Học viện Phật giáo Việt Nam (Sóc Sơn, TP.Hà Nội). Đặc biệt là Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam Tông Khmer do Trung ương Giáo hội kết hợp với Phật giáo Nam Tông Khmer tổ chức. Hội nghị này được khởi đầu vào năm 2004 cứ hai năm tổ chức một lần tại các tỉnh thành trong khu vực Tây Nam Bộ, để chia sẻ, trao đổi, lắng nghe, cùng nhau giải quyết một số vấn đề theo tâm tư, nguyện vọng và nhu cầu của Phật giáo Nam Tông Khmer. Có thể nói đây là Hội nghị được sự quan tâm của Chính phủ nói chung và Ngài Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải nói riêng.

(Đón xem tiếp kỳ 8: Các hoạt động Phật sự tiêu biểu trong Giai đoạn 2 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam).

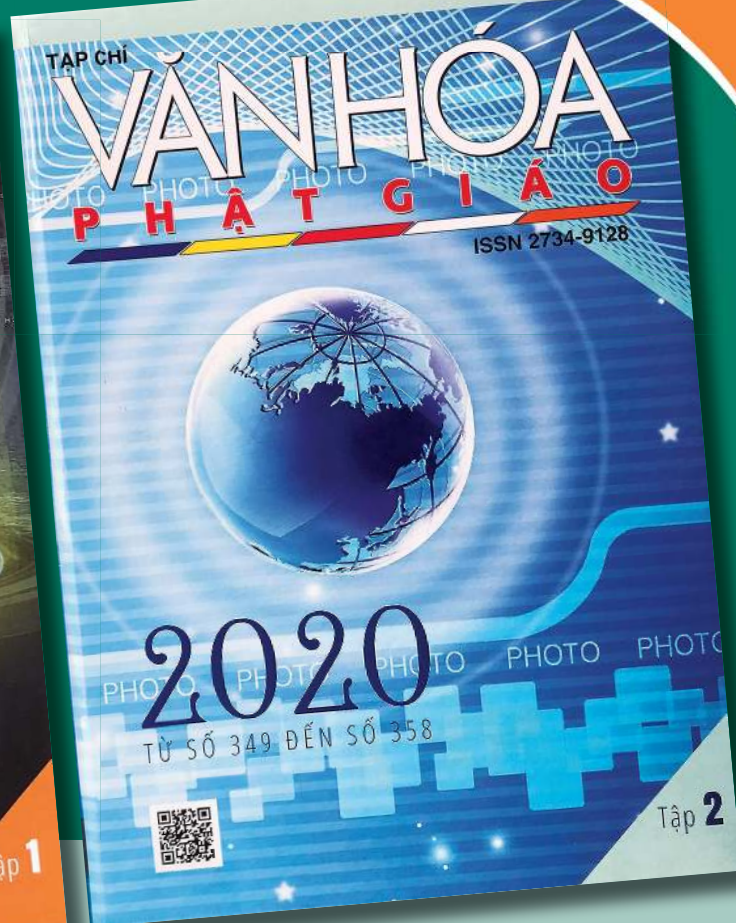
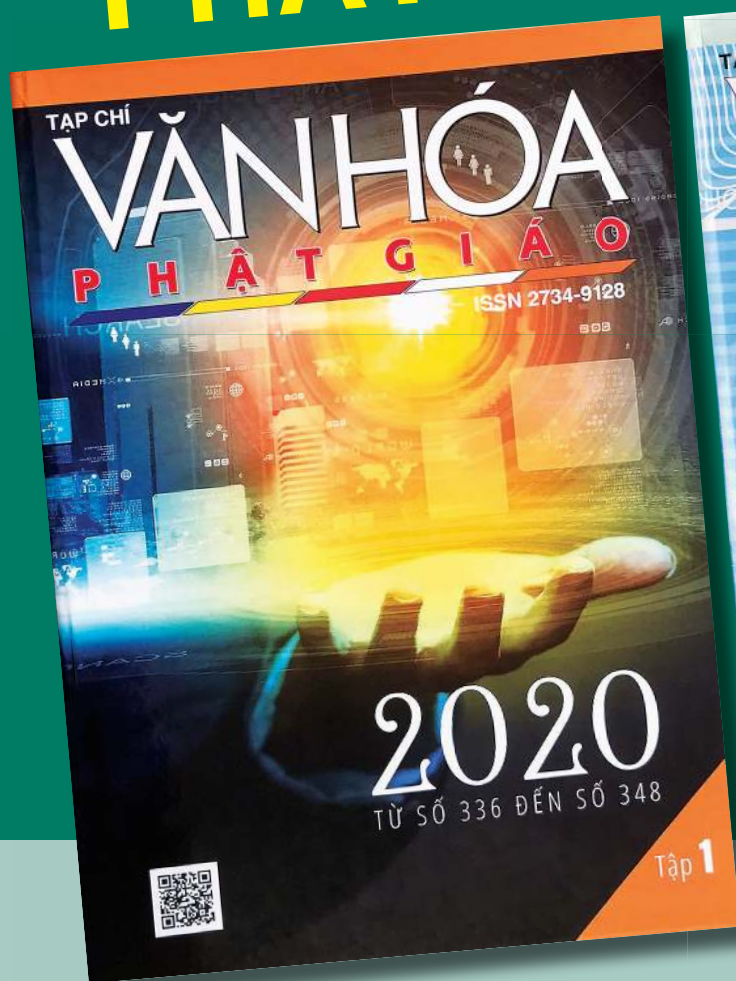
Chú thích:

* HT. Thích Huệ Thông - Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Trong khi đó, ở 2 nhiệm kỳ trước, Trung ương Giáo hội chỉ có 2 vị Phó Chủ tịch Thường trực phụ trách Phật sự hai miền Bắc và Nam. Tại nhiệm kỳ V (2002-2007), do nhu cầu và điều kiện lúc bấy giờ, Giáo hội suy cử đến 4 Phó Chủ tịch Thường trực.

[2] Cờ Phật giáo đã được Phật giáo sử dụng rộng rãi trong các lễ hội Phật giáo tại Việt Nam... Tuy nhiên, sau ngày đất nước hòa bình thống nhất vào năm 1975, nhất là sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1981, do bất đồng chính kiến và chưa có sự thấu hiểu hết nội tình đất nước và Phật giáo tại Việt Nam, nên lúc bấy giờ Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới không công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam là thành viên của Phật giáo thế giới như trước đó, cho đến khi tổ chức Phật giáo quốc tế này công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì Đạo kỳ mới chính thức được đưa vào Hiến chương Giáo hội, mặc dù trước đó Phật kỳ vẫn được sử dụng rộng rãi trong các lễ hội và trong hoạt động của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam...

**ĐANG
PHÁT HÀNH**



TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO ĐÓNG BỘ TOÀN TẬP 1&2 NĂM 2020

Quý độc giả có nhu cầu liên hệ Tòa soạn:
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 0932 850 969 (gặp cô Xuân)



PHẬT GIÁO &

THỜI ĐẠI



HT. Thích Thiện Nhơn – Chủ tịch HĐTS GHPGVN chủ trì phiên họp Thường trực HĐTS theo hình thức trực tuyến tại Văn phòng 1 và Văn phòng 2 Trung ương GHPGVN



Vị trí và vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong hệ thống chính trị của nước ta hiện nay

ĐĐ. Thích Phước Tấn*



Đoàn chư Tôn đức lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến thăm Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc tại Dinh Độc Lập (TP.HCM)

Phật giáo nước ta có đặc tính kết nối dân tộc một cách cơ hữu và bền bỉ. Dù ở thời đại hay thể chế nào, Phật giáo vẫn luôn giữ một tinh thần bất di bất dịch là hộ quốc - an dân. Ngày nay cũng vậy, Phật giáo mà pháp nhân là Giáo hội Phật giáo Việt Nam vẫn luôn đồng hành cùng dân tộc, bằng chứng là Giáo hội luôn thiện chí đồng hành và tham gia vào hệ thống chính trị nước nhà với mục đích đóng góp những giá trị thiết thực cho quá trình xây dựng, quản lý và phát triển đất nước.

Hành động nhập thể tích cực này đã góp phần xây dựng xã hội bền vững và đoàn kết, chung sức tạo nên hệ thống chính trị nước nhà ổn định dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Có thể hiểu hệ thống chính trị là *“một cơ cấu bao gồm nhà nước, các đảng phái, các đoàn thể, các tổ chức xã hội chính trị tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật hiện hành, được chế định theo tư tưởng giai cấp cầm*

quyền, nhằm tác động vào các quá trình kinh tế - xã hội với mục đích duy trì và phát triển chế độ đó” [1]. Chính trị là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng, bởi vậy các mối liên quan đến hệ thống chính trị có mối quan hệ cơ hữu với các mặt kinh tế, văn hóa và xã hội, hay nói cách khác, hình thái kinh tế - xã hội nào thì có hệ thống chính trị tương ứng đó, bởi “cơ sở hạ tầng” có tính quyết định “kiến trúc thượng tầng”. Với nước ta hiện nay, theo quy định tại Chương I Hiến pháp năm 2013, “*hệ thống chính trị*

của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm: Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội cựu chiến binh Việt Nam, trong đó Đảng cộng sản Việt Nam là hạt nhân chính trị lãnh đạo và Nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị” [2].

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Giáo hội Phật giáo Việt Nam là thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - một tổ chức thuộc hệ thống chính trị Việt Nam được quy định rõ trong khoản 1, Điều 9, Chương I, Hiến pháp năm 2013. “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [3].* Như vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được pháp luật và Nhà nước tạo điều kiện hoạt động đúng theo quy định của Hiến pháp. Giáo hội góp



Toàn thể chư Tôn đức tham dự hội nghị đã biểu quyết thống nhất 100% đề cử Thượng tọa Thích Đức Thiện là người duy nhất đại diện GHPGVN ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV.

phần vào vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc vùng miền, thực hiện giám sát và phản biện xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển đất nước.

Về vai trò phản biện xã hội

Trong lịch sử, Phật giáo luôn có tinh thần phản biện xã hội tích cực. Lịch sử trung đại nước nhà ghi nhận những vị Thiền sư lỗi lạc tham gia vào triều chính để tham mưu cho nhà vua điều hành đất nước. Thậm chí, các triều đình phong kiến còn lập nên chức Quốc sư hay Tăng Cang để chọn những vị tăng sĩ hiền đức và trí tuệ đảm nhiệm sứ mạng cùng vua trị việc nước. Sự phản biện thông qua tư tưởng Phật giáo mang tính hài hòa cho đất nước và xã hội. Chính tư tưởng Phật giáo đã hàn gắn vết thương xã hội giữa sự đối ngò của các triều đại phong kiến. Lịch sử cũng không quên những

tấm gương vì dân vì nước của bao thế hệ Tăng Ni.

Về vai trò đoàn kết dân tộc

Ngoài chức năng thực hiện phản biện xã hội, Phật giáo qua các thời đại và Giáo hội hiện nay luôn là pháp nhân tôn giáo lấy tôn chỉ hòa hợp dân tộc, đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở tính từ bi của Phật pháp. Nước ta là một nước đa tôn giáo, mỗi tôn giáo đều có tôn chỉ tu tập và hành đạo riêng. Song, với sự quản lý của Nhà nước, các tôn giáo đều tuân theo quy định của pháp luật trên con đường phụng sự xã hội. Tín đồ giữa các tôn giáo và cộng đồng không tôn giáo đều chung sống hòa hợp trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt của nhau. Để có được sự hòa hợp và đoàn kết này, lãnh đạo các tôn giáo ngoài việc tuyên truyền giáo lý còn kết hợp tuyên truyền tinh thần yêu nước thương nòi của dân tộc ta. Những hoạt động này nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng tinh



Ngoài ra, các hoạt động từ thiện xã hội, các đợt hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh luôn có dấu ấn của những người con Phật. Trong những tình huống khó khăn của xã hội, Giáo hội luôn có những thông điệp mang tính chia sẻ và kịp thời đến cộng đồng. Đặc biệt, trong trận lũ lịch sử tại miền Trung năm 2020, các phái đoàn Phật giáo đã khẩn trương tiếp tế cho bà con vùng lũ những nhu yếu phẩm cần thiết.

thần “uống nước nhớ nguồn” của người con Phật và con người Việt Nam. Ngoài ra, các hoạt động từ thiện xã hội, các cuộc hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh luôn có dấu ấn của những người con Phật. Trong những tình huống khó khăn của xã hội, Giáo hội luôn có những thông điệp mang tính chia sẻ và kịp thời đến cộng đồng. Đặc biệt, trong trận lũ lịch sử tại miền Trung năm 2020, các phái đoàn Phật giáo đã khẩn trương tiếp tế cho bà con vùng lũ những nhu yếu phẩm cần thiết, hay trong thời gian xảy ra dịch bệnh Covid-19, Giáo hội đã cùng cộng đồng tín đồ Phật tử chung tay quyên góp vật liệu, tài lực chống dịch. Có thể nói, các hoạt động hướng đến phúc lợi xã hội của Giáo hội có ý nghĩa quan trọng trong đoàn kết dân tộc, xây dựng đất nước ngày càng ổn định và phát triển.

Vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân

Theo quy định của Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, quy định tại khoản 5, Điều 4: “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp*” [4]. Như vậy, Phật giáo với tư cách thành viên có đầy đủ vai trò trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Sự kiện này không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi nhà tu hành, chức sắc, chức việc mà cụ thể là cộng đồng Tăng Ni và Phật tử của Giáo hội. Với việc tham gia bầu cử và đại diện ứng

cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Giáo hội có chức năng trực tiếp tham gia vào công việc đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; bởi vì, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan đại diện thực hiện quyền lực của nhân dân.

Có thể nói, Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức “*pháp nhân phi thương mại*” [5], là tổ chức tôn giáo hợp pháp tại Việt Nam được quyền hoạt động tôn giáo và phụng sự xã hội theo quy định của pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, với vai trò là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Giáo hội có điều kiện tham gia vào hệ thống chính trị nước nhà; qua đó, có thể truyền tải tinh thần của Phật giáo góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh và phát triển bền vững.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Phước Tấn: Tăng sinh khóa 13 tại Học Viện Phật Giáo Việt Nam TP.HCM.

[1] Đỗ Nguyễn Phương - Trần Ngọc Đường (1992), *Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền*, NXB. Sự Thật, tr.6.

[2] Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Hiến Pháp Việt Nam*, NXB. Công An Nhân Dân, Hà Nội, tr.137-138.

[3] *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia, tr.12-13.

[4] *Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân* (hiện hành), Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.9.

[5] Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không đặt mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.

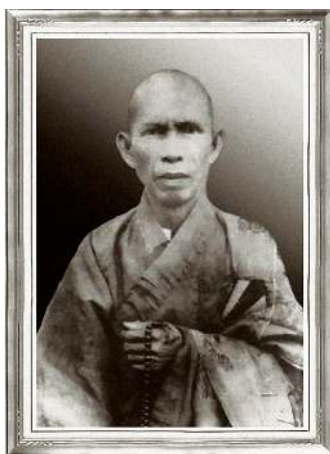


Phật giáo Nam bộ

trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

Dương Thụy*

Trong hơn hai ngàn năm đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện rõ tinh thần nhập thế sâu sắc. Với tinh thần ấy, Phật giáo đã góp phần vào sự kiến thiết quốc gia, bảo vệ vững chắc chủ quyền thiêng liêng của dân tộc trước sự xâm lấn từ ngoại bang. Lịch sử đã chứng minh một cách hùng hồn sự đóng góp tích cực của Phật giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Hình ảnh nhà Sư lên yên ngựa ra trận đánh giặc ngoại xâm với tinh thần “từ bi nãi sát sanh, dĩ độ chúng sanh” đã trở nên quen thuộc trong các cuộc chiến chống xâm lăng thời phong kiến. Truyền thống đó tiếp tục được phát huy trong cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc Việt Nam.



Hòa thượng Thích Khánh Hòa
1877 - 1947

NHÀ SƯ KHOÁC CHIẾN BÀO THAM GIA KHÁNG CHIẾN

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, nhân dân Nam bộ nhất tề đứng lên, Gia Định trở thành trung tâm đẩy lên phong trào chừ Tăng kháng Pháp. Ngôi chùa đã trở thành nơi liên lạc giữa chừ Tăng yêu nước kết nối từ Gia Định với các vùng miền khác của Nam bộ, tiêu biểu như: chùa Long Thạnh (Bình Chánh), Trường Thạnh (quận 1),... Khi thực dân Pháp chiếm đóng Gia Định, chùa chiền bị biến thành đồn bốt, kinh Phật bị đốt cháy hoặc thất lạc, sư Tăng bị bắt đi lính cho Tây [1]. Giai đoạn Phật giáo có cuộc chấn

hung lớn vào đầu thế kỷ XX, Gia Định chính là trung tâm bộc phát mạnh mẽ hoạt động của các nhà Sư Khánh Hòa, Thiện Chiêu, Khánh An, Huệ Quang,... Từ đây, hội Phật giáo đầu tiên trong cả nước được thành lập: *Nam Kỳ nghiên cứu Phật học Hội* (1931). Năm 1934, ngôi chùa Ni đầu tiên ở Gia Định thành lập, mang tên Từ Hóa sau đổi thành Hải Ấn Ni Tự [2]. Trong Cách mạng tháng Tám, nhiều tín đồ Phật giáo đã tham gia khởi nghĩa giành chính quyền. Cách mạng tháng Tám thành công, trong cuộc mít tinh tại trụ sở Ủy ban khởi nghĩa Sài Gòn, hàng ngàn tín đồ đã cùng các Tăng Ni như Hòa thượng



Hải An Ni Tự ngày nay

Hồng Từ (chùa Sùng Đức), Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh)... trung biểu ngữ hoan hô cách mạng thắng lợi và đề nghị Phật giáo được gia nhập Mặt trận Việt Minh. Hội Phật giáo cứu quốc cũng ra đời trong bối cảnh đó. Nhưng nhân dân Nam bộ chỉ hưởng độc lập trọn vẹn được 21 ngày, đã phải cầm súng chống giặc Pháp tái xâm lược. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19/12/1946), theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam nhất tề vùng dậy, thề “quyết tử cho tổ quốc quyết sinh”, trong đó có đông đảo tín đồ Phật giáo. Sự ra đời của Hội Phật giáo cứu quốc đã trở thành nơi

tập hợp lực lượng, để từ đó các nhà Sư “cời áo cà sa mặc chiến bào” cùng quyết tâm kháng chiến chống Pháp, bảo vệ non sông.

Đức Phật từng khuyên các đệ tử: Tha lực của Phật, của Bồ tát chỉ có phần hỗ trợ, mỗi người “hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi”. Có lẽ hơn hai nghìn năm qua, khi đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã lĩnh hội sâu sắc lời dạy Đức Phật và thể nghiệm tinh thần: *“Phật pháp thập nhị thể nhi phi yếm thế. Từ bi nãi sát sinh, dĩ độ chúng sinh”*, tức Đạo Phật là đạo nhập thế chứ không yếm thế, từ bi là sát sinh để cứu độ chúng sinh. Với truyền thống đó, các nhà Sư

Nam bộ đã không ngại dấn thân để giữ gìn độc lập dân tộc. Năm 1946, sư Trương Minh Nguyệt cùng các tu sĩ ra chiến khu Đồng Tháp Mười lập Ban chấp hành Phật giáo Nam bộ, đặt Văn phòng Trung ương tại chùa Ô Mối (xã Mỹ Quý, Đồng Tháp Mười). Phật giáo cứu quốc Nam bộ được tổ chức tại Gia Định, Chợ Lớn, Sài Gòn, Bà Rịa, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá,... Hội đã xuất bản báo *Tinh Tấn*, do sư Tam Không (Thích Minh Nguyệt) làm chủ nhiệm. Từ đó, dấy lên phong trào tham gia kháng chiến chống Pháp trong giới tu sĩ Phật giáo và đồng bào Phật tử. Năm 1949,



Chùa Trường Thạnh ngày nay vẫn lưu giữ nhiều hình ảnh về hoạt động của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Xứ ủy Nam bộ chỉ Đạo Phật giáo cứu quốc Nam bộ tuyên bố tự giải tán, chỉ để lại đại diện Phật giáo trong Mặt trận Liên Việt. Năm 1952, Phật giáo cứu quốc chuyển hướng hoạt động công khai bằng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Tăng trưởng là thiền sư Thiện Tông, văn phòng đặt tại chùa Trường Thạnh.

Với tư cách là Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam bộ, năm 1949, Thiền sư Minh Nguyệt từ Mỹ Tho về Gia Định lập Tỉnh hội Phật giáo cứu quốc Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn, cử Thiền sư Bửu Đăng làm Hội trưởng, Pháp Dũng làm Hội phó, Thiện Hào làm Ủy viên, chọn chùa Trường Quang ở xã An Phú Đông làm trụ sở. Thực dân Pháp đánh phá ác liệt vào căn cứ cách mạng An Phú Đông, trụ sở của Tỉnh hội phải dời về chùa Thiên Phước (Cầu Kho). Cuối năm 1950, Thiền sư Thiện Hào về Mỹ Tho hoạt động Phật sự. Năm 1951, sư Thiện Hào được Tăng Ni, Phật tử Mỹ Tho bầu làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng Già Mỹ Tho. Năm 1952, Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ lúc này đã giải thể, với tư cách Ủy viên Ủy ban

Mặt Trận Liên Việt tinh Mỹ Tho, Thiền sư Minh Nguyệt đã giới thiệu Thiền sư Thiện Hào vào chiến khu Đồng Tháp Mười dự hội nghị dân tộc và tôn giáo, sau đó nhà Sư ở lại căn cứ để tìm hiểu đường lối cách mạng miền Nam.

Thực tế cho thấy mỗi khi các tổ chức Phật giáo trở thành lực lượng xã hội đáng kể và ảnh hưởng trực tiếp đến thời cuộc thì giới Phật tử yêu nước sẽ tìm thấy con đường phục vụ nền độc lập dân tộc chính là kháng chiến. *“Những Phật tử tham gia kháng chiến, ở chiến khu hay nội thành, báo động hay bắt động đều chứng minh một cách hùng hồn lòng yêu nước của họ. Các Tăng sĩ tham gia chiến đấu trong hàng ngũ kháng chiến đã có trên bốn trăm Tăng sĩ anh dũng hy sinh trong khoảng thời gian từ 1947 đến 1954”*. [3]

Riêng Phật giáo Tây Nam bộ vẫn luôn giữ tinh thần “Vi đạo pháp - Vi dân tộc”. Trong kháng chiến chống Pháp, đông đảo Tăng Ni, Phật tử Vĩnh Long đã tham gia cứu nước với tư cách hội viên Hội Phật giáo Vĩnh Trà (Vĩnh Long - Trà Vinh) do sư Hoàn

Tâm làm Hội trưởng và sư Hoàn Thông (trụ trì chùa Hội Thắng ở Cầu Kè) là hội phó. Không ít nhà Sư như: thầy Minh Quang, Hoàn Thiện, Hoàn Triều, Chánh Đức,... đã “đi kháng chiến” và hy sinh tại mặt trận. Hòa thượng Đồng Huy quê ở Bình Thuận vào Trà Vinh học tại Phật đường Lương Xuyên (Trà Vinh). Năm 1945, khi phong trào cách mạng lên cao, theo tiếng gọi Tổ Quốc, Hoà thượng tham gia hoạt động trong Mặt trận Việt Minh.

Ở Bến Tre, khi Cách mạng tháng Tám thành công, nhà sư Lê Khánh Hòa đang trụ trì chùa Tuyên Linh, đã kêu gọi Phật tử ủng hộ chính quyền cách mạng, tham gia công cuộc chuẩn bị kháng chiến. Năm 1947, Hòa thượng Lê Khánh Hòa lâm bệnh nặng, biết mình không qua khỏi, ông đã cẩn thận sắp xếp lại tổ chức trong Giáo hội, căn dặn học trò, tín đồ hãy tích cực tham gia kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Năm 1945, Hoà thượng Thái Không (1902-1983) thế danh Hoàng Danh Phi, người ở Thạnh Phú (Bến Tre), trụ trì chùa Tuyên Linh được bầu làm Trưởng Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Bến Tre và là thành viên Mặt trận Việt Minh ở Giồng Miễu.

Tại Bạc Liêu, một trong “những người cộng sản đầu tiên sau hoạt động nội thành Bạc Liêu” là nhà Sư Nhật Quang tức Nguyễn Văn Nhẫn. Ông đã cùng đồng chí của mình gây dựng cơ sở cách mạng ở thị xã Bạc Liêu, tích cực chuẩn bị nổi dậy giành chính quyền. Mặt trận Việt Minh tại Bạc Liêu còn tổ chức lực lượng Phật giáo cứu quốc do các nhà sư Thích Nhật Minh, Thích Nhật Tấn, Thích Chí



Hòa thượng Thích Đồng Huy từng tham gia hoạt động trong Mặt trận Việt Minh



Nhân dân huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre phản kích địch năm 1946

Hiếu lãnh đạo, góp phần đáng kể cho thành công của Cách mạng tháng Tám. Khi thực dân Pháp tái chiếm nước ta, Thượng tọa Thích Chí Hiếu đang là trụ trì chùa Long Phước (TP. Bạc Liêu) đã tạo điều kiện cho công binh xưởng của Tỉnh đội Bạc Liêu trú đóng và hoạt động tại chùa.

Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam bộ cũng có những đóng góp đáng kể cho sự thành công của công cuộc kháng chiến chống Pháp. Giữa năm 1947, nhiều nhà Sư đi theo Đảng và tuyên truyền vận động, làm cho đồng bào Khmer thấy rõ âm mưu thâm độc của kẻ thù. Sau khi Hội ủng hộ Issarak các tỉnh ra đời, đồng bào Khmer càng mở rộng khối đoàn kết và tích cực tham gia kháng chiến. Các tỉnh đều có chủ trương quán triệt chính sách dân tộc và tổ chức ra báo tiếng Khmer. Các tờ báo và tài liệu tuyên truyền được đưa ra vùng giải phóng để phân

vùng Khmer bị địch tạm chiếm bên cạnh hệ thống tuyên truyền miệng của cán bộ và các đoàn thể cứu quốc và cán bộ Hội Issarak.

Tỉnh ủy và Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh thường cử cán bộ người Khmer tiếp xúc và mời các vị Sư sãi có uy tín tham gia xây dựng chính quyền, mặt trận và đoàn thể cách mạng. *Đội vũ trang tuyên truyền đặc trách Khmer* thành lập, lúc đầu chỉ có một trung đội, sau vài tháng hoạt động đã phát triển tương đương một đại đội. Trong các đội vũ trang này có sự tham gia của đông đảo thanh niên Phật tử người Khmer. Tại Cà Mau, một số vị cao Tăng được cử tham gia vào tổ chức cách mạng và giữ vị trí quan trọng như: Hòa thượng Tăng Hô (thành viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ - hy sinh trong kháng chiến), Hòa thượng Tăng Nê - Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Nam bộ,...

Năm 1950, Tỉnh ủy Long Châu Hà quyết định mở “Đại hội Liên Tôn”, một số chùa Khmer được mời dự hội thảo với chủ đề “Tôn giáo và dân tộc” nói lên tâm lòng của người có đạo với kháng chiến, đồng thời tố cáo tội ác của thực dân và tay sai. Cuộc hội thảo đã đi đến kết luận phải làm cho đồng bào nhận thức rõ bản phận và trách nhiệm phải đoàn kết một lòng, tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ. Từ đó, đồng bào và Sư sãi Khmer giác ngộ cách mạng ngày càng đông. Cơ sở cách mạng trong vùng Khmer và đội ngũ cán bộ dân tộc ngày càng tăng lên, thanh niên Khmer Trà Vinh tham gia Vệ quốc đoàn và bộ đội Issarak ngày càng nhiều.

Tại Sóc Trăng, nhiều Sư sãi và đồng bào Phật tử Khmer đã tham gia nhiều trận đánh, phá tan nhiều trận càn, triệt hạ các lô cốt của

địch. Hàng trăm Sư sãi tham gia vào buổi nói chuyện về chủ trương kháng chiến và chính sách dân tộc của Đảng. Việc làm đó đã tác động lên nhiều chuyên viên tích cực, khiến đồng bào và các cơ sở ngày càng gắn bó mật thiết hơn với cán bộ, với bộ đội Issarak tạo nên tình đoàn kết dân tộc, lập nhiều chiến công, điển hình trong hai trận Xẻo Me, Cồn Nóc.

BÁO CHÍ PHẬT GIÁO GÓP PHẦN ĐÁNG KÊ VÀO CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN

Báo chí Phật giáo có vai trò quan trọng đối với phong trào cách mạng, tiêu biểu thời kỳ này có tờ báo *Tinh Tấn*. Năm 1946, Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ ra đời và đặt văn phòng tại chùa Ô Môi, Đồng Tháp Mười. Hội lấy tờ báo *Tinh Tấn* làm cơ quan ngôn luận, bởi Lục độ Ba la mật là trụ cột của Phật giáo Đại thừa. Trong Lục độ (Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ), tinh tấn là điều kiện duy nhất để đi đến việc thành công mỹ mãn.

Báo in ở nhà in Trí Thiên, có bốn trang khổ lớn, ngoài các bài viết có mục *Công tác kháng chiến* đăng tin tức Phật tử tham gia kháng chiến, chùa chiền hiến chuông và đồ đồng đóng góp cho các công binh xưởng đúc đạn,... Số đặc san in khổ nhỏ, có 12 trang, bài viết phong phú, có cả mục phóng sự. Tờ báo không ra định kỳ nhưng số lượng phát hành khá cao, 5.000 số/kỳ. Theo lời giới thiệu, mục đích *Tinh Tấn* ra đời là:

1. *Tân triển công tác kháng chiến cứu quốc cũng như kiến quốc, thiết thực của người Phật tử.*

2. *Nghiên cứu giáo lý Đại thừa để phát huy tinh hoa Phật giáo.*

3. *Nâng cao chánh Pháp để chinh đốn Giáo hội Tăng gia.*

4. *Đem chánh tín diệt trừ mê tín cho hợp với “đời sống mới” của toàn dân.*

Với một trong những mục đích của tờ báo là: *“Tân triển công*



Tờ báo *Tinh Tấn* của Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ

tác kháng chiến cứu quốc cũng như kiến quốc, thiết thực của người Phật tử”, Phật giáo thấy thực sự hòa nhập vào không khí sôi động chung của cả nước đang bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ. Trên tờ Tinh Tấn số 2 ngày 25/7/1949, có bài xã luận kêu gọi: “Giờ này giặc càng thua càng dữ, đồng bào càng chịu khổ. Chúng ta là Phật tử, đã thề vì nước vì dân, xông ra chống giặc thời phải kiên quyết thêm lên. Chúng ta phải nói: Phật tử tinh tấn, phải tinh tấn hơn nữa, để thi hành đúng lệnh chuẩn bị tổng phản công, hoàn thành sứ mạng của

Phật tử kháng chiến”. Tờ Tinh Tấn số 3 là số đặc biệt kỷ niệm Cách mạng tháng Tám, in khổ lớn, trang đầu trích Tuyên ngôn độc lập của Bác Hồ, trang cuối trích lời di giáo của Hòa thượng Khánh Hòa rằng: “Giết chết một con kiến mà lợi riêng cũng có tội; giết một ngàn giặc Pháp để cứu nước là làm phước”.

Trên đặc san *Tinh Tấn* số đặc biệt ra ngày 25/7/1949, có bài tường thuật lễ kỷ niệm ngày Đản sinh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni do hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ tổ chức. Bài viết cho biết: *“Ngày mừng 8/4 năm Kỷ Sửu, tức ngày 5/5/1949, Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam bộ hợp cùng Phật giáo cứu quốc liên tỉnh Mỹ Tho - Sa Đéc tổ chức rất long trọng ngày lễ sinh nhật Đức giáo chủ Thích Ca Mâu Ni tại một địa điểm Nam bộ (báo không nói địa điểm cụ thể vì lý do bảo mật và bảo đảm an toàn cho địa phương này). Các cấp Dân-Quân-Chính, đồng bào, Phật tử tham dự trên 6000 người”.*

Đứng trước máy phóng thanh, ông Tam Không, Hội trưởng, đại diện Phật giáo cứu quốc Nam bộ và Liên tỉnh Mỹ Tho - Sa Đéc đọc diễn văn khai mạc. Ông nhắc lại lòng yêu nước của các bậc Tăng già tiền bối trải qua các thời đại; ông giải thích ý nghĩa, thành tích tham gia kháng chiến của Phật tử Nam bộ: *“Phật giáo đồ Nam bộ đã khai sát giới, gia nhập Vệ quốc quân và dân quân, cầm súng mang dao, giết giặc trừ gian. Đặc biệt tỉnh Bạc Liêu, số hội viên Phật giáo cứu quốc chỉ hơn 5.000 mà đã sung vào dân quân đến 1.500 người. Ngoài ra, còn có nhiều nhà Sư cùng với Vệ quốc*

quân ba khu Nam bộ đến nợ nước tại chiến trường. Việc cứu giúp đồng bào, đỡ đầu bộ đội, ủng hộ quân nhu, Phật giáo đồ đã thực hành đúng lý tưởng lợi tha, bác ái của Đức Phật. Chuông, khánh là của quý của nhà chùa mà tình Mỹ Tho đã hiến cho Bình công xưởng 50 đại hồng chung, 14 tiểu hồng chung và tỉnh Sa Đéc trên 2 tấn đồ đồng. Toàn Nam bộ số hội viên Phật giáo cứu quốc đã có chừng 30.000 mà đã góp 1.000 cha, mẹ, chị tham gia Hội Mẹ chiến sĩ đỡ đầu chiến sĩ...” [4]

Để kết thúc, ông nhấn mạnh lòng kính mến của Phật giáo đồ Nam bộ đối với Cụ Hồ - vị Bồ tát nơi gương Đức Phật Thích Ca hoàn toàn hy sinh cho dân tộc. Ông hô to khẩu hiệu: “Thích tử phụ bất tử” tất cả Phật giáo đồ cúi đầu quán tưởng Đức Từ Phụ. Tiếp theo khẩu hiệu “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa muôn năm” và “Hồ Chí Minh muôn năm”, vang một góc trời từ tận đáy lòng của trái tim tất cả già trẻ, gái trai. Có thể nói, báo chí Phật giáo Việt Nam nói chung và Nam bộ nói riêng đã góp phần đáng kể vào phong trào cách mạng miền Nam, góp phần vào sự thành công của cách mạng giải phóng dân tộc.

NHIỀU NGÔI CHÙA TRỞ THÀNH CƠ SỞ CÁCH MẠNG

Với truyền thống yêu nước, đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam không chỉ đấu tranh trực diện với kẻ thù mà còn là hậu phương vững chắc cho cách mạng. Trong kháng chiến chống Pháp, Phật giáo Việt Nam đã thành lập các tổ chức “Tăng già cứu quốc”, “Đoàn Phật giáo cứu quốc”, “Bộ đội Tăng già”, “Hội

Phật giáo cứu quốc” các cấp để quy tụ, vận động và tổ chức cho các Tăng Ni, Phật tử tham gia cách mạng, ủng hộ kháng chiến. Ở Nam bộ, đại bộ phận các ngôi chùa là cơ sở kháng chiến, che chở những người chiến sĩ cộng sản; là nơi cất giấu vũ khí, quân trang, lương thảo; là trạm quân y, là trường học dạy chữ, dạy đạo đức làm người; là cơ sở từ thiện cho đồng bào... Tiêu biểu là tổ chức “Mặt trận nhân dân cứu đói” do nhà sư Thích Hiện Pháp làm Chủ tịch, phát động phong trào nhường cơm xẻ áo cho đồng bào thiếu đói.

Sau Cách mạng tháng Tám, khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, nhiều Tăng Ni, Phật tử tiếp tục làm việc trong các cơ quan kháng chiến rút về căn cứ; một số Tăng Ni sau thời gian hoạt động cách mạng đã hồi cư về vùng tạm chiếm, trong đó có nhiều người nói lại liên lạc với tổ chức. Nhiều nhà Sư đã biến ngôi chùa của mình thành cơ sở cách mạng, nơi hội họp, che giấu cán bộ cách mạng, nơi dự trữ quân lương, chôn giấu vũ khí, in ấn truyền đơn,... như: chùa Long Thiền, chùa Bửu Phong, chùa Núi Châu Thới ở Đồng Nai, chùa Long Bàn ở Bà Rịa; các chùa Long An, Giác Lâm, Đức Lâm, Phật Ấn, Trường Thạnh, Thiên Tôn, Khánh Hưng, Long Thạnh,... ở TP Hồ Chí Minh; chùa Sắc Tứ Linh Thứ ở Tiền Giang; chùa Viên Giác ở Bến Tre; chùa Khánh Quang, Hội Linh ở Cần Thơ; chùa Phước Huệ ở Đồng Tháp; chùa Tiên Châu ở Vĩnh Long; chùa Tam Bảo ở Kiên Giang; chùa Phi Lai ở An Giang,... Hòa thượng Thích Bửu Chung cho đóng những học lú lớn trong chùa làm nơi ẩn trốn

cho cán bộ, Hòa thượng Thích Thiên Trường tổ chức canh gác cho cán bộ hội họp, giấu cán bộ trong tủ thờ Hộ pháp,... Chùa Sắc Tứ Linh Thứu là trụ sở Tạp chí *Pháp Âm* đồng thời là trụ sở báo *Dân Cây*, nơi liên lạc của Tỉnh ủy Mỹ Tho. Hòa thượng Thích Đạt Hương tham gia đột phá lệnh cho phong trào tấn công “diệt ác phá kềm”, với tinh thần “sát nhất miêu, cứu vạn thử”. Một số nhà Sư đã vận động tín đồ Phật tử trong phạm vi sinh hoạt của mình tòng quân, giết giặc cứu nước.

Ở Sài Gòn - Gia Định, chùa Long Thạnh, điểm địa đầu của Mặt trận Tây Nam Phú Lâm - Bình Chánh, là cơ sở chỉ huy, nuôi chứa cán bộ, ngày luyện tập, đêm chiến đấu. Hòa thượng Bửu Ý, trụ trì chùa cùng chư Tăng ủng hộ tài chính, lương thực cho cán bộ tại đây. Khi Pháp đến chiếm chùa làm đồn bốt, chư Tăng hưởng ứng chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”, đã đốt chính điện, chỉ giữ lại một gian để thờ phụng.

Ở Đồng Nai, được sự giúp đỡ của mặt trận Việt Minh, ngày 6/6/1945, Hòa thượng Thích Tuệ Thành triệu tập Đại hội Phật giáo Biên Hòa, thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh, do Hòa thượng làm Chủ tịch, kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh. Trụ sở của Hội đặt tại chùa Long Thiền (Biên Hòa). Từ đó, các tổ chức cơ sở của Hội được thành lập ở các quận, huyện, xã trong tỉnh. Sau khi thành lập, các tổ chức Phật giáo cứu quốc từ tỉnh đến cơ sở đã vận động Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia ủng hộ kháng chiến, tham gia bầu cử quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hưởng ứng “Tuần lễ vàng”,...

Nhiều chùa đã ủng hộ lư đồng, chân đèn bằng đồng, đại hồng chung, ... Tiêu biểu như chùa Phước Nhĩ (Long Thành) đã hiến hai đại hồng chung, mỗi cái nặng gần một tạ gửi vào chiến khu để đúc vũ khí. Cuộc kháng chiến



Hình ảnh tờ Tạp chí Pháp Âm

chống Pháp ngày một lan rộng, trụ sở của Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa dời về xã Hiệp Phước (Long Thành). Đến đầu năm 1946, trụ sở dời về xã Mỹ Lộc (quận Tân Uyên). Hòa thượng Thích Huệ Thành và một số Tăng Ni đã thoát ly đi theo kháng chiến. Suốt thời gian sau đó, chùa Long Thiền là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa.

Ở Bà Rịa - Vũng Tàu có chùa Sắc Tứ Vạn An Phước Trinh (ở ấp Phước Trinh, xã Tam An, huyện Long Điền) là cơ sở cách mạng. Ngày 17/11/1948, khi Huyện ủy Long Điền họp tại chùa, Pháp đem quân phục kích và tấn công vào chùa. Bí thư Huyện ủy Bùi Công Minh và Phó Bí thư Huyện ủy Mạc Thanh Đạm rơi vào trận địa mai phục đã hy sinh. Là Tổ đình Phật giáo nổi tiếng (tọa lạc tại xã Nam An, huyện Long

Điền), khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Tổ đình Thiên Thai cũng trở thành căn cứ cách mạng.

Ở Bình Dương, chùa Châu Thới Sơn được dựng từ năm 1662 trên nền cũ của một thảo am, trên đỉnh núi Châu Thới. Đây là điểm hành hương rất thuận tiện, gần trục lộ giao thông giữa Biên Hòa, Thủ Dầu Một và TP. Hồ Chí Minh. Ngoài phong cảnh hữu tình, chùa còn là di tích từng lưu dấu nhà cách mạng - luật sư Huỳnh Tấn Phát, cơ sở nuôi chứa cán bộ hoạt động bí mật qua các thời kỳ kháng chiến. Ngoài ra, đây còn là điểm tiếp tế lương thực cho bộ đội chi đội 10 Biên Hòa, chùa đã hiến cả đại hồng chung cho công binh xưởng cách mạng để chế tạo vũ khí chống giặc. Chùa Hội Khánh (35 Yersin, phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một), là ngôi chùa sớm nhất ở Nam bộ thuộc chi phái Lâm Tế của Hòa Thượng Liễu Quán. Năm 1945, sư Chơn Phổ - trụ trì chùa được bầu làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc và chùa trở thành nơi tổ chức sinh hoạt của Hội.

Ở Cần Thơ, chùa Hội Linh đã hiến một đại hồng chung cho Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam bộ để đúc súng đạn. Những năm đầu kháng chiến, chùa đã bị quân Pháp đốt. Năm 1949, Hòa thượng Pháp Thân trở về dựng lại chùa, biến nơi đây thành đầu mối giao lưu của Hội Phật giáo cứu quốc các tỉnh Sóc Trăng, Mỹ Tho, Vĩnh Long.

Ở Sóc Trăng, chùa Thiên Thới ở xã Thới An Hội, huyện Kế Sách. Tại đây có thầy Thích Thiện Sạng đã cùng với các nhà yêu nước và nhân dân địa phương xây dựng

phong trào chống Pháp quyết liệt. Một lần bị lộ, thầy bị quân Pháp bắn trọng thương và hy sinh năm 1947. Từ đó về sau, các nhà yêu nước nương nhờ chùa mà hoạt động cho đến năm 1954.

Ở Bạc Liêu, tiêu biểu là hình ảnh nhà sư Nhật Quang hoạt động cách mạng từ những năm đầu mới có Đảng, biến ngôi chùa trở thành cơ sở nuôi chứa cán bộ. Ngay từ khởi nghĩa Nam kỳ năm 1940 tại Bạc Liêu, lực lượng vũ trang do ông Trần Văn Sớm chỉ huy đã đóng quân tại chùa Giác Hoa của Sư bà Hai Ngó, trước khi vào thành Bạc Liêu.

Chùa Long Phước (TP. Bạc Liêu) là một trong những ngôi chùa gắn bó với cách mạng. Nơi đây trở thành cơ sở quân sự của ông Tào Văn Ty (La Kim Lý) - Ủy viên quân sự tỉnh. Năm 1945, Thượng tọa Trí Hiếu, trụ trì chùa là người đã góp phần tạo điều kiện cho công binh xưởng của Tỉnh hội Bạc Liêu trú đóng và hoạt động. Công binh xưởng do ông Tào Văn Ty chỉ huy và có nhiều cán bộ khác như: ông Nguyễn Tiên Bộ (Thượng tọa Thích Chí Hiếu), Giang Văn Tường (Đại đức Thiện Hoà), Nguyễn Văn Nguru, Nguyễn Văn Dành, Lê Văn Nguyên, Lê Văn Chánh, Nguyễn Văn Chương, Nguyễn Văn Vĩ, Nguyễn Văn Buồi,... Trong thời gian đặt cơ sở tại đây, công binh xưởng Bạc Liêu đã nhận được hỗ trợ của Tăng Ni chùa Long Phước, sản xuất nhiều vũ khí cung cấp cho các chiến trường thuộc quân khu 9. Công binh xưởng hoạt động được sáu tháng thì có lệnh rút về Cây Vang, rồi dời sang Cảnh Đền, sau đó lại dời về Cái Tàu.

Thượng tọa Thích Trí Hiếu cũng rời chùa; chính thức gia nhập công binh xưởng để phục vụ cách mạng. Ngoài ra, còn có các chùa trong vùng kháng chiến như: Long Thành, Hàm Hưng, Hưng Long, Long Thạnh, Hồ Phù là những cơ sở nuôi chứa cán bộ cách mạng. Có nhiều chùa làm trụ sở, trường chính trị, bệnh viện, trường học, cơ sở luyện tập quân sự của Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam bộ.

Ở An Giang, chùa Long Khánh là căn cứ cách mạng nổi tiếng của huyện Châu Phú. Trong kháng chiến chống Pháp, nơi đây là cơ sở vững chắc nuôi giấu cán bộ. Chùa còn vận động các chùa khác trong vùng góp công sức, tiếp tế cho cách mạng. Chùa Long Khánh là nơi lực lượng Thanh niên Tiền phong luyện tập, nơi thành lập Ủy ban Hành chính Kháng chiến xã Khánh Hòa, điểm bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên ngày 6/1/1946. Các cây cổ thụ trước cổng chùa từng là nơi treo cờ Đảng.

Chùa Trường Phước (huyện An Phú) là cơ sở cách mạng ngay từ khi mới xây dựng. Trung đoàn 115 và 121 thuộc khu 8, cán bộ tỉnh/huyện/xã thường trú đóng trong chùa, là nơi luyện tập võ nghệ của các lực lượng thanh niên tiền phong, thanh niên cứu quốc. Vào ngày 19/5/1946, tổ Tam Chế - tổ hành động bí mật của ba người ở chùa, đã tổ chức treo cờ Đảng trên ngọn cây sao trước cổng chùa để mừng sinh nhật Bác Hồ. Tại đây hình thành nhiều tổ chức trừ gian diệt tề và thực hiện các cuộc bao vây bức phá đồn bốt.

Chùa Đông Thạnh (Long

Xuyên) trong kháng chiến chống Pháp là cơ sở cách mạng. Chùa tổ chức nuôi chứa cán bộ, hội họp và cất giấu tài liệu. Năm 1946, sư ông Quảng Huệ trực tiếp trao lá cờ Đảng cho đệ tử Nguyễn Văn Ngâu treo trên ngọn cây sao trước chùa và giao nhiều tài liệu truyền đơn cho các đệ tử làm và chạy xe ngựa mang đi rải khắp nơi.

Chùa Bà Lê (Phước Hội tự, do bà Ông Thị Lê kiến tạo) tọa lạc tại xã Hội An, huyện Chợ Mới. Từ năm 1945, chùa là nơi tập hợp đông đảo quần chúng các nơi kéo về Long Xuyên mít tinh mừng Cách mạng tháng Tám thành công. Năm 1946, chùa là trụ sở của chính quyền cách mạng Ủy ban Hành chính Kháng chiến xã, hưởng ứng “Tuần lễ vàng” quyên góp nhiều hiện vật, trong đó có đại hồng chung để cách mạng chế tạo vũ khí.

Ở Tiền Giang, ngôi Liên Trì cổ tự xứng danh là một trong những chiếc nôi của Phật giáo Đồng bằng sông Cửu Long. Ngôi cổ tự này tọa lạc tại xã An Thái Đông, huyện Cái Bè, là nơi hoạt động của các chí sĩ yêu nước, trong đó có sự tham gia của các danh Tăng và Phật tử địa phương. Sau Cách mạng tháng Tám, Liên Trì cổ tự trở thành cơ sở Phật giáo cứu quốc huyện Cái Bè do Hòa thượng Thích Pháp Tràng làm đại diện, là địa chỉ liên lạc với các cơ sở cách mạng chống thực dân Pháp. Năm 1947, Hòa thượng Minh Nguyệt về đây thành lập Hội Phật giáo cứu quốc huyện Cái Bè. Đây là nơi phát động Tăng Ni, Phật tử quyên tiền ủng hộ kháng chiến và chế tạo vũ khí, phục vụ cuộc kháng chiến của dân tộc.

Sau ngày thống nhất đất nước, nhiều nhà Sư Nam bộ đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, như: Tôn sư Hòa thượng Thiện Phước và Ni trưởng Thích Nữ Huệ Giác được tặng huân chương kháng chiến chống Pháp hạng III; sư cô Thích Nữ Diệu Hòa, trụ trì chùa Phổ Hiền nhận Huy chương kháng chiến chống Pháp hạng II. Nhiều ngôi chùa được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, cấp quốc gia như: chùa Long Khánh, Đông Thạnh, Vân Long, Bà Lê,... (An Giang); chùa Long Phước (Bạc Liêu); chùa Châu Thới Sơn (Bình Dương); chùa Long Thiền (Đồng Nai);...

Có thể nói, Phật giáo Nam bộ đã cùng Phật giáo cả nước góp phần tích cực cho sự thành công của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Sự hy sinh và đóng góp công sức của Phật giáo Nam bộ được khắc ghi vào lịch sử dân tộc như những nét son chói lọi mà hậu thế không bao giờ lãng quên. Phát huy truyền thống “tốt đời - đẹp đạo”, Phật giáo Nam bộ cùng Phật giáo cả nước tiếp tục tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, góp phần làm nên thắng lợi trong công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Chú thích:

- (*) ThS. Nguyễn Thùy Dương - Khoa Công tác xã hội (ĐH Mở TP HCM).
- [1] Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb KHXH, tr.70.
- [2] Trần Hồng Liên, *Sđd*, tr.10.
- [3] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, tr.917.
- [4] Nguyễn Đại Đồng, <https://giacngo.vn/le-phat-dan-do-hoi-phat-giao-cuu-quoc-nam-bo-to-chuc-nam-1949-post13299.html>.

VAI TRÒ CỦA BÁO CHÍ trong Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam



nửa đầu thế kỷ XX

SC. Thích Nữ Huệ Lộc*

Báo chí là phương tiện cập nhật thông tin nhanh nhất, có thể cho người đọc nắm được tin tức mang tính thời sự một cách tổng quan, kịp thời và phản ánh được những vấn đề quan trọng. Chính đặc tính thời sự của báo chí, nhận thấy ưu điểm này qua báo chí của các hội đoàn, những người nhiệt tâm chấn hưng Phật giáo đã vận dụng báo chí trong việc chấn hưng Phật giáo một cách thành công, gây được tiếng vang trong giới tri thức và nhân dân vào nửa đầu thế kỷ XX.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX (1920-1945)

Trong giai đoạn này nước ta đang chịu sự đô hộ của thực dân Pháp, chúng chia nước ta thành 3 miền, dùng ba chính sách khác nhau để cai trị, Nam kỳ là xứ thuộc địa, Trung kỳ là xứ bảo hộ và Bắc kỳ là xứ nửa bảo hộ. Mục đích của Pháp là đồng hóa và bóc lột nhân dân Việt Nam, đồng thời kìm hãm sự phát triển của Phật giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa. Tăng đoàn vì biến thiên thời cuộc nên gặp khó khăn rất lớn trong công cuộc hoằng dương Chánh pháp. Trước tình cảnh ấy, với tinh thần “Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc” các bậc Trưởng lão cao Tăng đã phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Theo học giả Trần Trọng Kim, chấn hưng Phật

giáo là “rủ nhau dựng lên hội Phật giáo, chủ yếu là muốn làm cho sáng cái đạo đã mờ, muốn trau cho bóng bẩy hơn trước và lại thích hợp với sự nhu cầu của người đời” [1].

Có thể thấy, chấn hưng Phật giáo là làm mới lại Phật giáo, chấn chỉnh lại Phật giáo mà ở đây là chấn chỉnh lại Tăng đoàn, về mặt sinh hoạt tu học, về trình độ nội điển cũng như ngoại điển. Nguyên nhân Phật giáo suy vi cũng có phần xuất phát từ tầng lớp Tăng sĩ, theo nhận định của Hòa thượng Khánh Hòa “Phật pháp suy đồi, Tăng đồ thất học và không đoàn kết” [2]. Còn theo cư sĩ Khánh Vân đã nhận định trong Tạp chí Duy Tâm số 18 rằng “Đạo Phật suy đồi vì một số không ít Tăng Ni không hiểu đạo Phật



Trần Trọng Kim
(1883 - 1953).
Ảnh: (nguoikesu.com)

và xem thường giới luật” [3]. Từng bước một, công cuộc chấn hưng Phật giáo đã hóa giải những khó khăn, thách thức ấy.

CÁC TỜ BÁO TIÊU BIỂU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

Trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam vẫn phát triển rộng khắp ba miền, huy động sự tham gia của nhân sĩ trí thức yêu nước và các tầng lớp nhân dân. Mục tiêu đặt ra là lập hội đoàn, đưa ra các hoạt động của hội như đào tạo Tăng tài, lập Thích Học Đường, xuất bản tạp chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ... Trong đó, việc xuất bản tạp chí đóng vai như là cầu nối thông tin giữa người dân ba miền lại với nhau, giữa người dân với đội ngũ các tầng lớp tri thức, các bậc cao Tăng, là tiếng nói của Phật giáo yêu nước. Báo chí của các đoàn thể Phật giáo yêu nước đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp, thúc đẩy việc chấn hưng phát triển cả chiều sâu lẫn chiều rộng. Nổi bật là ba tờ báo của ba tổ chức có ảnh hưởng lớn, gây được tiếng vang, thúc giục đoàn kết chấn hưng đó là hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học với tờ Từ Bi

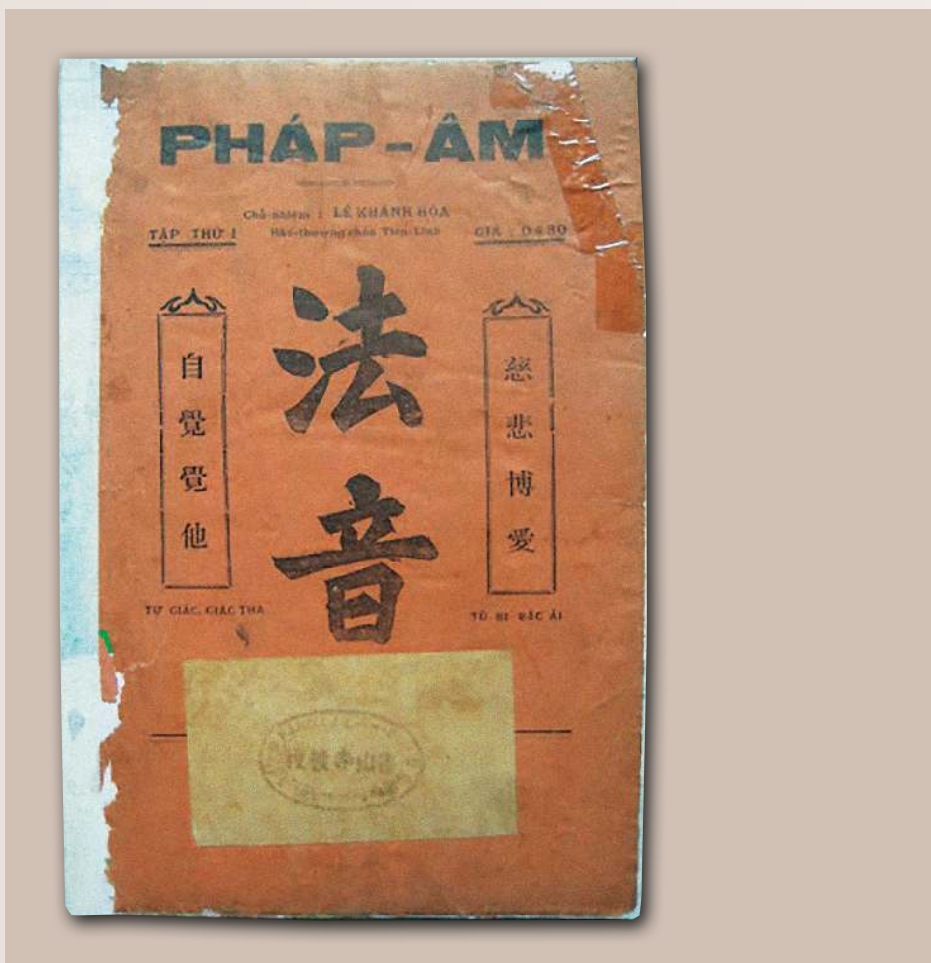
Âm, hội An Nam Phật học với tờ Viên Âm, hội Phật giáo Bắc kỳ với tờ Đuốc Tuệ.

TẠI MIỀN NAM

Trước khi hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học (HNKNCPH) ra đời, Tổ Khánh Hòa đã xuất bản Tạp chí Pháp Âm ngày 31/8/1929. Đây là tạp chí đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ của Phật giáo Việt Nam do Ngài Khánh Hòa làm Chủ nhiệm. Tạp chí được in ở nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn dưới sự bảo trợ của Hội Lục Hòa, tuy nhiên báo này chỉ ra một số duy nhất rồi bị đình bản [4]. Sau đó, năm 1930 tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên được xuất bản thay cho tờ Pháp Âm. Ngày 26/8/1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được phép thành lập và đi vào hoạt động dưới sự đồng ý của Thống đốc Nam kỳ theo Nghị định số 2062. Hội quán đặt tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) và cho xuất bản Tạp chí Từ Bi Âm, ra số đầu tiên 01/02/1932, tồn tại 14 năm, được 235 số [5].

Ngày 13/8/1934, Hội Lương Xuyên Phật Học được phép thành lập và đi vào hoạt động tại Trà Vinh. Tháng 10 - 1935, Tạp chí Duy Tâm Phật Học ra đời, do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, Bác sĩ

Trước khi hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học (HNKNCPH) ra đời, Tổ Khánh Hòa đã xuất bản Tạp chí Pháp Âm ngày 31/8/1929. Đây là tạp chí đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ của Phật giáo Việt Nam do ngài Khánh Hòa làm Chủ nhiệm.

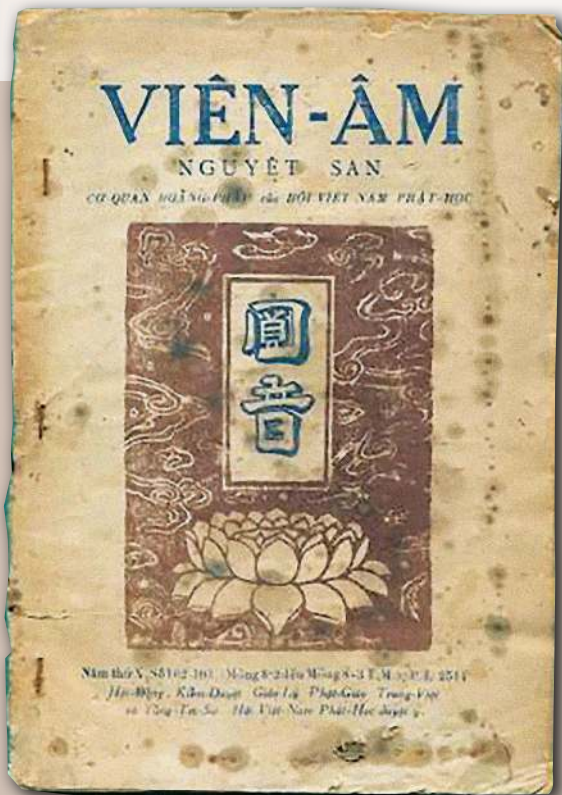


Nguyễn Văn Khỏe quản lý [6], trụ sở đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh) và mỗi tháng ra một kỳ. Hội Lương Xuyên Phật Học và Tạp chí Duy Tâm tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945. Năm 1936, Hòa thượng Thiện Chiếu cùng với Sư Trí Thiền thành lập hội Phật học Kiên Tế, trụ sở tại chùa Sắc Tứ Tam Bảo ở Kiên Giang, cho ra mắt Tạp chí Tiến Hóa. Có thể thấy, tại miền Nam đã hình thành được rất nhiều hội đoàn cùng cơ quan ngôn luận của hội, tiêu biểu là các tạp chí như Pháp Âm (1929), Phật hóa tân thanh niên (1930), Từ Bi Âm (1932), Duy Tâm (1935) và còn nhiều tạp chí khác.

TẠI MIỀN TRUNG

Ngày 30/5/1933, Nguyệt san Viên Âm, cơ quan ngôn luận của hội An Nam Phật học (HPHAN) được Toàn quyền Pháp cho phép ấn hành theo Nghị định Số 2009/P3. Tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau, Huế. Số đầu tiên ra mắt vào ngày 01/12/1933 [7]. Về hình thức, trang bìa của tạp chí

vẽ hình một lư hương có khói tỏa, ở giữa ghi tên của tờ báo bằng chữ Quốc ngữ, chữ Viên bên phải và chữ Âm bên trái. Bên dưới đỉnh là hàng chữ Phật Học Hội Nguyệt San (chữ Hán) và cuối cùng là hàng chữ Quốc ngữ Nguyệt San Phật Học. Nguyệt san Viên Âm xuất bản hàng tháng [8]. Về nội dung, Viên Âm được phép xuất bản với điều kiện: “Chỉ giảng giải các giáo lý của Phật giáo ra chữ Quốc ngữ” nên tôn chỉ của báo là lấy ba tạng kinh điển làm tài liệu cho ngôn luận, và tất cả các bình luận, giảng giải thi văn trong Nguyệt san đều theo ý nghĩa của chữ Viên Âm mà tuyên dương, không đem lời hung ác, nói việc hoang đàng di hại về sau, mang lấy điều tội lỗi” [9]. Hai số đầu tiên chỉ có 4 mục: “Quyển đầu ngữ, Như thị pháp, Biệt khai phương tiện và Sự tích đức Phật Thích ca” [10]. Từ số thứ 3 báo bổ sung thêm mục Tin tức. Năm 1937, Viên Âm đã có sự điều chỉnh về nội dung các chủ đề của tạp chí trong mục Luận đàn, bổ sung thêm ý kiến phụ nữ đối với Phật học (bắt đầu từ số 26) và mục Thanh niên học



Nổi bật là ba tờ báo của ba tổ chức có ảnh hưởng lớn, gây được tiếng vang, thúc giục đoàn kết chấn hưng đó là hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học với tờ Từ Bi Âm, hội An Nam Phật học với tờ Viên Âm, hội Phật giáo Bắc kỳ với tờ Đuốc Tuệ.
(Ảnh: tapchingienucuphathoc.com)



(Ảnh: nguoiiphattu.com)

Tăng (từ số 28). Năm 1940, có thêm mục Ngôn luận Thanh niên, chủ yếu là bài của các cây bút trẻ trong Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục như Đinh Văn Nam, Ngô Điền, Ngô Thừa, Phạm Hữu Bình, Võ Đình Cường. Cũng trong thời gian này đất nước gặp nhiều khó khăn do phải đối phó với thực dân Pháp và phát xít Nhật nên các hoạt động chấn hưng Phật giáo buộc phải chững lại, tờ Nguyệt san Viên Âm đình bản ở số 78 do thiếu kinh phí và bài viết [11].

Ngày 15/1/1937, Tạp chí Tam Bảo được Khâm sứ Trung Kỳ cho phép ấn hành. Tòa soạn đặt tại số 59, đường Marc Pourpe, Chủ bút là Thượng tọa Trí Hải, nội dung chính gồm khảo cứu các vấn đề về Phật giáo, Văn đáp, Kinh điển âm và diễn nghĩa, Truyện Cao Tăng nước ta, Nhân đàm và Văn uyên. Về hình thức: “Trên cùng là tiêu đề tạp chí bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán; tiếp theo là hình ảnh về chư vị hòa thượng đang tụng niệm dưới ánh sáng Phật pháp, trước mặt vị Hòa thượng là cuốn tạp

chí Tam Bảo và phía bên phải là dòng chữ Đạo - Tâm trong hàm ý muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hai yếu tố này trong quá trình tu hành; cuối cùng là một số thông tin về tạp chí. Tạp chí được in tại nhà in Đắc Lập, Huế, khổ 240 x 160 cm (A5), mỗi số khoảng 60 đến 62 trang”[12]. Nhằm khôi phục Tam bảo làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ đề, khai trí bát nhã cùng nhau đạt đến Niết bàn. Nhưng đến năm 1938, tạp chí bị đình bản ở số thứ 8 vì thiếu kinh phí và bài vở.

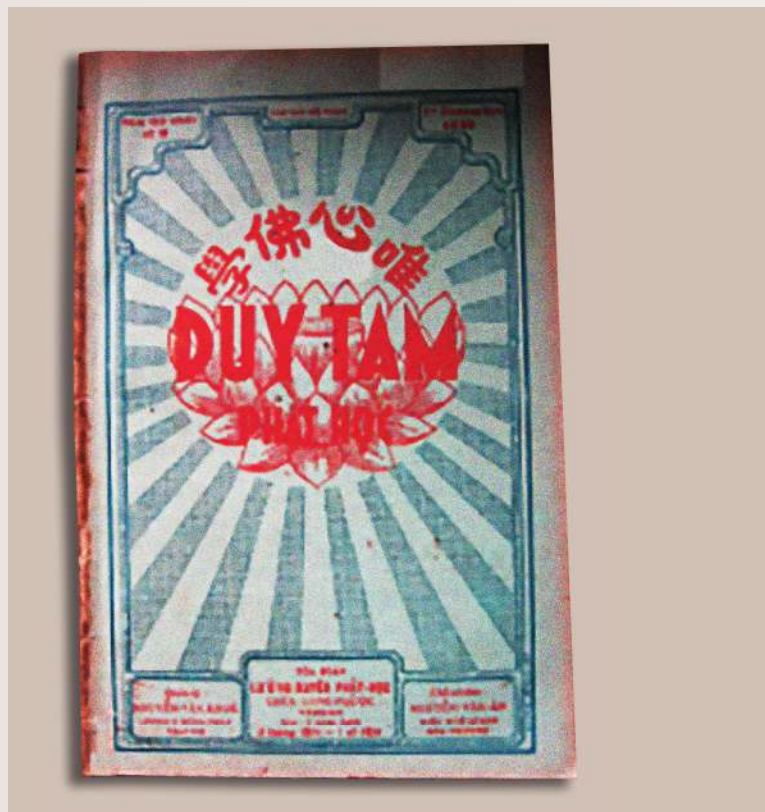
Sau Cách mạng tháng Tám, Tăng Ni Phật tử đã vận động thành lập tổ chức Phật Cứu quốc Trung Bộ và cho ấn hành Tạp chí Giải Thoát do Hòa thượng Mật Thể làm Chủ nhiệm để làm cơ quan ngôn luận. Nội dung chính là các bài viết thể hiện lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của Tăng Ni, Phật tử, khảo cứu các vấn đề liên quan đến đạo Phật, bài viết thể hiện sự suy tư, quan điểm, lập trường của người Phật tử đối với phong trào chấn hưng. Ngoài

Tháng 10 - 1935, Tạp chí Duy Tâm Phật Học ra đời, do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe quản lý [6], trụ sở đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh) và mỗi tháng ra một kỳ. Hội Lương Xuyên Phật Học và Tạp chí Duy Tâm tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945.

ra, từ Giác Ngộ cũng hưởng ứng tinh thần này. Ông Mừng nhận định rằng “Trong suốt quá trình tồn tại của mình, Nguyệt san Viên Âm đã góp phần quan trọng vào việc chuyển tải nội dung chấn hưng Phật giáo đến đông đảo Tăng Ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân. Bên cạnh đó, những thông tin mà Nguyệt san Viên Âm thu nhận được nó còn giúp cho Ban Trị sự hội Phật học An Nam hoàn thiện đường lối chấn hưng của mình” [13].

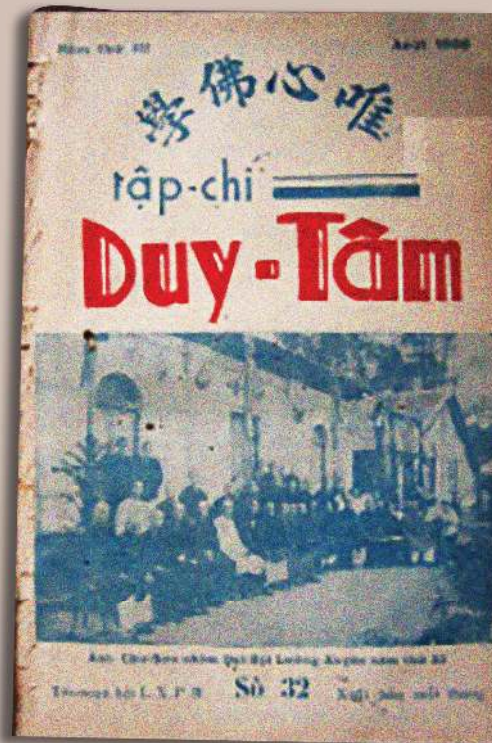
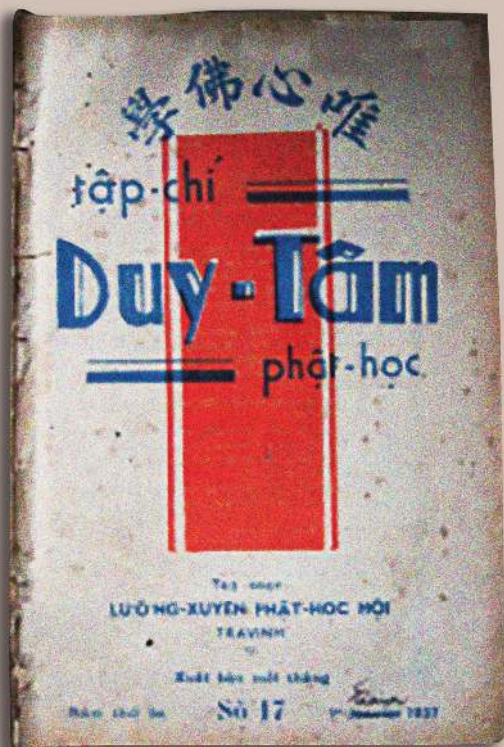
TẠI MIỀN BẮC

Báo Đuốc Tuệ (ĐT), xuất phát từ nhà in Đuốc Tuệ hoạt động từ tháng 12 năm 1935 nhưng đến ngày 10/8/1936 mới khai trương, nhà in đặt tại chùa Quán Sứ do ông Nguyễn Hữu Kha làm quản lý, Nguyễn Năng Quốc làm Chủ nhiệm, Phan Trung Thứ làm Chủ bút. Nội dung đăng tải các bài thuyết pháp, diễn giảng, nghiên cứu của các học giả cũng như các truyện ngắn, tin tức cần thiết và thời sự của hội cũng như các chi hội ở địa phương. ĐT tồn tại 10 năm, “số đầu tiên ra mắt ngày 10/12/1935, các số cuối 257 - 258 ra ngày mùng 1 và 15 tháng 8 năm 1945. Các số 253 - 254 không được in” [14], trong hai năm đầu 1935 đến năm 1936 báo ra hàng



tuần, mỗi số 32 trang, khổ báo 14x23 cm in 5.000 bản, tổng cộng có 52 số.

Về hình thức: Bìa báo được trình bày nhiều chữ, nhiều thông tin như số báo, ngày xuất bản, tên hội bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, huy hiệu hình tròn giữa có hoa sen, bao quanh viền là dòng chữ Hán, giá báo, địa chỉ liên hệ [15]. Ba năm tiếp theo (1937-1939) báo chuyển từ tuần sang mỗi tháng hai kỳ, và số lượng trang tăng lên thêm 16 trang nữa là có 48 trang, ngược lại số lượng in giảm xuống từ 5.000 bản chỉ còn 3.300 bản. Bìa báo được thiết kế thẩm mỹ và bắt mắt hơn, chính giữa trang bìa có hình ảnh Đức Phật, bìa được in bằng giấy màu. Thời gian càng về sau lượng báo cũng như số trang giảm dần và không ổn định, lúc thì 32 trang, lúc thì 24 trang, và mỗi tháng ra một số, thậm chí còn ra số đôi, số ba, ví như số 144-145-146. Đặc biệt vào ba năm cuối, báo càng khó khăn hơn, và đây cũng là tình hình chung của tất cả các tờ báo thời bấy giờ, giá các vật liệu tăng cao vì điều kiện chiến tranh, mặc dù báo đã 3 lần tăng giá từ 2 đồng Đông Dương lên 3 đồng Đông Dương, rồi 5 đồng Đông Dương, nhưng chất lượng giấy vẫn xấu, bản in lại mờ, khổ báo nhỏ hơn... [16].



VAI TRÒ CỦA BÁO CHÍ ĐỐI VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Như chúng ta đều biết, các hội đoàn ra đời kéo theo sự ra đời của báo chí, báo chí là cơ quan ngôn luận đại diện cho tiếng nói của hội đoàn, cho tập thể, chính vì vậy báo chí có một vai trò và vị trí vô cùng quan trọng. Theo Ninh Thị Sinh nhận định: “Tạp chí Đuốc Tuệ, hướng tới cả chữ Tăng và tín đồ, giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu, cũng như phổ biến tư tưởng của đạo Phật trong dân chúng” [17]. Báo chí đóng vai trò quan trọng trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. “Ngay sự xuất hiện của những trường dạy học bằng chữ Quốc ngữ, những nhà xuất bản và tòa soạn ở các đô thị lớn trong mấy thập kỷ đầu thế kỷ XX đã góp phần mở mang nhận thức cho người dân, không thể bám lấy nếp suy nghĩ xưa cũ” [18]. Báo chí có vai trò kích lệ tinh thần tự lực tự cường của toàn dân. Đất nước ta thời bấy giờ đang chịu sự đô hộ của thực dân Pháp, chúng dùng chính sách ngu dân với dân tộc ta, trước thực trạng đó, các tờ báo ra đời bằng chữ Quốc ngữ như là một đòn

phản công quyết liệt trên bình diện văn hóa, “dùng gậy ông đập lưng ông” nhân dân ta đã dùng báo chí, chữ Quốc ngữ làm công cụ trong việc truyền thông tin tức đến với dân chúng và ngày làm làm giàu hơn cho tiếng Việt.

Động viên tinh thần hiếu học của dân tộc, Đuốc Tuệ đăng những thông tin, thông báo về các hoạt động giáo dục của trường Phật học, giới thiệu các kỳ thi đầu tiên của bậc tiểu học ở chùa Bồ Đề [19] báo chí được xuất bản bằng chữ Quốc ngữ, đã góp phần thúc đẩy việc học chữ Quốc ngữ trong toàn dân, đồng thời phổ biến nền văn hóa báo chí nước nhà. Báo chí cung cấp thông tin, truyền thông liên lạc giữa các miền với nhau. Báo chí có vai trò phổ biến rộng rãi giáo lý Phật giáo đến nhân dân. Tờ Đuốc Tuệ đăng những bài thuyết pháp của chư Tăng nội dung là giáo lý của đạo Phật trong kinh sách, báo Đuốc Tuệ số 195 - 196 có danh sách các bài thuyết trình và diễn giảng từ ngày 9/1942 đến 01/1943. Bên cạnh đó là các bài diễn giảng của cư sĩ, học giả về Phật pháp với nội dung là lịch sử đạo Phật, quá trình truyền bá đạo Phật vào nước ta, các học thuyết, đạo lý của đạo Phật [20]. Ngoài ra, tạp chí này còn

có trang thơ về Kinh, Đuốc Tuệ số 22 đăng Kinh Thiện Sinh dưới dạng một bài thơ với những câu thơ ngắn, ngôn từ giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ.

Báo chí là công cụ chuyên tải tinh thần từ bi của Phật giáo. Thông qua các chương trình nhường cơm sẻ áo, cứu trợ đồng bào trong nạn đói mất mùa, trong cơn lũ lụt. Đuốc Tuệ đưa tin về các hoạt động từ thiện của HPGBK cũng như danh sách các hội viên tham gia cứu trợ, trung ương hội Phật giáo cùng các nhân viên của Đông Pháp thời báo đem “Gạo, bánh, sữa, chăn, chiếu, áo” đến vùng lũ Bắc Giang.

ẢNH HƯỞNG CỦA BÁO CHÍ TRONG CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Ngay từ buổi đầu khi Hòa thượng Khánh Hòa cử giáo thọ Thiện Chiếu (1898-1974) (một nhà sư thanh niên giỏi Hán học lẫn tân học, bấy giờ đang trụ trì chùa Linh Sơn, Cầu Muối, Sài Gòn) từ Nam ra Bắc để tìm hiểu tình hình chấn hưng Phật giáo ở Bắc. Đến tháng 5 năm Đinh Mão sư trở lại đem theo mấy cuốn Hải Triều Âm của Phật giáo Trung Hoa vừa xuất bản [21] và chương trình của hội Phật giáo Trung Hoa, điều này càng thôi thúc Tổ Khánh Hòa sớm đẩy mạnh công cuộc chấn hưng. Như vậy ngoài động lực chấn hưng nội sinh từ Hòa thượng, thì yếu tố báo chí, tờ Hải Triều Âm của Đại sư Thái Hư đã phần nào tác động đến tư tưởng chấn hưng của tổ.

Thứ nữa, để mức ảnh hưởng của phong trào lan rộng, các tờ báo của hội dần được ra mắt, đầu tiên là tờ Pháp Âm- tờ báo Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam, sau đó là các tờ báo khác như Từ bi âm, viên âm, Đuốc Tuệ như đã trình bày ở trên. Qua đó ta thấy rằng, báo chí đã gắn kết những con người có cùng chí hướng chấn hưng Phật giáo ở trên thế giới nói chung và ở ba miền Việt Nam nói riêng, làm cho tình người xích lại gần nhau hơn, để cùng thực hiện nghĩa vụ cao cả “một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao”

Có thể nói, chấn hưng Phật giáo gồm các hoạt động lên kế hoạch chấn hưng, vận động những người cùng chí hướng, vận động tài chính, thành lập các tổ chức đoàn thể hội đoàn, tạo dựng hệ thống cơ sở, chùa tháp, giảng đường thư viện, phòng đọc, phát hành báo chí, hướng dẫn Phật tử trở về niềm tin chánh tín, đào tạo một tầng lớp Tăng Ni tài đức... tất cả những hoạt động đó chung quy đều phục vụ

cho mục đích cao cả là chấn hưng Phật giáo, mà nòng cốt là chấn hưng Tăng sĩ.

Như vậy, dù bất cứ thời đại nào đi nữa thì yếu tố Tăng sĩ vẫn luôn là nhân tố trung tâm. Trong thời chấn hưng Phật giáo, hoạt động đào tạo Tăng tài được các Hòa thượng ở ba miền chú trọng và có các chương trình hoạt động cụ thể, tuy nhiên, việc thực hiện được hành động đó không thể không nhắc đến sự có mặt của báo chí. Sự ra đời của báo Phật giáo giống lên hồi chuông kêu gọi toàn dân tham gia công cuộc chấn hưng, người có công góp công, người có của góp của, bằng chứng là sư Thiện Chiếu đã cúng chùa Linh Sơn cho Hòa thượng Khánh Hòa làm công cuộc chấn hưng, sư Nguyễn Thị Đoan trụ trì chùa Quán Sứ cúng chùa cho sư Thái Hòa và Trí Hải để làm việc Phật cho tiện [22]; tại Huế có sư Phước Huệ từ Bình Định ra dạy học cho Tăng Ni... Báo chí thời bấy giờ như một nguồn khích lệ động viên về phương diện tinh thần, là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho Phật tử và nhân dân, chứng minh rằng Phật giáo là tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Huệ Lộc: Học viên lớp Cao học khóa III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Trần Trọng Kim (1935), *Phật giáo với cuộc sống nhân sinh*, Nhà in Trung Bắc Tân văn, tr.5.

[2] Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bôn (2018), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, tr.37.

[3] Nguyễn Đức Sự, Lê Tâm Đắc (2010), *Mấy vấn đề về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.80.

[4] Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bôn (2018), *Sđđ*, tr.14.

[5] Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bôn (2018), *Sđđ*, tr.189.

[6] Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bôn (2018), *Sđđ*, tr.16.

[7] Dương Thanh Mừng (2017), *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932 - 1951)*, Nxb Đà Nẵng, tr.107.

[8], [10] Dương Thanh Mừng (2017), *Sđđ*, tr.108.

[9] Dương Thanh Mừng (2017), *Sđđ*, tr.107.

[11] Dương Thanh Mừng (2017), *Sđđ*, tr.108-109.

[12] Dương Thanh Mừng (2017), *Sđđ*, tr.109.

[13] Dương Thanh Mừng (2017), *Sđđ*, tr.111.

[14] Dương Thanh Mừng (2017), *Sđđ*, tr.303.

[15], [16] Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.304.

[17] Ninh Thị Sinh (2020), *Sđđ*, tr.301.

[18] Nguyễn Đức Sự, Lê Tâm Đắc (2010), *Sđđ*, tr.79.

[19] Ninh Thị Sinh (2020), *Sđđ*, tr.205.

[20] Ninh Thị Sinh (2020), *Sđđ*, tr.186.

[21] Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bôn (2018), *Sđđ*, tr.27.

[22] Ninh Thị Sinh (2020), *Sđđ*, tr.95.



PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**

Phật giáo trên con đường truyền bá và hội nhập luôn gắn liền với hai yếu tố căn bản mà gọi theo danh từ Phật học là khế lý và khế cơ. Khế lý nhấn mạnh về tính tư tưởng, khế cơ nhấn mạnh về tính lịch sử. Nhờ khế lý, tư tưởng luôn phong phú, thâm diệu mà giữ được bản chất. Do khế cơ nên mọi hình thái sinh hoạt, thể hiện, truyền bá luôn đa dạng, gắn bó mà không hề mất gốc. Chính từ những truyền thống có tính nền tảng ấy, Phật giáo đến với các quốc gia trên thế giới ngay từ buổi đầu du nhập đã có những nỗ lực lớn cho sứ mệnh “bản địa hóa”. Sự hiện hữu của Phật giáo trên thế giới đã trở thành hệ giá trị trung tâm của nhân loại, thể hiện độ hoạt dụng của Phật giáo rất lớn, dung chứa và trở thành sợi chỉ hồng kết nối các dân tộc trên khắp địa cầu. Trong phạm vi bài viết, tác giả trình bày đóng góp của Phật giáo cho văn hóa dân tộc nước ta.



PHẬT GIÁO và văn hóa dân tộc

SC. Thích Nữ Nhuận Anh*



HÀNH TRÌNH BẢN ĐỊA HÓA CỦA PHẬT GIÁO

Sau khi Đức Phật thành đạo, ánh sáng giác ngộ của Ngài chiếu khắp mọi nơi, hàng vạn người dân Ấn, tu sĩ và mọi tầng lớp xã hội Ấn Độ đều thừa hưởng kết quả giác ngộ của Ngài. Đến khi Đức Phật nhập diệt, chánh pháp của Ngài từng bước lan tỏa ra toàn cõi Ấn Độ và các quốc gia lân cận. Đến thế kỷ thứ III TCN, dưới triều đại của hoàng đế Asoka thuộc vương triều Maurya, Phật giáo trở thành quốc giáo



Phật giáo thế giới có nguồn gốc khởi phát từ Ấn Độ và Trung Hoa lại trở thành văn hóa tinh thần của các dân tộc trên thế giới như dân tộc Việt Nam, dân tộc Lào, dân tộc Thái, dân tộc Khmer... (Nguồn: *suru tâm*)

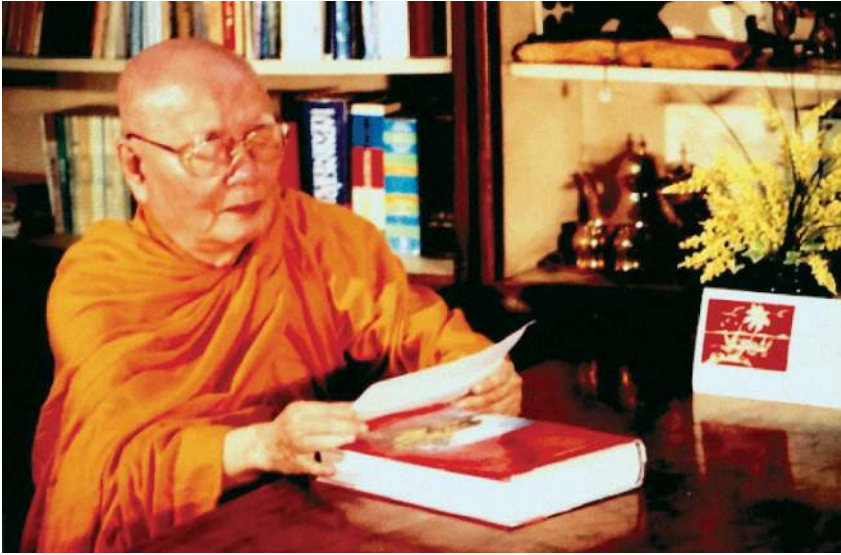
trên toàn xứ Ấn Độ và bắt đầu theo các phái đoàn truyền giáo đến các châu lục.

Phật giáo ngay từ thời kỳ đầu du nhập đã nỗ lực trong sự dung hợp tín ngưỡng, tôn giáo bản địa. Thời kỳ Phật tại thế, Ngài không đề cao Phật giáo vượt trên các giáo thuyết khác, trái lại Ngài cho thấy chánh pháp giác ngộ của Ngài có hoạt dụng xoay chuyển tâm thức, tác động tích cực đến đời sống người dân Ấn Độ lúc bấy giờ. Lẽ tất nhiên, quyền lựa chọn ở tự thân “giác ngộ” của mỗi người, Ngài không dùng bất kỳ một thần quyền hay thủ đoạn để khuyến hóa dân chúng. Đạo Phật vì thế trở thành trung tâm và nhanh chóng lan tỏa trong nội xứ Ấn và truyền bá sang các quốc gia lân cận.

Đức Phật là người tự giác ngộ và Ngài đi giác ngộ chúng sanh. Qua nghiên cứu giáo lý Phật Đà, đạo Phật thật sự khoa học và trở thành sợi chỉ hồng từ tưởng xuyên qua các dân tộc mà không cần dùng xảo thuật, thể hiện rõ nét “dân tộc tính”, nơi có Phật

giáo đặt chân đến. Tư tưởng đạo Phật là tư tưởng nguồn cội, phù hợp với các dân tộc, thể hiện tính thời đại xuyên suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ qua. Trong đó, điển hình là sự lan tỏa đạo Phật ở Làng Mai dưới sự dẫn dắt tinh thần của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Ngài đã mang tinh hoa đạo Phật đến với các quốc gia trên thế giới, đưa mọi người thuộc các sắc tộc khác nhau xích lại gần nhau và xây dựng một Phật giáo đúng nghĩa tại nhân gian.

Tư tưởng Phật giáo phù hợp với các giá trị đạo đức dân tộc, phù hợp với tín ngưỡng, đời sống tâm linh của người dân bản địa, điều này đã hăng sâu vào các dân tộc và Phật giáo trở thành “dân tộc tính” của một số quốc gia. Đạo Phật là đạo của từ bi, nhân đạo, nhân văn... Hình ảnh “Đức Phật ngồi tòa sen biểu trưng cho tư tưởng đạo Phật được nở hoa, tương ứng trong lòng các dân tộc” [1]. Điều này lại được khẳng định trong Phật học tinh hoa như sau: “Trong khi truyền bá, đạo Phật tuyệt nhiên không dùng phương pháp bạo hành, mua chuộc hay ý thể



Trong bài viết Đạo Phật và văn hóa Việt Nam, Hòa thượng Thích Minh Châu đã nhận định: Sự tiếp nhận này dường như không gây ra sự thay đổi nào đột ngột trong đời sống tinh thần của người Việt.
(Ảnh: sưu tầm)

của chính trị để truyền đạo, mà chỉ dùng phương pháp thấm nhuần kiên nhẫn của văn hóa mà thôi. Chính điều này đã làm cho đạo Phật trở thành một tôn giáo chung của nhân loại” [2].

Trên lộ trình khẳng định giá trị hệ tư tưởng, Phật giáo đã trở thành một phần văn hóa tinh thần của người địa phương. Nói cách khác, Phật giáo được “bản địa hóa”, khoác vào mình chiếc áo “dân tộc tính” để đến với vạn loại chúng sanh, khai mở trí tuệ, dẫn đường giác ngộ giải thoát. Thật vậy, Phật giáo thế giới có nguồn gốc khởi phát từ Ấn Độ và Trung Hoa lại trở thành văn hóa tinh thần của các dân tộc trên thế giới như dân tộc Việt Nam, dân tộc Lào, dân tộc Thái, dân tộc Khmer... Điển hình trong mối quan hệ giữa đạo Phật và văn hóa dân tộc Việt là minh chứng cho quá trình này. Khi nghiên cứu về đạo Phật và văn hóa dân tộc, nếu bỏ qua việc nghiên cứu về Phật giáo dân tộc và tư tưởng dân tộc mình là một thiếu sót. Bởi lẽ, tư tưởng thì dân tộc nào cũng có, được hình thành từ rất lâu, nhưng để trở thành hệ thống tư tưởng thì cần phải có quá trình của nó.

Phật giáo và dân tộc Việt Nam với bề dày lịch sử hàng nghìn năm qua đã tạo cơ hội tiếp xúc và hòa nhập vào nhau nhuần nhuyễn, khiến cho nhà thơ Hồ Dzếnh có thể viết: “Trang sử Phật, đồng thời là trang sử Việt. Trái bao độ hưng suy, có nguy mà chẳng mất”. Đúng như tinh thần qua câu nói của nhân dân ta: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”. Ngay từ buổi đầu du nhập, Phật giáo đã nhanh chóng bén rễ trong lòng dân

tộc Việt: “Đạo Phật nguồn gốc từ Ấn Độ... truyền vào đầu tiên ở Luy Lâu. Phật giáo này lại chung hợp với tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ... Những thần mây, mưa, sấm, chớp vốn là biểu tượng của các lực lượng tự nhiên trong tín ngưỡng Việt cổ, trở thành Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi, Pháp điện, là những Phật đầu tiên của Việt Nam” [3]. Trong bài viết Đình làng và tục thờ cúng thần Thành hoàng tại làng thôn Bắc bộ, tác giả Nguyễn Văn Khoan đã nhận định về hệ thống tín ngưỡng tôn giáo của người An Nam, trong đó đạo Phật được dung hợp trong thể thống nhất: “Người An Nam thờ Trời và Đất, những thần linh trong ấy, thờ Phật, thờ linh hồn người chết, thờ những nhân vật nổi tiếng” [4].

Phật giáo tiếp xúc và đồng hành cùng dân tộc Việt, đặc biệt là thời đại Lý - Trần, cung cấp cho chúng ta mô hình một Phật giáo gắn bó và phục vụ dân tộc mà không làm tổn hại đến những giá trị tâm linh của đạo, trái lại tinh thần của đạo Phật được đẩy lên chân giá trị mới, khế hợp với dân tộc bản địa: “Có thể nói, Phật giáo Việt Nam đã tôn vinh con người lên địa vị Phật... Chúng ta vốn là Phật nhưng lại không tự biết, cho nên cứ đi tìm Phật ở đâu đâu, không chịu quay đầu lại tìm Phật ở trong bản thân mình” [5]. Ngày nay, thế kỷ XXI là thế kỷ của khoa học và những giá trị nhân bản. Vì thế, “Phật giáo Việt Nam phải là Phật giáo tiếp nối truyền thống rất nhân bản, một Phật giáo tôn vinh con người và phục vụ con người, đáp ứng những nhu cầu tâm linh cao đẹp nhất của con người” [6].



Phật giáo và dân tộc Việt Nam với bề dày lịch sử hàng nghìn năm qua đã tạo cơ hội tiếp xúc và hòa nhập vào nhau nhuần nhuyễn, khiến cho nhà thơ Hồ Dzếnh có thể viết:

“Trang sử Phật, đồng
thời là trang sử Việt. Trãi
bao độ hưng suy, có nguy
mà chẳng mất”.

Quá trình Phật giáo du nhập vào các dân tộc diễn ra một cách tự nhiên, khác với các tôn giáo khác, không có bất kỳ một va chạm bởi chiến tranh hay xung đột nào. Quá trình “bản địa hóa” của Phật giáo hòa quyện vào tín ngưỡng, văn hóa dân tộc, Phật giáo bắt đầu bén rễ dễ dàng và phát triển trên mảnh đất của dân tộc bản địa. Chính khát vọng chấm dứt khổ đau trong cuộc sống và giải thoát, tìm đến hạnh phúc thật sự của người dân, các dân tộc đã tiếp nhận Phật giáo như một sự thật hiển nhiên. Trong bài viết *Đạo Phật và văn hóa Việt Nam*, Hòa thượng Thích Minh Châu đã nhận định: “*Sự tiếp nhận này dường như không gây ra sự thay đổi nào đột ngột trong đời sống tinh thần của người Việt. Họ thờ cúng chư Phật cũng như đã thờ cúng các vị thần vốn có của họ*” [7]. Đạo Phật do đó, đối với các dân tộc Á Đông là đạo chung của mọi lớp người trong xã hội, là đạo của mọi dân tộc, không phân biệt nước lớn hay nước nhỏ. Riêng ở Việt Nam, đạo Phật đã hòa với bản chất dân tộc như một thực thể thống nhất. Phật giáo song hành cùng lịch sử của dân tộc.

Chính những điều trên, một lần nữa đã khẳng định, điều quan trọng là Phật giáo đã góp phần phát triển và bảo vệ nền văn hóa các dân tộc trên thế giới. Trên mẫu số chung của đạo Phật là từ bi, trí tuệ và nhân bản, chính những đức tính này, Phật giáo đã tồn tại hài hòa tốt đẹp, phù hợp với tâm tư và văn hóa dân tộc trong thời đại mới. Đúng như lời nhận xét về mối quan hệ truyền thống lâu đời giữa Phật giáo và dân tộc của Tiên sĩ Hồng Quang: “*Phục vụ dân tộc*

trong ánh sáng của đạo Pháp và phục vụ đạo Pháp trong hoàn cảnh cụ thể của dân tộc” [8].

HOẠT ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ HƯỚNG ĐI MỚI CỦA THỜI ĐẠI

Tính chất trí tuệ và nhân bản của đạo Phật đã khẳng định vị thế và vai trò của Phật giáo trong thời đại mới. Điều đó cho thấy, hoạt động của Phật giáo rất lớn, có thể dung chứa mọi thành phần xã hội, giải quyết mọi vấn đề của thời đại đặt ra và đặc biệt hơn, đáp ứng mọi nhu cầu cao cấp trong đời sống tâm linh của nhân loại. Đạo Phật khơi dậy niềm tin của con người ở khả năng phán xét phải trái, thiện ác của bản thân, nhất định không nghe theo kẻ cơ hội và giáo điều, từng bước hóa giải những mê tín dị đoan.

Đạo Phật đề cao trí tuệ thực nghiệm, mà kinh sách Phật thường gọi là tu tuệ. Bất cứ một chân lý nào, dù siêu việt như cõi Niết Bàn hay là những chân lý tương đối của thế gian đều phải qua thực nghiệm mới có thể nắm bắt một cách thấu đáo. Tuy nhiên, đạo Phật không hạ thấp văn tuệ (học hỏi mà biết) và tư tuệ (tư duy mà biết), chân giá trị con người chính ở chỗ biết học hỏi những điều chưa biết và biết tư duy, lập luận tường minh. Ngay chính lúc này, Phật giáo đề cao khả năng tư duy độc lập của con người để tìm ra lẽ phải, nhận chân được thiện ác, tốt xấu là vậy! Do đó, Phật giáo không chấp nhận sự áp đặt của bất cứ uy quyền, thế lực nào cũng như không cầu cạnh bất lý tha lực bên ngoài nào để che chở, bảo hộ con người. Vì thế, Phật giáo xứng đáng là đạo của



Diễn hình là sự lan tỏa đạo Phật ở Làng Mai dưới sự dẫn dắt tinh thần của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Ngài đã mang tinh hoa đạo Phật đến với các quốc gia trên thế giới. (nguồn: thuvienhoasen.org)

trí tuệ, đạo của những người có trí, không mê tín và cuồng tín, tự mình nương tựa chính mình, tự mình thấp đuối lên mà đi, như lời Phật khuyên dạy: “... *Tỷ kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, không y tựa một cái gì khác, dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một cái gì khác*” [9].

Lịch sử Đức Phật là lịch sử của một con người, nhờ công phu tu tập của bản thân đã trở thành một con người hoàn thiện, một bậc Thánh giữa thế gian, mà theo lời ca ngợi của nhà thi hào nổi tiếng Tagore của Ấn Độ: “*Con người vĩ đại nhất sinh ra ở đời này*”. Chính Ngài đã khai thị cho loài người biết rằng, bất cứ người nào, với nỗ lực tự thân và tu tập đúng hướng đều có thể đạt đến đích an lạc, giác ngộ và giải thoát như Ngài. Đó chính là giá trị nhân bản cao cả của đạo Phật, một tôn giáo đặt niềm tin lớn vào con người, đề cao con người ngang hàng với bậc Thánh nếu muốn quyết tâm theo con đường Phật dạy. Bởi đạo Phật là thiết thực và hiện tại: “*Pháp là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng*

hướng thượng, được người có trí tự mình giác hiểu” [10]. Rõ ràng, đạo Phật không hứa với chúng ta một thiên đàng xa xôi siêu thế, đạo Phật yêu cầu chúng ta nhìn thẳng vào thực tại, tìm ra những nguyên nhân gây bất hạnh và đau khổ để chỉ phương pháp diệt trừ nguyên nhân đó. Những gì Phật đã dạy, đã tuyên bố đều có giá trị thiết thực và hiện tại, giúp chúng ta giải quyết tốt đẹp các nhu cầu đời sống đặt ra.

Vi lẽ đó, đạo Phật chú trọng, đặt nặng sự chuyển hóa tâm tư bằng những nỗ lực tự thân như thiền định, đời sống đạo đức và nhận thức tuệ giác. Đây là tinh thần của Phật giáo biện tâm và hướng nội. Cốt lõi của chấm dứt khổ đau và giải thoát không nằm ở hiện tượng, phương tiện bên ngoài mà chính ngay trong nội tâm, tự thân của con người. Chính năng lực chuyển hóa nội tâm, điều phục tâm sẽ giúp con người khai mở tuệ giác (Phật tính) và tạo nguồn năng lượng phi thường để nhận chân giá trị, thấy và biết rõ bản chất các pháp, đạt mục đích an lạc và hạnh phúc. Trong Sớ giải kinh Kim Cang có câu: “*Tâm chế nhất xứ, vô sự bất biện*”, nghĩa là tâm được chế ngự vào

một nơi thì không có việc gì không làm được. Trong kinh tạng Pali, Phật thường khuyến khích học trò tu tập tâm, chế ngự và điều phục tâm: “*Khó nắm giữ, khinh động / Theo các dụng quay cuồng / Lành thay! điều phục tâm / Tâm điều an lạc đến*” [11]. Khi bàn về Phật giáo, học giả Lương Khải Siêu nhận định: “*Phật giáo là trí tín, không phải mê tín, là chiêm thiện chứ không phải độc thiện, là nhập thế chứ không phải yếm thế*” [12]. Điều đó cho thấy, mục đích của Phật giáo là hướng con người chuyển mê thành ngộ, chuyên ngu thành trí và chuyên phàm thành thánh. Hơn 2.500 năm trước, lúc Thế Tôn thành đạo dưới cội Bồ đề, lời nói đầu tiên của Ngài là: “*Kỳ thay! Kỳ thay! Tất cả chúng sanh đều đầy đủ đức tướng trí tuệ của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng che lấp nên không thể chứng ngộ được, nếu từ bỏ vọng tưởng chấp trước, thì Nhất thiết trí, Tự nhiên trí liền được hiển lộ*” [13]. Rõ ràng, đạo Phật đề cao sự giác ngộ thông qua nhận thức tuệ giác bằng con đường tu tập thiền định. Mục đích Phật chế giới luật nhằm thánh hóa đời sống người tu sĩ [14].

Chúng ta cần hiểu rõ, tu theo đạo Phật là hiểu đạo Phật theo chính kiến, trí tín của mình. Đức Phật của chúng ta dạy: “*Đừng tin điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta. Nhưng chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng...*” [15]. Vậy ta có thể diễn lại lời Phật dạy bằng cách đảo ngược lời của nhà thần học trên: “*ta hiểu để mà tin*”! Tu tập tâm, thực hành nếp sống đạo đức Phật giáo, có thể nói là nền đạo đức hoàn chỉnh cho nhân loại, dù tại gia hay xuất gia, dù bất kỳ tầng lớp xã hội nào hay dân tộc nào cũng đều hành trì và lợi lạc như nhau. Chúng ta tin tưởng rằng, người sống theo nếp sống đạo đức Phật giáo, người người sẽ được an lạc, gia đình được hòa thuận an vui, xã hội và thế giới này được hòa bình, an lạc và hạnh phúc lâu dài.

Với ý hướng trên, người viết nhận định, đã đến lúc cần đề cao khả năng hoạt dụng, dung hóa của đạo Phật để con người nhận rõ hướng đi mới của thời đại qua lăng kính nhà Phật. Một đạo từ nghìn xưa đã mở đầu phong trào tổng hợp các học thuyết Ấn Độ thâm sâu; một đạo truyền đến đâu cũng dung hợp được với các nền văn hóa địa phương, tạo cho mỗi dân tộc một sắc thái từ bi đạo hạnh, để chỉ nẻo hướng đi cho con người và cuộc đời trong trách nhiệm: *giải thoát tâm tư khỏi trói buộc của thực tại thế gian.*

Vi lẽ đó, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng rằng, nhân loại trong thời đại mới đang và sẽ đi lên đề hướng theo tư tưởng đạo Phật: “*Thừa nhận khổ đau và làm chủ khổ đau, làm chủ cuộc đời, hướng đến giác ngộ, giải thoát*” [16]. Trong Hội thảo Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc do Hòa thượng Brahmopundit nhận định: “*Những lời dạy minh triết và đạo đức của Đức Phật vượt qua mọi ranh giới, vì tâm trí của tất cả là như nhau, những đau khổ của con người đều giống... Hãy để cho giáo pháp của Đức Phật là ngọn hải đăng cho thế giới, chuyển hóa vô minh và khổ đau trong tâm chúng ta, mang lại sự phát triển vào năng lực bền vững cho nhân loại và quan trọng hơn, cho hòa hợp và hòa bình thế giới*”. Phật giáo hòa nhập và làm phong phú, đa dạng bản sắc văn hóa dân tộc ở nơi Phật giáo đặt chân đến. Bởi đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ, đi đến đâu thì nơi ấy trở nên tươi mát, hạnh phúc và an lạc. Đúng như lời dạy của Thế Tôn từng tuyên bố: “*Này các Tỷ kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc cho quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người*”.

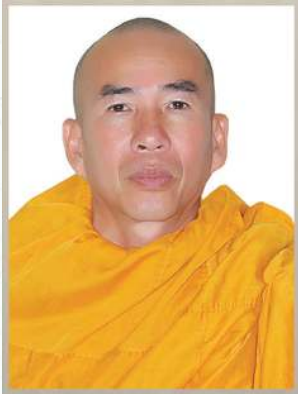
Chú thích:

* SC. Thích Nữ Nhuận Anh: Học viên Cao học tại Học Viện Phật Giáo Việt Nam TP.HCM.

- [1] Lê Sơn, Bài giảng môn Phương pháp nghiên cứu Lịch sử Phật giáo.
- [2] Thích Đức Nhuận, Phật học tinh hoa-Một tổng hợp đạo lý, tr.495.
- [3] Phan Đại Doãn, Thế kỷ X-Những vấn đề lịch sử, tr.6.
- [4] Nguyễn Văn Khoan, Lê Sơn (dịch), Đình làng và tục thờ cúng thần Thành hoàng tại làng thôn Bắc bộ, tr.1
- [5] Minh Chi, Phật giáo trong thời đại chúng ta, tr.26.
- [6] Minh Chi, Phật giáo Việt Nam thế kỷ XXI, tr.26.
- [7] Thích Minh Châu, Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người, tr.53.
- [8] Hồng Quang, Vài nét về Phật giáo Tây phương để suy nghĩ về mười vấn đề cấp thiết của Phật giáo Việt Nam, tr.362.
- [9] Thích Minh Châu (dịch), Trường bộ kinh, tập 3 và Tương Ưng bộ kinh, tập 5.
- [10] Thích Minh Châu (dịch), Tăng Chi bộ kinh, tập 3.
- [11] Thích Minh Châu (dịch), Kinh Pháp Cú, số 35.
- [12] Thích Phước Sơn, Tính chất trí tuệ và nhân bản của đạo Phật, tr.11.
- [13] Sđd, tr.14.
- [14] Thích Chơn Minh, Bài giảng Tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy.
- [15] Thích Đức Nhuận, Phật học tinh hoa-Một tổng hợp đạo lý, tr.492
- [16] Thích Đức Nhuận, Chuyển hiện đạo Phật vào thời đại, tr.7.
- [17] Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, tr.4.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hun phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





Chính việc nhịn nhường đã tạo nên vẻ đẹp trong cốt cách của người Phật tử. Ai nhất thì tôi lại nhì, Ai tu hơn nữa tôi thì thứ ba.
(*suru tâm*)

Hình ảnh Phật tử đến chùa trong ca dao, tục ngữ

Trầm Thanh Tuấn

KHÁI LUẬN VỀ PHẬT TỬ

Trong bài viết “Ai là Phật tử?”, nhà sư Thích Viên Giác đã có phần khái luận những lời dạy của Đức Phật trong *Kinh Trung Bộ* rằng: “*Ai nguyện nương tựa Phật, Pháp, Tăng người ấy là người Phật tử, chữ “Nguyện” trong Đạo Phật mang tính tự giác, là một thái độ nhận ra chân lý và ước muốn thực hiện chân lý trong đời sống của mình. Điều này, tương tự như định hướng cho mình một lý tưởng sống và được thể hiện qua một hình thức nghi lễ như lễ phát nguyện thọ giới, phát nguyện quy y Tam Bảo...*” [1].

Với người Phật tử, việc viếng chùa chính là thể hiện tâm lòng hướng về đạo pháp của mình nhằm tìm sự bình an, tinh tấn trong tu tập. Có thể nói mục tiêu chính yếu của người Phật tử tới chùa ngoài việc lễ Phật, hộ niệm, cầu an, cầu siêu, còn là nơi học hỏi giáo lý và trau dồi kinh nghiệm để áp dụng lời Phật dạy vào đời sống. Chùa là nơi trang nghiêm, là môi trường tốt lành để Phật tử nuôi dưỡng thiện tâm cho đời sống tâm linh ngày càng phong phú hơn. Vì thế trong ca dao tục ngữ Việt Nam đã đúc kết những kinh nghiệm quý báu,



Mỗi người một nước, một non, Tới cửa nhà Phật như con một nhà. (Nguồn: vuonhoaphatgiao.com)

nhằm thể hiện lời khuyên răn đối với người Phật tử khi đi viếng chùa.

HÌNH ẢNH PHẬT TỬ VIẾNG CHÙA QUA CA ĐAO TỤC NGŨ

Phật tử đến viếng chùa với niềm tin quy y Phật - Pháp - Tăng

Ngôi chùa luôn gắn liền với cuộc đời của mỗi người con Phật, hàng loạt bài ca dao thể hiện những ấn tượng sâu sắc của mỗi người bình dân về ngôi chùa của quê hương mình:

*“Chùa làng có tự cổ sơ
Lớn lên đã thấy Bụt thờ ba ông”.*

*“Chùa làng hai mõ, bốn chuông
Có ba tượng Bụt, có ông thân già”.*

Hình ảnh *Bụt thờ ba ông* có thể hiểu là Thích Ca Tam thánh (Còn được gọi là Hoa Nghiêm Tam thánh vì ý nghĩa chủ yếu được nêu tỏ trong Kinh

Hoa Nghiêm). Ba vị gồm: Đức Phật Thích Ca ở giữa, Bồ tát Văn Thù cưỡi sư tử xanh hầu bên phải và Bồ tát Phổ Hiền cưỡi voi trắng sáu ngà hầu bên trái (có khi vị trí của hai vị được đổi ngược lại). Hoặc Di Đà Tam thánh gồm: tượng vẽ Đức Phật A Di Đà đứng giữa, trên tòa sen lớn, hai bên có hai vị Bồ tát đứng trên hai tòa sen nhỏ hơn (có khi vẽ cả ba vị đều ngồi) là Quán Thế Âm (bên trái) và Đại Thế Chí (bên phải). Những hình ảnh thân thuộc ấy trong những ngôi chùa cổ đã gắn bó trọn đời với người Phật tử từ tuổi còn thơ cho đến khi xế chiều và tiếng mõ, tiếng chuông “*Chùa làng hai mõ, bốn chuông*” ngân nga cũng là những thanh âm thân thuộc khiến lòng họ cảm thấy bình an. Đồng thời họ còn đặt niềm tin tuyệt đối của mình vào những triết lý gần gũi với đời sống của họ thông qua hình ảnh “*Bụt vàng*”. “*Bụt vàng*” trong thế đối lập với “*chùa nát*” như một sự khẳng định mạnh mẽ: dù trong điều kiện vô cùng thiếu thốn khó khăn nhưng đạo pháp của Phật môn luôn là điểm tựa tinh thần lớn lao của họ:



Đến với chùa là đến với cõi yên lành thuần khiết của tâm hồn, thế nên với người Phật tử cần rũ bỏ dần những tạp niệm để quá trình tu tập đã những thành tựu viên mãn

*“Chùa nát còn có Bụt vàng
Tuy rằng miếu đổ, Thần Hoàng còn thiêng”.*

“Bụt vàng” ở đây không thể hiểu theo nghĩa đen là tượng được tô vẽ màu vàng thậm chí là dát vàng, trong thế đặng đối giữa “Chùa nát” và “Bụt vàng” mà cần được hiểu ở nghĩa biểu tượng: màu vàng của chánh pháp, của chân lý nhà Phật luôn tồn tại trong sự ngưỡng vọng của Phật tử thuần thành. Trong Tam Bảo (Phật - Pháp - Tăng), đối với chư Tăng, tục ngữ nhắc người Phật tử về tâm niệm: *“Kính Phật phải trọng Tăng”*. Chư Tăng chính là những người thụ đắc những giáo lý của Phật Pháp, giữ vai trò quan trọng trong việc hoằng dương, là cầu nối tâm linh đưa hàng Phật tử đến những giá trị tốt đẹp của Phật pháp. Cũng chính vì thế, lễ nghi đầu tiên khi bước vào chùa là: *“Tiên bái trụ trì, hậu bái Thích Ca”*. Bất cứ ngôi chùa nào cũng có trụ trì, thế nên việc đầu tiên khi đến chùa không phải là đến bái lạy Phật tức khắc mà trước tiên cần phải gặp sư trụ trì bái kiến rồi sau đó mới đành

lễ đức Thích Ca. Lên chánh điện lạy Phật phải từ tốn khoan thai giữ gìn phẩm hạnh của người Phật tử. Nếu có gặp những bậc tu hành thì cũng phải tỏ lòng thành kính:

*“Im như Bụt mọc trên chùa,
Con vào chánh điện đừng đùa với Sư.
Cúi lạy con phải từ từ,
Đừng có vội vã mà hư thân mình”.*

Bài ca dao mang dáng dấp lời khuyên răn của bậc trưởng thượng đối với con cái về những quy tắc ứng xử cơ bản nhất khi đến chốn Thiền môn. Thứ nhất, chánh điện chính là nơi tôn nghiêm bậc nhất trong mỗi ngôi chùa, thế nên dù Phật có từ bi hi xả với tất cả chúng sinh nhưng không vì thế mà có thể đùa cợt với Sư. Thứ hai, vào chánh điện đánh lễ Đức Thế Tôn mỗi Phật tử đều cầu cho tâm thiện chan hòa, tinh thần tinh tấn thấm nhuần giáo lý nhiệm màu, thế nên công việc ấy không dành cho những ai tâm động, bất an. Vậy nên dân gian đã khuyên chí lý:

*“Cúi lạy con phải từ từ,
Đừng có vội vã mà hư thân mình”.*

Đối với tài sản của Tam bảo, người đi chùa được khuyên không nên khởi phát lòng tham để tránh những quả báo xấu về sau: *“Của già - lam chớ tham mang tội”*. Chùa cũng là nơi để Phật tử chiêm nghiệm về nghiệp báo, thế nên để gửi gắm niềm tin tuyệt đối vào luật nhân quả tuần hoàn dân gian khuyên răn:

*“Ai ơi chớ có ăn lời
Bụt kia có mắt, ông trời có tai”.*

Khi đã bước chân vào cửa chùa, những hơn thua về địa vị, tài sản, quyền lực... đều phải xả bỏ bên ngoài chỉ còn giữ lại một tâm thức thành kính, trong sạch đến chốn thiền môn. Tự tính của chúng sinh là bình đẳng nên mỗi người cần giữ cho mình thái độ khiêm cung và hòa đồng với những bạn đồng tu, những thiện nam tín nữ đi chùa khác:

*“Mỗi người một nước, một non,
Tới cửa nhà Phật như con một nhà”.*

Đến chùa với tâm lành thuần khiết. Thế nên người Phật tử đến chùa chỉ nên chuyên tâm tu tập, rèn luyện thân tâm hoặc vấn đạo đối với chư Tăng. Trong nội bộ đại chúng không nên có thái độ hơn thua và ganh ghét nhau:

*“Ở đây có cảnh có chùa,
Sớm hôm nghe pháp hơn thua làm gì”.*

Chính việc nhịn nhường đã tạo nên vẻ đẹp trong cốt cách của người Phật tử.

*“Ai nhất thì tôi lại nhì,
Ai tu hơn nữa tôi thì thứ ba”.*

Bởi lẽ, đến chùa tu tập là nhu cầu hướng thiện trong tâm hồn của Phật tử chứ chùa không phải là nơi để

chúng tỏ sự hơn thua trong quá trình tu tập. Hiểu thấu đáo vấn đề trên cao dao có những lời nhẹ nhàng duyên dáng:

*“Lòng anh như Bụt đứng trong chùa
Sao em cứ nói chuyện hơn thua rứa hè?”*

Quá trình trở thành một người Phật tử thuần thành, ngoài việc được trợ duyên của chư Tăng, người tu cũng cần sự trợ duyên từ chính bạn đồng tu. Thế nên việc đi đến chùa là “ăn cơm có canh, tu hành có bạn”. Chính bạn đồng tu có thể giúp người tu vượt qua được những thử thách khó khăn trong quá trình tu tập. Bởi người tu trong quá trình tu tập luôn bị “quấy rầy” bởi những “chấp” vốn có sẵn trong cuộc sống thế tục:

*“Ở đây gần bạn gần thầy,
Công phu sớm tối có ngày Tây phương”.*

Tuy nhiên, bên cạnh sự cần thiết tha lực trong quá trình trợ tu thì vấn đề tự lực của người tu cũng cần được đặt lên hàng đầu:

*“Ai lên Hương Tích cảnh thiền,
Dừng chân chiêm bái tôi khuyên đôi lời.
Hãy tin tiềm lực con người,
Đừng trông đợi trên đời ngoài ta”.*

Song, khi đạt đến một thành tựu nào đó trong quá trình tu tập, nhiều người tu dễ nảy sinh tâm ngạo mạn. Câu ca dao đã có những khuyên răn chân thành nhưng hết sức thâm thúy:

*“Cũng đừng học thói kiêu sa,
Kiêm cung cần trọng mới là chính tâm”.*

Tam độc (tiếng Phạn: trivisa) trong Phật giáo, nói về 3 trạng thái tinh thần có hại: ngu si (vô minh) (tiếng Phạn: moha), tham lam (tiếng Phạn: raga), sân hận (tiếng Phạn: dvesha). Vì bị kiềm chế bởi tam độc tham, sân, si nên chúng sinh luôn tạo nghiệp ác và do đó tạo ra những nghiệp



Chùa làng có tự cổ sơ
Lớn lên đã thấy Bụt thờ ba ông.
(Nguồn: phatgiao.org.vn)

lực dưới dạng tiền định lực, trói buộc tâm thức. Khi mạng sống chấm dứt, chúng sinh bị kiềm chế bởi những tiền định lực ấy sẽ phải đi theo nghiệp lực của mình để tái sinh trong 3 cõi 6 đường với một tâm thức và thân thể của kiếp sống mới, phù hợp với các nghiệp nhân đã tạo tác ra trong quá khứ. Nhận thức sâu sắc vấn đề trên, người Phật tử khi bước chân vào cửa thiền cần phải cố gắng tiêu trừ đi tam độc ấy. Dân gian khuyên răn chí lí:

*“Sân si nghiệp chướng không chừa,
Bo bo giữ lấy tương dưa làm gì”.*

Giáo lý của Đạo Phật là phương pháp giúp con người chuyển hóa khổ đau để đạt đến hạnh phúc, an lạc từ bên trong tâm tính chứ không quá chú trọng đến hình thức tu tập ngoài thân. Quanh năm suốt tháng chăm chỉ ăn chay niệm Phật nhưng trong tâm không loại dần được những mê lầm, cố chấp thì quá trình tu tập ấy không thể đạt được thành tựu:

*“Nhưng ai bước tới cửa thiền,
Nhớ lời Phật dạy trong miền nhân gian.
Chùa dâm, chùa độc, chùa tham.
Trừ ba nét ấy mới làm ăn nên”.*

Cũng nằm trong mạch đề tài ấy khi phê phán thái độ vọng ngoại, chú trọng hình thức bên ngoài của một bộ phận Phật tử. Dân gian đã mạnh dạn phê phán:

*“Muốn tu chùa ngói, Bụt vàng
Chùa tranh, Bụt đất ở làng thiếu chi”.*

Phật tử đến viếng chùa và Phật sự

Trong ca dao có đề cập đến Phật sự “Giỗ Bụt”. Ở đây đang đề cập đến sự kiện Đức Phật Thích Ca đã nhập Niết bàn. Mỗi năm vào ngày này, các chùa thường tổ chức Phật sự một cách trọng thể, vì thế mà ca dao có câu:

*“Chùa làng một điện, năm gian
Hàng năm giỗ Bụt, cả làng dâng y”.*

Im như Bụt mọc trên chùa,
Con vào chánh điện đừng đùa với Sư.
Cúi lạy con phải từ từ,
Đừng có vội vã mà hư thân mình.
(Nguồn: thientonphatquang.com)



Cụm từ “cả làng dâng y” thể hiện sự tôn kính trọng vọng Phật Pháp không chỉ ở một nhóm người mà đó là của cả cộng đồng. Bên cạnh đó, ngày lễ Vu lan, ngày Rằm tháng Giêng cũng là những ngày lễ trọng đại được các chùa tổ chức chu đáo:

“Con ơi, ráng học kéo thua
Vu lan lên chùa lạy Bụt, Bụt thương”.

(Ca dao)

“Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng Giêng”.

(Tục ngữ)

Những vật phẩm dùng để cúng dường chư Phật trong các ngày lễ được thể hiện trong tục ngữ cũng rất phong phú:

- Hương Bụt thấp thờ Bụt.
- Đém Bụt mà đóng oản.
- Ăn của Bụt thấp hương thờ Bụt.
- Oản chùa cúng Bụt, đất ruộng đắp bờ.

Khi bước chân vào chốn Thiền, mỗi chúng sinh đều bình đẳng, đều “tứ đại giai không”, những ân oán, tính toán thiệt hơn, địa vị cao sang hèn kém đều phải bỏ lại trước cổng chùa. Dưới cội bồ đề, dưới chân Tam Bảo, mọi Phật tử đều thành tâm hồi hướng đến những giá trị đẹp của đạo pháp. Thông qua khảo sát

tư liệu ca dao - tục ngữ, tuy không thể đầy đủ tất cả các lễ nghi của người Phật tử trong chốn tu hành nhưng cũng có thể nói lên những nét chính yếu để giữ gìn và nghiêm tịnh cho môi trường tu tập.

Có thể nói, nếu tâm nguyện trở thành người Phật tử thuần thành, muốn nương nhờ bóng Bồ đề để khởi tâm thiện thiết tưởng đại chúng khi đến chốn già lam cần nghiêm cẩn thực hành tu tập theo những quy tắc ứng xử cơ bản mà dân gian đã gửi gắm vào những bài ca dao tục, ngữ ngắn gọn dễ hiểu nhưng ý tứ cũng rất hàm súc thâm sâu. Đó chính là những bài học được người bình dân đúc kết qua những câu thơ giàu vần điệu dễ nhớ dễ thuộc. Đến với chùa là đến với cõi yên lành thuần khiết của tâm hồn, thế nên với người Phật tử cần rũ bỏ dần những tạp niệm để quá trình tu tập mau chóng đạt được hạnh phúc, an lạc ngay trong kiếp sống hiện tại.

Chú thích:

[1] Thích Viên Giác, *Ai là Phật tử*, <http://www.daophatngaynay.com/vn/tin-tuc/trong-nuoc/22507-ai-la-phat-tu.html>.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên) - Nguyễn Thúy Loan - Phan Lan Hương - Nguyễn Luân, *Kho tàng ca dao người Việt* - tập 1 và tập 2, Nxb Văn hóa Thông tin, 2012.
2. Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam* (tập 2), Nxb Giáo dục, 1990.
3. Phạm Thu Yên, *Phân tích tác phẩm Văn học dân gian theo đặc trưng thể loại*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2013.



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



ĐẠO ĐỨC SINH THÁI PHẬT GIÁO

Lý thuyết và thực hành

SC. Thích Nữ Tuệ Phương

Trong những năm gần đây, phong trào sinh thái đã đẩy mạnh sự hiện diện của mình bằng cách thông qua những đặc điểm của các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. Phật giáo đã tích cực tham gia phong trào cách mạng xanh kêu gọi thức tỉnh tâm linh để biến đổi sâu sắc trong lối sống cá nhân cũng như xã hội. Hệ thống sinh thái học Phật giáo chứa đựng những phương pháp giáo dục luân lý đạo đức thực tiễn và tính khả dụng thiết thực để “lắng nghe tiếng khóc của Trái đất và thức tỉnh tập thể” [15].

TIẾP CẬN TỪ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO

Chúng ta có thể tìm thấy ở Phật giáo sinh thái những đặc điểm cho việc xây dựng những hoạt động tri thức và sự thực hành sinh thái để bảo vệ môi sinh, bảo vệ vạn vật. Từ hệ thống các luận thuyết chủ yếu như loài vật có tánh giác, Duyên khởi, Nhân quả, Bất tồn



Nhất quán lí Duyên khởi thì sự vận hành của mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ “Không có cái nào được tạo độc nhất và riêng lẻ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau,...

sinh... Phật giáo đã xây dựng nên các nguyên tắc ứng xử và lối sống ôn hòa giữa con người, muôn loài và tự nhiên. Điều này tạo cơ sở cho các nhà môi trường hiện đại tìm về để tái thiết sinh thái.

Tinh thần “loài vật có tính giác” trở thành tinh thần cơ bản của quan điểm về thiên nhiên trong Phật giáo. Đạo Phật luôn thấm nhuần tinh thần biết ơn mẹ môi sinh bởi đó chính là nơi trú ngụ của nhân loại. Tính giác được hiểu là vạn vật có hiểu biết, có tình cảm, có những cảm nhận riêng của chính nó - như đời sống một con người. Từ con vật cho đến cỏ cây, sinh ra và lớn lên đều có đời sống riêng của nó. Loài vật và thế giới tự nhiên đều có tri giác và cảm xúc. Nhận thức được điều đó, Phật giáo

tôn trọng quyền sống, giá trị của tất cả các loài trong tự nhiên. Trong kinh *Pháp Cú* có lời dạy:
*Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người sợ tử vong
Lấy mình làm ví dụ
Không giết, không bảo giết.*

[3, 91]

Hay:
*Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người thương sống còn;
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết.*

[3, 91]

Con người và thế giới tự nhiên đều có quyền sống như nhau. Giáo lí Phật giáo luôn hướng đến con người, nhưng không phải ở vị trí trung tâm mà mong muốn con người nhận thức được vai trò tương quan của mình trong tự nhiên và nghĩa vụ nhất định với hệ sinh thái.
Kinh Tiểu Bộ có dạy:
*Loài được thấy không thấy
Loài sống xa, không xa
Các loài hiện đang sống
Các loài sẽ được sanh
Mong mọi loài chúng sanh
Sống hạnh phúc an lạc.*

[5, 29]

Phật giáo nhận chân được tất cả muôn loài đều ham sống sợ chết, bởi vì từ bi nên Phật giáo mới đề cao tư tưởng “bất sát, bất tổn sinh” lên hàng đầu trong Ngũ giới. Vạn vật từ cây cối đến động vật đều phải được tôn trọng và kết quả của sự tôn trọng đó xuất phát từ tư tưởng sinh thái của Phật giáo.
Bắt nguồn từ sự giác ngộ về lí Duyên khởi

Phật giáo nhìn mọi sự mọi vật trong chỉnh thể và tương quan. Vũ trụ quan Phật giáo được thiết lập bởi lí thuyết Duyên khởi trong dạng thức khái quát của nó là “do cái này sanh nên cái kia sanh; do cái này diệt nên cái kia diệt”. Nghĩa là mọi hiện hữu đều tương sinh tương duyên với nhau. Nhất quán lí Duyên khởi thì sự vận hành của mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ “Không có cái nào được tạo độc nhất và riêng lẻ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hoà tấu vũ trụ của tổng thể hoà điệu. Nếu thiếu một, thế giới sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không” [27, 57]. Xét từ mối quan hệ này, việc phá hủy bất kỳ một chuỗi mắt xích nào đang tồn tại trong hệ sinh thái đều gây nên hậu quả xấu. Dùng lí Duyên khởi để nhìn nhận, chúng ta có thể thấy do tham dục mà nảy sinh những quyền lợi cá nhân. Do nhu cầu đáp ứng quyền lợi của bản thân, việc khai thác tự nhiên, giết hại động vật để đáp ứng nhu cầu xuất hiện. Khai thác và tàn sát vô tội vạ dẫn đến việc phá hoại nghiêm trọng môi trường sống. Khi môi trường sống - nơi trú ngụ bị tàn phá thì đời sống con người bị đe dọa. Chính vì thế, chủ trương “loài vật có tính giác” trong Phật giáo là nhấn mạnh tình cảm sâu sắc đối với giới tự nhiên, bao hàm sự tôn trọng muôn loài. Từ đó “xây dựng một nếp sống hài hòa với thiên nhiên và làm cho môi trường sống vừa lành vừa đẹp” [9, 19].



Tinh thần “loài vật có tính giác” trở thành tinh thần cơ bản của quan điểm về thiên nhiên trong Phật giáo. Từ sự hiến tặng từ thiên nhiên, đạo Phật luôn thấm nhuần tinh thần biết ơn mẹ môi sinh, đó chính là nơi trú ngụ của nhân loại.

Phật giáo khuyên con người biết sợ nhân quả nghiệp báo

Bởi vì nghiệp của mỗi người có thể tốt xấu khác nhau, bản thân họ tự tạo ra nghiệp nhưng tác động của nghiệp thì có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhân Quả là quan niệm phổ biến của Phật giáo chỉ mối quan hệ nguyên nhân - kết quả của sự vật và hiện tượng trong thế giới. Nhân quả có cấu trúc đa tuyến, nói đúng là nhân - duyên - quả. Duyên là yếu tố tác động giữa nhân và quả, nó còn có một ý nghĩa là điều kiện (bao gồm cả xấu và tốt). Có thể kiếp này tạo ra nghiệp tốt/ xấu nhưng nghiệp đó có thể tác động đến con cháu sau này, ví dụ phá hoại môi trường

trong kiếp này có thể sẽ là căn nguyên cho sự hủy diệt đời sống tương lai. Giáo lí Nhân quả của Đạo Phật đã có những ảnh hưởng rất sâu đậm vào đời sống dân tộc Việt trên nhiều phương diện. Dù là những tín đồ Phật giáo hay không, khi nói đến nhân quả dường như tất cả đều tin tưởng và chấp nhận. Triết lí Nhân quả của Đạo Phật trở thành giá trị đạo đức chuẩn mực “ở hiền gặp lành, ác giả ác báo”.

Trong Phật giáo, cốt truyện nhân quả báo ứng cũng được khai thác triệt để. Khi hành động ác thì phải tự nhận chịu lấy hậu quả. Trong tập *Truyện cổ sự tích cứu vật phóng sanh*, xuất hiện kiểu nhân vật điển hình cho sự tàn bạo, bắt lương, ra

tay sát hại muôn loài một cách bất nhân và quả báo mà họ phải nhận lấy từ chính hành động của mình. Tào Thăng Nguyên làm nghề giết chó, tàn sát không biết bao nhiêu con, cuối cùng bị trừng phạt bằng việc chó cắn mà chết (*Kêu thương suốt ba tháng*); gã nông dân cắt lưỡi trâu, sinh con ra bị cầm ngọn (*Ba kẻ cầm ngọn*); vị phu nhân tham món ngon vật lạ, cuối cùng phải gá hình vào thân các con vật bà ăn hằng ngày để nếm chịu sự thống khổ, đau đớn ấy (*Hàng vạn con chết trong nháy mắt*)... [21]. Nhân quả vốn là tấm lưới mà khi ai tạo điều gì sẽ nhận lấy kết cục tương xứng, nó bao trùm lên đời sống con người một cách vô hình nhưng khi nhận kết quả lại vô cùng



thấy, nếu chúng ta không sát hại loài vật mà tích thiện từ việc yêu thương chúng thì có ngày chúng sẽ cứu chúng ta bằng các cách khác nhau. Tình cảm của con vật không chỉ thể hiện giữa đồng loại khi đứng trước sự hiểm nguy, hoạn nạn, chia lìa mà còn là sự dốc sức giúp người đã từng có ơn với chúng. Mao Bảo cứu rùa được khỏi ách nạn (*Nhờ phóng sanh mà khỏi chết chìm*), chủ quán bán rượu nhờ cứu ong mà thoát khỏi án oan (*Nhờ cứu loài ong mà thoát khỏi từ hình*), Huỳnh Đức Hoàn cứu ba ba nên được nó chữa khỏi bệnh bằng nước dãi (*Con ba ba chữa lành bệnh hiểm*), Lý Trường cứu gà và được chính nó cứu thoát khỏi nạn cọp dữ (*Gà mổ mắt cọp*)... [21]. Trong bối cảnh khủng hoảng môi trường hiện nay, việc quay trở lại quan niệm “kính quý sinh mệnh” của Phật giáo là một cách thay đổi hành vi cứu nguy môi trường. Phật giáo với giáo lý Nhân quả - báo ứng là một phương pháp giáo dục luân lý đạo đức thiết thực, thực tiễn. “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính” là một sự thật mà Đức Phật muốn dạy chúng ta phải biết tôn trọng giá trị cũng như mạng sống chúng sanh. Đồng thời cũng là tôn trọng, bảo vệ cuộc sống chính mình.

Xây dựng đạo đức thông qua việc thực hành sinh thái

Quan điểm chủ đạo về sinh mệnh trong Phật giáo là “chúng sinh bình đẳng”, “ái vật hộ sinh” và đưa ra vấn đề thực tiễn cho sinh mệnh vạn loài là “bất tổn sinh”. Chính quan điểm này gợi mở cho các phong trào bảo vệ động thực vật đương đại. Đối với một người tại gia, khi muốn trở thành đệ tử Phật thì điều đầu tiên là quy y Tam bảo và thọ lãnh ngũ giới. Giới không sát sanh là giới điều đầu tiên người Phật tử

phải giữ gìn sau khi quy y. Theo quan điểm Phật giáo, người sát sanh hại vật, giết hại muôn loài bằng các hình thức “tự tay mình giết, bảo người giết, nghe thấy họ giết khởi tâm vui thích” [30, 9] là người tạo nhân xấu không tương ứng với đạo đức của một con người đứng nghĩa. Trên cơ sở này, Đức Phật giáo dục rằng, người nào muốn được an lạc trong tương lai thì đừng nên giết hại bất kỳ một sanh linh nào: “Vị như người mẹ hiền/ Thương đứa con độc nhất/ Cũng vậy hãy mát mẻ/ Với mọi loài chúng sanh/ Trong mọi chỗ mọi nơi” [24, 23].

Chính tư tưởng này dẫn đến hình thức ăn chay trong Phật giáo. Ăn chay để giảm thiểu đến mức thấp nhất sự tổn hại đến loài vật. Cách tốt nhất chúng ta có thể nuôi dưỡng tâm lành của mình là ý thức việc tránh gây tổn hại mạng sống của động vật, không giết hại chúng làm thức ăn. Ăn chay là biểu hiện của tâm Từ Bi, nuôi dưỡng và thực hành tâm Từ Bi là đề mục đạo đức quan trọng nhất của người Phật tử. Thiên sư Thích Nhất Hạnh cũng đã từng phát biểu như sau: “Sẽ không bao giờ sát hại sự sống, sẽ không bao giờ để ai được quyền sát hại sự sống và tôi sẽ không bao giờ tán đồng bất kỳ một hành động sát hại nào trên thế giới này, ngay cả trong tư duy chúng tôi hay là trong cách mà tôi đang sống” [14]. Tâm Từ Bi nghĩa là tình thương vô hạn lượng, từ tâm vô hạn lượng. Thương yêu chúng sanh, mang lại cho họ niềm an lạc vui sướng gọi là Từ, đồng cảm nỗi khổ và làm cho chúng sanh bớt khổ là Bi. Vậy Từ Bi là tình thương rất chân thật không có hạn lượng, không phân biệt [19, 563]. Tâm Từ Bi được thể hiện thông qua việc tuân thủ những nguyên tắc sống (giới luật).

ràch rời, minh bạch. Con người đa phần vì cái lợi trước mắt, vì vô minh nên lún sâu vào hành động ác, bất chấp sự can ngăn, cảnh báo; đến khi nhận ra thì đã quá muộn. Phật giáo có câu: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả” là vì thế.

Theo thuyết Luân hồi - nghiệp báo, khi kết thúc kiếp người này, con người có thể sanh trong hình dạng các loài vật và ngược lại. Một kiếp sống là một vòng tuần hoàn giữa các mốc sinh ra, lớn lên chết đi và lại bắt đầu một kiếp sống khác. Vô số những truyện trả ơn cứu mạng của loài vật trong các tập truyện Phật giáo như *Truyện cô sự tích cứu vật phóng sanh*, *Chuyện tiền thân Đức Phật (Jataka)*..., cho ta

Từ Bi trong Phật giáo bắt nguồn từ sự cảm thông chân thật trước nỗi khổ của tha nhân, ban phát đến tất cả vạn loài, không làm hại mà còn bảo vệ, chăm sóc từng sự sống bé nhỏ. Lìa xa tham, sân, si để xây dựng lòng từ bi với vạn vật. Kinh Từ Bi đã thể hiện lý tưởng này rất rõ “chúng sinh dù yếu mạnh, lớn nhỏ hoặc trung bình, thấp cao không đồng đẳng, hết thảy chúng hữu tình, lòng từ không phân biệt, hữu hình hoặc vô hình. Đã sinh hoặc chưa sinh, gần xa không kể xiết. Nguyên tất cả sinh linh, tràn đầy muôn hạnh phúc” [1, 2].

Để trừ diệt nguồn gốc khổ đau cần thực hành phương pháp buông bỏ, thoát khỏi mê lầm nhận được hạnh phúc, an nhiên và thư thái. Trong tập *Truyện cổ sự tích cứu vật phóng sinh* của Phật giáo có câu chuyện *Nai mẹ thương nai con đứt ruột* kể về một người thợ săn tên Hứa Chân Quân đã bẻ gãy cung tên khi thấy nai mẹ đứt từng đoạn ruột mà chết theo nai con bị trúng tên, Sở Vương hoàn lương và trở nên nhân từ do chuyển đi săn thấy vượn bung mặt khóc (*Vượn sầu rơi lệ*). Thái thú Đồ Cầm Ô nhờ phóng sanh mà thoát bệnh hiểm nghèo (*Phóng sinh tăng tuổi thọ*), Hứa Thái phu nhân là thân mẫu của quan Hàn lâm Từ Tích Dư nhờ sống một đời thơm thảo nên con cháu, gia quyến hạnh phúc đến cuối đời (*Bà cụ hiền lành được sống lâu*). Các truyện trong *Tiền thân Đức Phật* là kể về muông thú hoặc muông thú từ bi, trong một vài hóa thân của Đức Phật là muông thú (chó, khỉ, hươu, ngựa, chim, nai, cá...). “Hoàng tử Brahmadata thực hành giới và bố cáo thần dân không sát sanh, cả thành Ba La Nại được yên ổn”

[4, 191], “vị thương gia ở Kasi bỏ việc giết hại sinh vật để tế lễ thần cây” [4, 89], “vị Bà La Môn nghe dê kể chuyện quá khứ nên chấm dứt việc làm ác” [4, 86]... Nhiều câu chuyện được đề cập việc hy sinh bản thân để cho muôn loài được yên ổn. Trong *Jātaka Nandimagga*, Bồ tát hóa thân là một con hươu chúa, hy sinh mạng sống để cứu các sinh vật khác. Con hươu đã cảm hóa tâm thú khác khi nhà vua nghe lời cầu xin và phát nguyện ăn chay. “Lý tưởng cao nhất và phổ quát nhất của Phật giáo là cố gắng không ngừng để vĩnh viễn chấm dứt khổ đau cho tất cả chúng sanh chứ không phải chỉ cho loài người” [11, 26].

Phật giáo chú trọng việc quay về lý tưởng sống gần gũi hòa mình với thiên nhiên và động vật thông qua việc ngồi thiền, tu tập, trú ngụ, ẩn cư... tại các không gian xanh. Rừng là không gian được lựa chọn cho việc tu tập tâm linh của các vị tu hành, cũng là điều kiện tốt để nuôi dưỡng hạt giống tình thương thông qua việc hòa nhập với cuộc sống muôn loài. Ngoài ra, hành thiền tại rừng cũng là điều kiện làm bạn với muông thú, không đem lại sự sợ hãi hay đe dọa cho chúng. Vào thời Đức Phật còn tại thế, khi sinh hoạt trong rừng rậm, Ngài vẫn an ổn vì muông thú không khiếp sợ mà luôn xem Ngài là bạn bè. Phật dạy: “Ta sống trên một ngọn núi, giữa đám sài lang hồ báo và đê tự bảo vệ không gì khác hơn tâm từ của ta. Chung quanh ta là sư tử, cọp, beo, nai, hươu, ngoài ra là rừng rậm cỏ hoang. Không con vật nào sợ ta và ta cũng không sợ con vật nào, chính oai lực của

tâm từ nâng đỡ, bảo vệ và giúp ta sống yên ổn” [19, 605]. Chỉ có an trú trong từ tâm mới chuyển hóa được vạn loại. Nếp sống của người xuất gia thường là nơi vắng vẻ độc cư, không bị ràng buộc với các đòi hỏi hẹp hòi, nên tâm từ phải luôn luôn an trú và chứng đắc. *Kinh Thừa Tự Pháp*, Đức Phật dạy đệ tử “không được đồ thức ăn vào nơi bụi cỏ và trong nước vì sợ làm tổn hại đến mạng sống của chúng sanh” [6, 14]. Ngoài ra, hàng đệ tử Phật phải dùng đũa lọc nước (lự thủy nan). Khi dùng đũa lọc nước lọc nước xong, túi lọc phải được đem nhúng vào chỗ lấy nước để cho các loài vi trùng bị lọc được trở lại môi trường sống của chúng. Ý



nghĩa của việc dùng đũa lọc nước này một là để phòng ngừa bệnh tật, hai là vì lòng từ bi muốn bảo vệ các mạng sống nhỏ bé như vi trùng trong nước.

Việc chú tâm bảo hộ mạng sống của vạn vật còn được thể hiện qua *Tỳ Ni Nhật Dụng thiết yếu* (do Luật sư Độc Thể tuyên soạn). Tác phẩm này là tuyên tập các bài thiền kệ về luật nghi hàng ngày cho người xuất gia. Căn bản hành trì của Tỳ ni nhật dụng là chánh niệm tinh giác trong các hoạt động từ sáng đến tối mà người xuất gia cần thực tập. Đây là phương thức nhằm hướng người xuất gia vươn tới lý tưởng cao đẹp, theo đó, thân và tâm của họ

trở nên cao quý. Trong bài chú *Hạ đơn (Xuống giường)* cũng đã thể hiện sự gieo hạt giống từ bi khi vừa thức dậy:

“Tùng triều dần dần trực chí mộ,
Nhất thiết chúng sinh tự hồi hộ,
Nhược ư túc hạ táng kỳ hình,
Nguyên nhữ tức thời sinh tịnh độ.
Án, dật-đế luật-ni sa-ha”.

Dịch nghĩa:

“Từ sớm, trưa, chiều đến tối.
Mỗi loài giữ mạng sống mình.
Nếu bước chân này giẫm chết.
Cầu cho sớm được vãng sanh.
Án, dật-đế luật-ni sa-ha”.

Thực tập tâm từ bi giúp ta thoát khỏi các hận thù, oan trái, xung

đột. Tri tâm kệ này khi đi giúp cho các vi trùng có thể được siêu thoát. Thực tập chú này trong chánh niệm tinh giác có khả năng tạo công đức. Khi đi trong chánh niệm, nếu lỡ giẫm đạp các loại vi trùng do không nhìn thấy được cũng không tạo ra nghiệp sát. Do đó, khi đi, đứng người xuất gia thường đọc bài thiền kệ và bài chú này để bảo hộ mạng sống của côn trùng với lòng từ bi. *Kinh Di giáo*, Đức Phật nêu ra một số giới điều tiêu biểu để rời xa việc phạm giới; trong đó cũng nhắc đến việc : “Người xuất gia không được chặt phá cỏ cây và đào cuốc đất đai...” [25, 9]. *Sa Di Ni luật nghi yếu lược*, giới thứ nhất đề cập đến việc không sát sanh: “Trên



Kinh Tiểu Bộ có dạy:
Loài được thấy không thấy
Loài sống xa, không xa
Các loài hiện đang sống
Các loài sẽ được sanh
Mong mọi loài chúng sanh
Sống hạnh phúc an lạc.



Theo thuyết Luân hồi: nghiệp báo, khi kết thúc kiếp người này, con người có thể sanh lại trong hình dạng các loài vật. Ngược lại, các loài vật cũng có thể kiếp trước là người, kiếp này và ngược lại.

từ chư Phật, Thánh - nhân, Sư, Tăng, phụ mẫu và dưới cho đến các loài: bò, bay, cựa quậy... côn trùng nhỏ nhất, phạm các loài có tính mạng không nên cố ý giết. Hoặc mình giết, hoặc xúi người giết, hoặc thấy người khác giết tùy hỷ, trong kinh nói rằng: “Ai phạm giới này chẳng phải là Sa Di vậy””. Bản luật này còn đề cập đến vấn đề: “Tháng mùa Đông hay sinh ra loài rắn, nếu áo có rắn, bắt bỏ vào ống và lấy bông gòn cho vào cho nó ấm, rồi cạo những cấu nhơ trong mình, bỏ vào cho nó ăn. Với tâm từ, còn sợ chúng đói, lạnh mà chết, huống là còn dám giết chúng. Cho đến, những việc như lọc nước, che đèn, không nuôi các loài mèo, chồn ... đều là đạo Từ Bi của Đức Phật” [25, 311].

Ngoài việc phóng sanh, vì tôn trọng quyền sống cho động vật. Thời Phật tại thế, Ngài là người phản đối việc tế lễ bằng các loài động vật. Một câu chuyện thể hiện rõ điều này là câu chuyện trong kinh Tiểu Bộ, khi vua Ba

Tư Nặc gặp phải ác mộng, các vị Bà la môn đã “đề xuất một đại tế lễ bất nhân này và dạy các vị Bà la môn hãy” “sử dụng những vật phẩm khác thay thế như dầu, sanh tô, thực tô, mật và đường miêng” [10, 309] để không làm tổn hại đến những vật nuôi. Việc lên án tế lễ bằng động vật trong bối cảnh đất nước Ấn Độ lúc bấy giờ, và sử dụng vật phẩm thay thế không chỉ là phương thức giữ gìn sự giao thoa, liên đới, thông đạt với thần linh; vừa uyển chuyển, linh hoạt trong việc sử dụng vật phẩm trong từng thời kỳ xã hội. Đồng thời cũng mở ra phương thức tế tự thanh khiết, khẳng định sự từ bi, bình đẳng của Phật giáo đối với muôn loài, xác lập tính nhân bản trong quan hệ tương thông giữa người và động vật. Ở Ấn Độ, ba tháng An cư kiết hạ thường vào mùa mưa nên Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài nên ở yên một chỗ, không đi ra ngoài để tránh việc giẫm đạp lên các sinh vật. Khi qua đến Việt Nam, ba tháng An cư lại tập trung vào

mùa hạ nhưng do lòng bi mẫn và mục đích hộ sinh, các vị xuất gia tu tập vẫn giữ nguyên giới luật không ra ngoài trong ba tháng. Khi muốn đốn hạ một cái cây, nhất là cỏ thụ, Đức Phật cũng dạy rằng nên làm lễ, xin phép trước khi chặt. Bởi Ngài cho rằng, vạn vật đều có tính giác, nên trước khi làm thì xin thông qua là điều cần thiết. Điều này sẽ giải quyết được những khủng hoảng sinh thái học đương đại, góp phần trong việc kết nối mạch nguồn tương giao giữa con người - động vật - tự nhiên để gợi mở hướng phát triển bền vững cho Trái Đất.

Có thể nói, việc tàn phá môi trường sống, giết hại động vật đang dần đưa con người đến gần hơn với sự thay đổi, hủy diệt chính cuộc sống của mình ở hiện tại và cả thế hệ con cháu mai sau. Trước những điều đó, buộc con người phải thay đổi nhận thức và quan điểm của mình. Thảm họa do con người gây ra thì giải quyết vấn đề cũng phải bắt nguồn từ chính con người. Luận đề của

Phật giáo cho rằng hạnh phúc bền vững phải được tìm thấy thông qua việc kiềm chế những dục vọng ham muốn và sống một cuộc sống ít muốn, biết đủ hơn là thông qua sự bồi đắp những dục vọng nhằm thỏa mãn ham muốn, phục vụ cho lợi ích cá nhân. Con người cần thay đổi tâm lý của mình, không tham lam, không giận dữ, không si mê đối với tất cả những sự theo đuổi của bản thân, đồng thời biết nhìn hệ sinh thái đang sống bằng những niệm yêu thương, trân trọng để sửa đổi thói quen, hành động xấu.

Trong tình hình khủng hoảng môi trường nghiêm trọng như vậy, ánh sáng của tư tưởng Phật giáo đã cùng song chiếu với các tư tưởng sinh thái hiện đại để cảnh tỉnh về tình trạng Trái Đất đang lâm nguy... Đạo Phật là thức tỉnh. Tỉnh thức để tìm ra con đường sáng, đánh thức tinh thần thoát khỏi mê chấp để cứu vãn trái đất. Sinh thái học Phật giáo đã bước đầu hình thành những phương pháp để chữa lành bất hòa giữa con người và tự nhiên. Từ những tư tưởng của Phật giáo, chúng ta có thể thay đổi nhận thức và trách nhiệm của mình. Để mỗi người có trách nhiệm hơn trong việc giữ gìn sinh thái, kiến tạo một thế giới tốt đẹp hơn để trao truyền cho thế hệ con cháu; thiết lập những giải pháp sống hài hòa cùng muôn loài bởi vạn vật với con người vốn đồng một thể tánh.

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Việt

1. Ayya Khema (2005), *Kinh Từ Bi*, Diệ Liên chuyên ngữ, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Carson Rachel L. (2018), *Mùa xuân vắng lặng*, Nhóm Khánh An dịch, Nxb Thế giới.

3. Thích Minh Châu dịch (1969), *Kinh Pháp Cú*, Nxb Tôn giáo, TP.HCM.
4. Thích Minh Châu (1991), *Chuyện tiền thân đức Phật*, tập 1,2, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM.
5. Thích Minh Châu (1996), *Tiểu Bộ Kinh*, tập I,II, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM.
6. Thích Minh Châu dịch (2003), *Kinh Thừa Tự Pháp, Trung Bộ I*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP.HCM.
7. Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Trường Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
8. Thích Minh Châu (2013), *Đạo Đức Phật Giáo Và Hạnh Phúc Con Người*, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM.
9. Thích Minh Châu dịch (2015), *Kinh Tiểu bộ*, tập IV, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
10. Epstein R., “Một quan điểm Phật giáo về quyền động vật”, Quảng Giải trích dịch, Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* (179), TP.HCM.
11. Fontenay E. (2013), *Khi con vật nhìn ta*, Hoàng Thanh Thủy dịch, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
12. Thích Nhất Hạnh (2014), *Tâm tình với đất mẹ*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
13. Thích Nhất Hạnh, *Giời thứ nhất: Tôn trọng sự sống*, <https://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/thien-tap/de-comot-tuong-lai/gioi-thu-nhat-ton-trong-su-song/>, truy cập 15/3/2019.
14. Thích Nhất Hạnh (2013), *Chương chánh niệm* dịch từ “*Spiritual Ecology the Cry of the Earth*”, Lee Llewellyn V. (edited), The Golden Sufi Center Publish, California, p 29-30.
15. Thích Nhất Hạnh (2013), *Hương đi của đạo Bụt cho hòa bình và môi sinh*, Nxb Phương Đông, TP.HCM.
16. Thích Nhất Hạnh (2013), *Tâm tình với đất mẹ*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
17. Ikeda D. Và Peccci. (1993), *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*, Trương Chính, Đông Hà dịch, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Phạm Kim Khánh (1991), *Đức Phật Và Phật Pháp*, Nxb Thành Hội Phật Giáo TP.HCM.
19. Kolbert E. (2014), *Đợt tuyệt chủng thứ sáu: Một lịch sử phi tự nhiên*, Trần Trọng Hải Minh dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội.
20. Thích Tịnh Không (2000), *Truyện cổ sự tích cứu vật phóng sinh*, Việt dịch: Thích Phước Sơn, Nxb TP.HCM.
21. Trần Thị Ánh Nguyệt (2017), “*Motif cốt truyện đồ tể, đi săn trong văn xuôi sinh thái Việt Nam đương đại từ góc nhìn Phật*

giáo”, Hội thảo Quốc Tế Việt Nam - Ấn Độ 45 năm quan hệ ngoại giao và đối tác chiến lược, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Nxb Li luận chính trị, TP.HCM, tr.536 - 546.

22. Nhiều tác giả (2010), *Đạo Phật và môi trường*, Thích Nhuận Đạt dịch, Nxb Tổng Hợp, TP.HCM.
23. Thiện Phúc dịch (2015), *Kinh Lời vàng bạc thánh, chú giải trường lão Tăng - Ni kệ*, Nxb Tôn giáo, TP.HCM.
24. Thích Trí Quang dịch (2006), *Kinh Di Giáo*, Nxb Tôn giáo, TP.HCM.
25. Thích Trí Quang dịch (2002), *Sa Di giới và Sa Di Ni giới*, Nxb TP.HCM.
26. Taiken, K. (1998), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ dịch, Nxb Thành Hội Phật giáo, TP.HCM.
27. Nguyễn Thị Tịnh Thy (2018), *Sinh thái học tinh thần và những gợi ý dẫn cho nghiên cứu văn chương*, Hội thảo Khoa học quốc tế *Phê bình sinh thái - Tiếng nói bản địa, tiếng nói toàn cầu*, Viện Văn học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
28. Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải (2015), *Truyện cổ Phật giáo*, Nxb Liên Phật Hội.
29. Thích Trí Tịnh dịch (1997), *Kinh Phạm Võng Bồ Tát giới*, Nxb Tôn giáo, TP.HCM.
30. Vernier, J. (2002), *Môi trường sinh thái*, Trương Thị Chí, Trần Chí Đạo dịch, Nxb Thế giới, Hà Nội.
31. Trần Hải Yến (2014), “*Nghiên cứu phê bình sinh thái hiện đại và di sản văn hóa: nhìn từ cách Sinh thái học tìm về Tam giáo*” (*Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo*), Hội thảo khoa học *Phát triển văn học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế*, Viện Văn học, Hà Nội.

Tiếng Anh

32. White, L. (1967), “*The Historical Roots of Our Ecologic Crisis*”, Science 155, Vol. 155, Issue 3767, pp 1203 - 1207.
33. Bekoff M. (2007), *The Emotional lives of Animals*, New World Library - American.
34. Guardian Professional, “*Beyond Environment: Falling back in love with Mother Earth*”, <https://www.theguardian.com/sustainable-business/zen-thich-naht-hanh-buddhidm-business-values>, truy cập 21/3/2021.
35. Vaughan - Lee, L. (2013), *Spiritual Ecology: The Cry of the Earth*, The Golden Sufi Center.



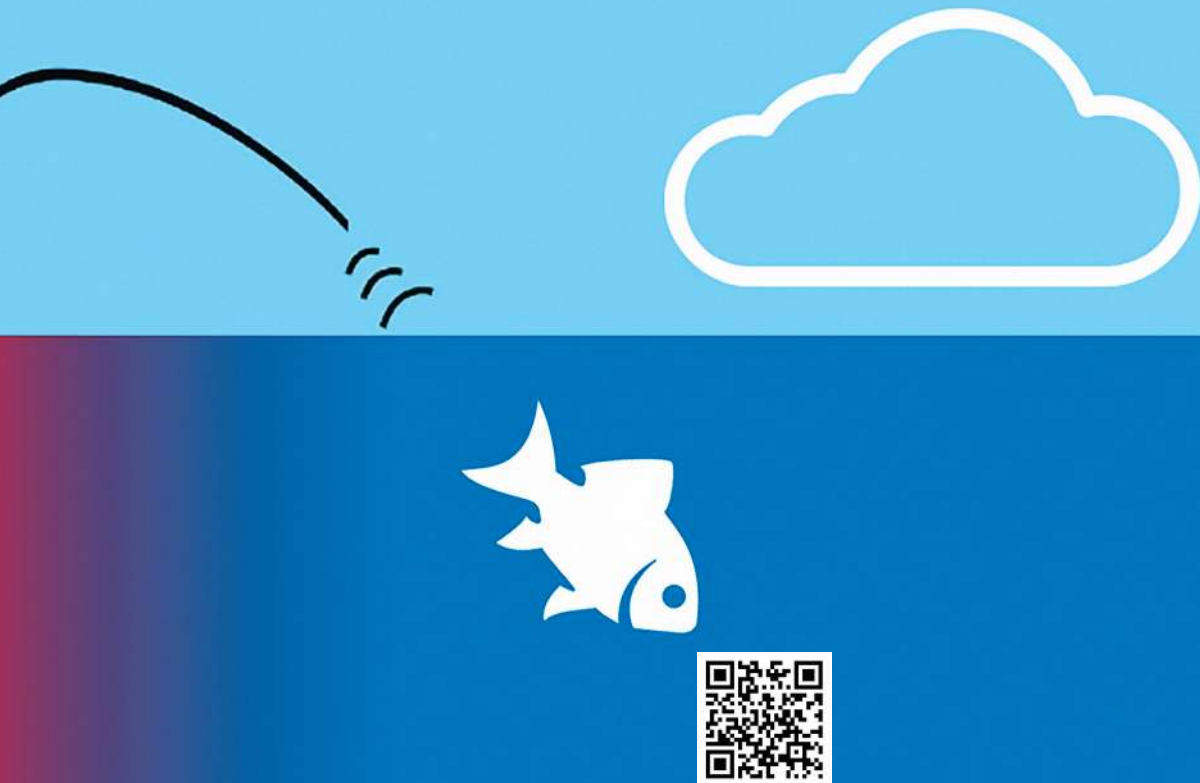
Các nguyên tắc thực hiện Chiến lược

“Đại dương xanh”

Tạ Hoàng Giang*

THÂM NHẬP VÀO THỊ TRƯỜNG “ĐỎ” ĐẦY ẤP CẠNH TRANH HAY NHẢY VÀO THỊ TRƯỜNG “XANH”?

Để nhận biết sâu sắc và vận dụng hiệu quả chiến lược vào quá trình hoạt động kinh doanh, nhà hoạch định chiến lược cần tìm hiểu và làm rõ các điểm sau: Đại dương đỏ, đại dương xanh là gì? Đặc điểm của chiến lược “Đại dương xanh”? Tính tất yếu của việc hình thành những “Đại dương xanh”? Đổi mới giá trị: nền tảng của chiến lược “Đại dương xanh”; và cuối cùng là Thời điểm nào để tái đổi mới giá trị - điều chỉnh chiến lược “Đại dương xanh”?



(Nguồn: idionomist.com)

trong kinh doanh

ĐẠI DƯƠNG ĐỎ, ĐẠI DƯƠNG XANH LÀ GÌ?

Đại dương xanh là những khoảng trống thị trường chưa được khai phá, đầy giá trị tiềm năng, còn vô số cơ hội phát triển hứa hẹn lợi nhuận cao. Đại dương đỏ là thị trường thông thường, truyền thống, đã bị lấp đầy bởi các đối thủ cạnh tranh và đã được khai thác rất sâu. Trong đại dương đỏ, các ranh giới đã được thiết lập và chấp nhận, quy luật cạnh tranh đều được xác định rõ ràng. Các công ty phải tìm cách vượt trội hơn để chiếm được thị phần lớn hơn trong thị trường. Khi đã có nhiều người nhảy vào thị trường, thị trường này sẽ bị phân khúc ra

nhỏ hơn. Do đó, khả năng thu lợi nhuận và tăng trưởng sẽ có đi xuống.

KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CHIẾN LƯỢC “ĐẠI DƯƠNG XANH”

Đại dương xanh phản ánh một thị trường không có cạnh tranh trực tiếp nhưng doanh nghiệp phải nắm bắt các nhu cầu mới của thị trường, phải tạo ra giá trị mới cho khách hàng nhưng với giá hợp lý. Từ nội dung trên cho thấy, sự đổi mới giá trị được xem là nền tảng của chiến lược đại dương xanh. Thay vì tập trung vào việc đánh bại đối thủ cạnh tranh thì việc

Đại dương xanh phản ánh một thị trường không có cạnh tranh trực tiếp nhưng doanh nghiệp phải nắm bắt các nhu cầu mới của thị trường, phải tạo ra giá trị mới cho khách hàng nhưng với giá hợp lý.



nhận biết sâu sắc về chiến lược Đại dương xanh sẽ giúp nhà hoạch định chiến lược đề ra những bước đi thích hợp cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Chiến lược Đại dương xanh (Blue Ocean Strategy) có những đặc điểm sau: Không cạnh tranh trong khoảng thị trường đang tồn tại, Chiến lược xanh tạo ra một thị trường không có cạnh tranh. Không đánh bại đối thủ cạnh tranh mà làm cho cạnh tranh không còn hoặc trở nên không cần thiết. Không chú trọng khai thác các nhu cầu hiện có, tập trung vào việc tạo ra và giành lấy các nhu cầu mới. Không cố

gắng để cân bằng giá trị/ chi phí mà chuyển hướng sang phá vỡ cân bằng giá trị/chi phí. Không đặt toàn bộ hoạt động của công ty trong việc theo đuổi sự khác biệt hoặc theo đuổi chi phí thấp. Chiến lược xanh đặt toàn bộ hoạt động của công ty trong chiến lược: vừa theo đuổi sự khác biệt, đồng thời vừa theo đuổi chi phí thấp. Chiến lược đại dương xanh tập trung vào việc tạo ra những bước đột phá về giá trị cho cả người mua và cho doanh nghiệp, từ đó làm cho cạnh tranh trở thành vấn đề không quá quan trọng và hướng tới những thị trường mới không có cạnh tranh.

SO SÁNH CHIẾN LƯỢC ĐẠI DƯƠNG XANH VỚI CHIẾN LƯỢC ĐẠI DƯƠNG ĐỎ

Chiến lược đại dương xanh	Chiến lược đại dương đỏ
Tạo ra khoảng thị trường không có cạnh tranh	Cạnh tranh trong khoảng thị trường hiện tại
Phá vỡ sự đánh đổi giữa giá trị - chi phí	Chấp nhận đánh đổi giữa giá trị mang lại và chi phí bỏ ra
Tạo ra và nắm bắt nhu cầu mới	Khai thác nhu cầu hiện tại
Làm cho việc cạnh tranh trở nên không quan trọng	Đánh bại đối thủ cạnh tranh
Điều chỉnh toàn bộ hoạt động của tổ chức nhằm theo đuổi cả chiến lược khác biệt hoá và chi phí thấp	Điều chỉnh toàn bộ hoạt động của tổ chức theo chiến lược lựa chọn: Thực hiện hoặc là chiến lược khác biệt hoá hoặc là chiến lược chi phí thấp

Bảng 1: So sánh chiến lược đại dương xanh với chiến lược đại dương đỏ.



Các nguyên tắc thực hiện cho “Chiến lược đại dương xanh”

Quá trình xây dựng phương thức cho chiến lược đại dương xanh được thực hiện qua các bước cơ bản sau:

(1) Hình thành nhận thức, (2) Khảo sát, (3) Trình bày chiến lược và (4) Truyền đạt chiến lược. Do đó, việc triển khai thực hiện chiến lược đại dương xanh phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

- *Vẽ lại đường biên giới các thị trường:* nhằm xác định những khoảng thị trường hấp dẫn, đem lại lợi nhuận cao, trong số hàng loạt những khả năng đang tồn tại. Đây là yếu tố then chốt.

- *Tập trung vào bức tranh tổng thể, không tập trung vào các con số:* Thông qua việc xây dựng quá trình hoạch định chiến lược của công ty xung quanh sơ đồ chiến lược, các nhà quản lý sẽ tập trung vào sơ đồ tổng thể chứ không đắm chìm trong các số liệu và thuật ngữ chuyên môn để rồi sa đà vào những chi tiết vụn vặt.

- *Vươn ra ngoài nhu cầu hiện tại:* Thay vì tập trung vào khách hàng hiện có, họ cần quan tâm tới những người chưa mua hàng. Và thay vì tập trung vào sự khác biệt giữa các khách hàng, họ cần tìm hiểu một sự tương đồng trong đánh giá về giá trị của khách hàng. Điều đó cho phép các công ty vươn ra ngoài nhu cầu hiện tại để tìm đến với những khách hàng mới.

- *Thực hiện đúng trình tự chiến lược như:* Xem xét tính hữu dụng với sản phẩm; Giá bán; Chi phí; Những trở ngại. Nếu tất cả các yếu tố trên đều phù hợp thì đó chính là một ý tưởng kinh doanh có giá trị.

- *Vượt qua trở ngại về tổ chức:* Các nhân viên sẽ phải đổi mặt thực sự với những vấn đề tồi tệ nhất về hoạt động của tổ chức. Đặc biệt là các vấn đề liên quan đến nhân sự như sự luân chuyển, sa thải...

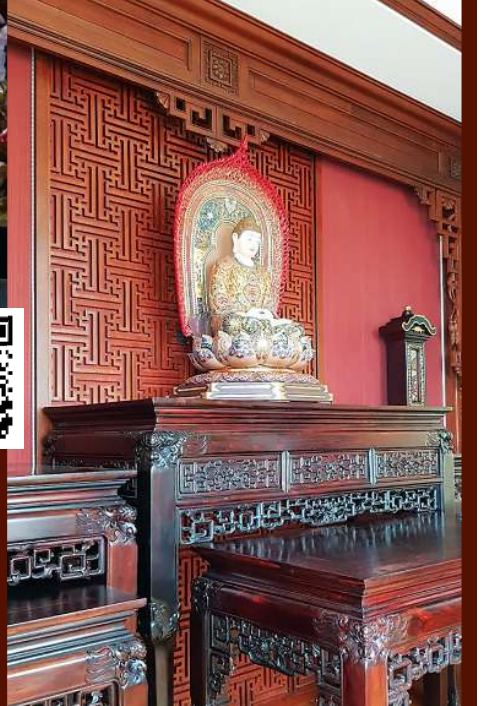
- *Vận dụng chiến lược vào thực tiễn:* Nguyên tắc này yêu cầu các công ty phải giảm thiểu những rủi ro trong điều hành như: Sự thiếu tin tưởng, sự bất hợp tác và thậm chí cần phải ngăn chặn sự phá hoại từ bên trong. Rủi ro này tồn tại cả trong chiến lược đại dương xanh và chiến lược đại dương đỏ, nhưng đối với chiến lược đại dương xanh thì nó có tầm quan trọng hơn vì việc thực hiện chiến lược đại dương xanh đòi hỏi phải có sự thay đổi thực sự trong nội bộ (W. Chan Kim - Renée Mauborgne, 2004).

Tuy nhiên, ngày nay đa phần các Đại dương xanh chưa được xác định trên bản đồ. Việc hoạch định chiến lược trong mấy chục năm qua tập trung nhiều hơn vào các chiến lược Đại dương đỏ với nền tảng là cạnh tranh. Kết quả là, người ta hiểu khá rõ về cách thức cạnh tranh khôn ngoan trong một thị trường khốc liệt: từ phân tích cấu trúc kinh tế cơ bản của ngành kinh doanh hiện tại hướng đến việc lựa chọn một vị thế chiến lược nhờ chi phí thấp, khác biệt hóa và tập trung hóa để xác lập phương thức cạnh tranh. Do đó, vấn đề nhận được luôn thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chiến lược ngày nay là hiểu thấu đáo và áp dụng linh hoạt chiến lược Đại dương xanh trong giai đoạn hiện nay.

* TS. Tạ Hoàng Giang, Trưởng khoa Du lịch - Đại học Phan Thiết.

Tài liệu tham khảo:

1. W. Chan Kim - Renée Mauborgne (2004), Blue Ocean Strategy.
2. William Woong (2013), Strategic Marketing, Ifugao State University, Penang: Malaysia.



Công ty TNHH Gỗ Mỹ Nghệ
Mạnh Hải



Địa chỉ: B3K82, đường Tô Ký, P.Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM
ĐT: 0913773505





Tôn ảnh Thiền sư
Pháp Loa tại Cung
Trúc Lâm, Yên Tử.
(Ảnh: daophatvietnam.com)

Đệ nhị tổ Pháp Loa với chùa Báo Ân và việc biên soạn, san khắc kinh điển Phật giáo

Chu Văn Tuấn*, Nguyễn Văn Quý**

ĐÔI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI ĐỆ NHỊ TỔ PHÁP LOA (1284-1330)

Đệ nhị tổ Pháp Loa tục danh là Đồng Kiên Cương, quê làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Theo cuốn *Thiền sư Việt Nam*, cha Ngài là Đồng Thuận Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Trước khi sinh ra Ngài, thân mẫu mộng thấy có người trao cho thanh thần kiếm, bà nhận lấy và từ đó biết mình có thai. Khi sinh ra Ngài, bà rất đổi vui mừng, đặt tên con là Kiên Cương. Ngay từ nhỏ, Ngài đã là người đặc biệt, không nói lời ác và không ăn thịt cá.

Năm 1304, một lần Điều Ngự Giác Hoàng (Phật hoàng Trần Nhân Tông) đi thuyết giảng Phật pháp và phá bỏ dâm từ (miếu thờ thần không chính đáng) ở Nam Sách. Ngài đến làm lễ và xin xuất gia. Ngài đến làm lễ và xin xuất gia. Điều Ngự nói rằng: “Kẻ này có đạo nhân, sau ắt làm pháp khí, vui vẻ tự đến đây”, rồi ban hiệu là Thiện Lai, dẫn về liêu Kỳ Lân ở Linh Sơn và cho thụ giới Sa di. Điều Ngự cho phép Ngài đến tham học với Hòa thượng Tĩnh Giác ở Quỳnh Quán. Sau một thời gian, Ngài trở về tham yết với Đức Điều Ngự. Năm 1305, Điều Ngự cho Ngài lên Kỳ Lân để thụ giới Tỳ kheo và giới Bồ tát, thấy được sở học của Ngài liền ban hiệu Pháp Loa. Ba năm sau, vào năm 1307, lúc này Ngài 24 tuổi đã được Đệ nhất tổ - Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông giảng riêng *Đại Tuệ ngữ lục* và trao hơn 200 bộ kinh; Đồng thời, Điều Ngự lấy y bát và viết tâm kệ trao cho Ngài và dạy khéo giữ gìn, Ngài trở thành đệ nhị tổ của Phật giáo Trúc Lâm. Năm 1308, Ngài vâng mệnh Điều Ngự làm lễ nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại (tức chùa Báo Ân), là chủ Sơn môn Yên Tử. Cuối năm này, Điều Ngự viên tịch, Ngài phụng mệnh rước xá lợi về kinh đô, đồng thời soạn lại những bài tụng của Điều Ngự khi ở Thạch Thất thành quyển *Thạch Thất mỹ ngữ*.

Năm 1311, Ngài phụng chiếu tiếp tục khắc bản *Đại tạng kinh*, giảng *Truyền đăng lục* tại chùa Siêu Loại. Năm 1317, Ngài bệnh nặng nên đem y bát và viết tâm kệ trao cho Huyền Quang. Nhưng sau ít hôm, Ngài khỏe trở lại. Năm 1329, Ngài hưng công tôn tạo chôn tổ Côn Sơn và Thanh Mai Sơn thành danh lam rồi mở hội thuyết pháp. Năm 1330, Ngài phát bệnh trong hội giảng *Hoa Nghiêm kinh*. Ít ngày sau, Ngài viên tịch, an táng tại chùa Thanh Mai. Vua Trần Minh Tông phong Đệ nhị tổ Pháp Loa hiệu Tịnh Trí Tôn Giả, đặt tên tháp là Viên Thông. Sau khi Đệ nhị tổ Pháp Loa mất, Tôn giả Huyền Quang kế đăng làm Đệ tam tổ. Hoạt động Phật sự của đệ Nhị tổ Pháp Loa rất rộng, từ thuyết pháp, độ tăng đến xây dựng chùa chiền, tạo tượng dựng tháp, ấn tống kinh điển Phật giáo,... ở lĩnh vực nào Ngài cũng vô cùng xuất sắc. Ở bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến chùa Báo Ân - nơi trụ trì và giảng pháp và hoạt động biên soạn, san khắc kinh điển Phật giáo của Ngài.

ĐỆ NHỊ TỔ PHÁP LOA VỚI CHÙA BÁO ÂN

Chùa Báo Ân hiện nay tọa lạc bên tả ngạn dòng Thiên Đức cổ, thuộc thôn Trung, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm. Trong hệ

thống di vật ở chùa, đáng chú ý là pho tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông và 06 tấm bia đá thời Hậu Lê. Nội dung văn bia ca ngợi ngôi chùa là một danh lam xứ Kinh Bắc xưa và quá trình tu bổ chùa với sự góp mặt của nhiều vương công, quý tộc họ Trịnh. Chùa Báo Ân mà chúng ta thấy ngày nay lại khá nhỏ bé so với quy mô thời Trần qua mô tả của sử liệu Phật giáo. Tuy nhiên, trong ký ức của người dân nơi đây, ngôi Báo Ân còn gọi là chùa Cả vì trước đây quy mô chùa rất lớn.

Theo truyền thuyết của người dân trong vùng cho rằng, chùa Báo Ân có từ thời Lý gắn với giai thoại về Linh Nhân Hoàng Thái Hậu. Bà vốn là người sùng mộ đạo Phật, vì thế bà thường nghiên cứu giáo lý Phật giáo và phát tâm làm việc thiện, nhất là xây dựng tu bổ nhiều ngôi chùa trong vùng. Tương truyền, bà đã xây dựng khoảng 150 ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó có ngôi chùa Báo Ân - quê hương của mình. Trong lịch sử, năm 1068, hương Thổ Lỗi đổi thành hương Siêu Loại nên tên chùa Báo Ân đổi thành chùa Siêu Loại. Song, thuở ban đầu có thể ngôi chùa này được xây dựng với quy mô vừa phải. Đến thời Trần, ngôi chùa mới được Đệ nhị tổ Pháp Loa đại trùng tu và mở rộng



Đại tạng kinh là tập hợp kinh điển Phật giáo và việc tổ chức thực hiện là một công việc hết sức tỉ mỉ và khoa học. Chẳng hạn về tiêu chuẩn kinh điển Phật giáo, về tổ chức thẩm định, ai thẩm định, ai phê duyệt,...

quy mô lớn “với 36 nóc nhà, 99 gian, 2 lớp tam quan nội ngoại. Chùa là nơi thờ Phật kiêm hành cung của nhà vua nên được gọi là chùa Cả” [1]. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đại Đồng [2] qua khảo cứu cho biết nhiều thông tin quan trọng về ngôi chùa này như sau: Chùa Báo Ân xưa thuộc hương Siêu Loại, nay thuộc xã Dương Quang, huyện Gia Lâm. Ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý Công Uẩn hoặc thời vua Lý Thánh Tông nhưng không được ghi chép trong hai bộ chính sử quan trọng là *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư*. Theo tác giả, ngôi chùa có thể được xây dựng vào năm 1115 với hai chi tiết: 1. Năm 1097, Linh Nhân Hoàng Thái Hậu làm nhiều chùa Phật; 2. Năm 1115, vua không có con trai nên lập đàn chay, dựng hơn 100 chùa ở các nơi để cầu tự.

Theo kết quả khảo cổ học, chùa Báo Ân được xây dựng vào thời

Trần. Khảo sát thực địa gò đất này vẫn nhận thấy bề mặt gò cao hơn khu vực xung quanh từ 0,5 - 1m, với tổng diện tích khoảng hơn 15.000 m². Đáng tiếc là từ cách đây 40 năm gò đất đã bị khai thác đất, xây lò gạch. Toàn bộ bề mặt gò đã bị san gạt, có chỗ bị đào sâu từ 1,5 - 2 m. Nơi còn khá nguyên vẹn tập trung ở phía Bắc của gò. Qua khảo sát cho thấy xuất lộ ngay bề mặt dấu tích của móng kiến trúc và ống thoát nước đặc trưng thời Trần. Trong quá trình canh tác và đào đất làm gạch, nhân dân trong vùng đã thu lượm được nhiều vật liệu và trang trí kiến trúc thời Trần, Lê. Sưu tập hiện vật này hiện đang được lưu giữ tại chùa Báo Ân và chùa Sủi [3].

Và những gì được ghi chép trong *Tam tổ thực lục* và *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* thấy rõ hơn với nhiều chi tiết rất quan trọng của Đệ nhị tổ Pháp Loa với việc xây dựng chùa Báo Ân trở thành

một chôn tủng lâm quan trọng của Phật giáo Trúc Lâm: vào năm 1299, vua Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường vào Yên Tử tu khổ hạnh. Khi qua chùa Báo Ân, sư trụ trì là Hòa thượng Trí Thông tự đốt tay mình. Vua vào thì sư Trí Thông đặt chỗ cho Ngài ngồi rồi lạy mà nói: “Thần tằng đốt đèn đó”; Năm 1306, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã giao cho Tôn giả Pháp Loa làm chủ giảng ở chùa Báo Ân và đến năm 1308, Tôn giả Pháp Loa chính thức được giao trụ trì chùa Báo Ân, làm Đệ nhị tổ Phật giáo Trúc Lâm. *Tam tổ thực lục* chép khá chi tiết về việc kê đăng của Đệ nhị tổ Pháp Loa như sau: “*Năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16, vào ngày mùng một tháng giêng, tôn giả Pháp Loa phụng mệnh làm người nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại ở giảng đường Cam Lộ. Bắt đầu buổi lễ, mọi người làm lễ ở Tổ đường; đại nhạc được tấu lên, các loại danh hương được xông*

đốt... Điều ngự Giác Hoàng đưa Pháp Loa vào lạy ở Tổ đường, xong cùng xuống trai đường để ăn điểm tâm sáng. Xong buổi tiểu thực, nhạc tấu lên, trống lớn nổi dậy, đại chúng chư tăng được triệu tập cùng lên pháp đường: Lúc đó vua Anh Tông đã ngự giá tới chùa; ngôi chủ khách đã phân xong, mọi người cùng ngồi. Vua Anh Tông lúc đó đóng vai một vị đàn việt lớn của Phật pháp, ngôi vào ghế khách ở pháp đường; quốc phụ Thượng Tổ (tức Huệ Vô vương Quốc Chân) cùng với các quan cùng đứng dưới sân. Điều ngự thăng đường thuyết pháp. Thuyết pháp xong Điều ngự rời pháp tòa, dắt Pháp Loa cho ngồi trên pháp tòa ấy, rồi đứng chấp tay đối diện Pháp Loa làm lễ thăm hỏi. Sau khi Pháp Loa đáp bái lại. Điều Ngự trao pháp y cho Pháp Loa khoác vào. Bấy giờ Điều Ngự ngồi xuống ghế khúc lục một bên để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Xong rồi, Điều Ngự đem Sơn Môn (Giáo hội) Yên Tử, và chùa Siêu Loại ủy cho Tôn giả Pháp Loa kế thế trụ trì, làm tổ thứ hai của phái Trúc Lâm” [4].

Ngay khi Tôn giả Pháp Loa trụ trì chùa này, vua Trần Anh Tông đã cúng dường cho chùa 100 mẫu ruộng đồng thời cấp cả người cấy cấy để thu hoa lợi phục vụ các nghi lễ trong chùa; năm 1312, nhà vua lại cúng 5 vạn quan tiền để Đệ nhị tổ bố thí cho người nghèo. Sau đó lại cúng tiếp 500 mẫu ruộng cho chùa. Và năm 1313, Đệ nhị tổ Pháp Loa chính thức xây dựng lại chùa Báo Ân. Sự kiện này đã được Hoàng thái hậu hết lòng ủng hộ bằng việc cúng dâng 300 mẫu ruộng cho chùa. Đến năm 1314, công việc xây dựng chùa hoàn thành với kết

cấu kiến trúc đồ sộ với nhiều công trình liên hoàn như Phật điện, nhà tăng, gác kinh,... Thượng hoàng Trần Anh Tông nhân đó ban cho chùa 500 hòm Đại tạng,... Với sự quan tâm của vương triều Trần, đặc biệt là Hoàng thái hậu, Thượng hoàng Trần Anh Tông, chùa Báo Ân thực sự trở thành một trung tâm sinh hoạt Phật giáo của triều đình, của Phật giáo Trúc Lâm. Điều này cũng dễ hiểu vì Phật giáo Trúc Lâm do Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập và truyền cho Tôn giả Pháp Loa, đồng thời chùa Báo Ân còn là nơi ghi dấu thời gian trụ trì và đặc biệt là nơi diễn ra nghi lễ truyền thừa của Phật giáo Trúc Lâm. Ngoài ra, chùa Báo Ân không chỉ là nơi quy y của những người trong vương triều mà còn cả nhân dân. Họ thường đến chùa nghe Đệ nhị tổ giảng pháp rất đông mỗi khi chùa mở pháp hội hay họ đến sinh hoạt tín ngưỡng.

Theo ghi chép, Đệ nhị tổ Pháp Loa ở chùa Báo Ân hay các tổ đình khác thuộc Sơn môn Trúc Lâm thường giảng kinh Kim cương, Lăng Nghiêm, Viên Giác, nhất là kinh Hoa Nghiêm. Tam tổ thực lục cho biết, Đệ nhị tổ Pháp Loa giảng bộ kinh này từng hồi một, có nghĩa là Ngài giảng cụ thể và chi tiết cho môn đồ dễ hiểu đúng bản chất của vạn pháp. Đồng thời Đệ nhị tổ thường giảng các bộ ngữ lục như: *Truyền đăng lục* [5], *Tuyệt Đậu ngữ lục* [6], *Đại Tuệ ngữ lục* [7], *Thượng sĩ ngữ lục*, *Thiền lâm thiết chú ngữ lục*. Mỗi buổi giảng thường có hàng nghìn người tham dự nghe pháp. Ngoài ra, Đệ Nhị tổ cũng thường đến các chùa khác giảng pháp, chẳng hạn vào năm 1313, Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm định

chức Tăng đồ và giảng pháp; hay năm 1312, vua Anh Tông mời Ngài vào cung Tư Phúc giảng *Đại Tuệ ngữ lục* và hướng dẫn tu Bồ tát hạnh,... Có thể thấy, ngoài chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) là trung tâm hoàng pháp và đào tạo tăng tài cho Phật giáo Trúc Lâm, chùa Báo Ân là trung tâm quan trọng thứ hai. Bởi ngôi chùa không xa kinh đô, lại có đường giao thông thuận lợi lên Yên Tử hay về Thiên Trường. Do đó, ngôi chùa đã gắn bó chặt chẽ với công cuộc hoằng pháp của Đệ nhị tổ Pháp Loa dưới thời Trần.

ĐỆ NHỊ TỔ PHÁP LOA VỚI VIỆC BIÊN SOẠN VÀ SAN KHẮC KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO

Đệ nhị tổ Pháp Loa trước tác rất nhiều, trong đó có thể kể đến *Đoạn sách lục*, *Tham thiền yếu chỉ*, *Kim cương tràng đà la ni kinh chú*, *Pháp hoa kinh khoa số*, *Thạch Thất my ngữ*, *Pháp sự khoa nghi*, *Lăng già kinh khoa số*, *Hộ quốc nhân vương nghi quỹ*, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*. Song phần lớn đã bị thất lạc, chỉ còn bộ *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* do Ngài biên tập và một phần *Đoạn sách lục*, một phần *Tham thiền yếu chỉ* in trong bộ *Tam tổ thực lục* (thế kỷ XVIII). Ngoài ra, theo công trình *Thơ văn Lý - Trần*, Ngài còn ba bài thơ in trong *Việt âm thi tập* và *Trích diễm thi tập*. Vì thế, ở bộ *Tam tổ thực lục* chuyên tài bốn bài luận của Ngài là *Khuyết xuất gia tiến đạo ngôn*, *Trúc Lâm đại tôn giả thượng tạo thích sư thị chúng*, *Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết* và *Yết minh học thuật* [8]. Mà nội dung chủ yếu là khuyên người xuất gia phải làm thế nào được giải thoát; phải hiểu thế nào là về

Tâm, về Phật về Pháp (tư tưởng Tứ Tâm tức Phật); phải nắm rõ thế nào là Tam vô lậu học (Giới - Định - Tuệ); đồng thời Tôn giả hướng dẫn người tu hành theo Bồ tát hạnh. Chẳng hạn bài luận *Khuyết xuất gia tiến đạo ngôn* của Ngài khuyên con người nên xuất gia để không vướng vào nghiệp báo. Quan trọng là phải tìm được thầy chân chính mới có được sự hiểu biết chân chính về Phật pháp và có được sự tinh tấn trong tu hành,... Nhìn chung, các tác phẩm của Ngài có “phương hướng cơ bản là làm điều có lợi cho chúng sinh, cứu độ chúng sinh theo tư tưởng giác tha” [9]. Những bộ kinh luận mà Đệ nhị tổ Pháp Loa giảng giải cho môn đồ đều thuộc hệ thống kinh điển Bắc tông, hay nói cách khác là kinh điển Phật giáo Đại thừa.

Quá trình san khắc kinh điển Phật giáo mà Đệ nhị tổ Pháp Loa tiến hành được ghi chép như sau: Năm 1311, Tôn giả Pháp Loa phụng chiếu tiếp tục san khắc bộ Đại Tạng. Tuy nhiên, trước đó vào năm 1295, triều Trần nhận được bộ Đại tạng kinh đem về để ở phủ Thiên Trường, in bản pho để lưu hành. Có lẽ đây là lần đầu tiên in *Đại tạng kinh*. Do đó, vào năm 1311, Đệ nhị tổ Pháp Loa in là lần thứ 2, hoặc lần trước chưa in xong, Ngài tiếp tục. Theo nghiên cứu của PGS. Nguyễn Duy Hinh, *Đại tạng kinh* được trích máu in chép, khắc thành ván in với số lượng lớn. Và “Đại tạng chữ Hán đã chiếm thế thượng phong cũng như mối quan hệ trực tiếp với các nhà sư Trung Quốc cũng tăng cường rõ rệt” [10].

Đại tạng kinh là “kinh điển Bắc tông bằng chữ Hán, chủ yếu

được dịch từ tiếng Sanskrit, một phần từ tiếng Pali hoặc tiếng Hồ (Tây Vực). Tam tạng kinh điển Phật giáo bằng chữ Hán khi được biên tập gọi là *Đại tạng kinh*. Theo sưu tập của bộ *Khai Nguyên thích giáo lục* (713-714), *Đại tạng kinh* gồm 1.076 bộ, 5048 quyển; trong đó, Tiểu thừa 330 bộ, 1.762 quyển. Đại thừa 638 bộ, 2745 quyển. Hiện tại, *Đại tạng kinh* được xác định gồm 1.482 bộ, 5.702 quyển, trừ đi những bản dịch trùng lặp, còn 4.400 quyển. Trong đó, Tiểu thừa có 1.400 quyển, Đại thừa có 3.000 quyển, trùng hợp với 2 triệu rưỡi tụng Sanskrit. Trung Quốc đang biên tập bộ Trung Hoa Đại tạng kinh hơn 2 vạn 3 nghìn quyển” [11].

Ngoài ra, ngày nay vẫn hiện tồn bộ *Đại tạng kinh Tây Tạng*. Đây là bộ Đại tạng lưu hành ở Tây Tạng và hầu hết được dịch từ tiếng Sanskrit. Bộ này bao gồm Chính tạng (Cam châu nhĩ): chủ yếu là những lời dạy của Đức Phật Thích Ca. Chính tạng chia thành Kinh, Luật và Mật chú; Phó tạng (Đan châu nhĩ) ghi những luận giải của thế hệ các tăng sĩ Tây Tạng và Tạp Tạng (Tùng băng) bao gồm những trước tác của tín đồ Phật giáo Tây Tạng nhưng không thuộc luận, đó là các tác phẩm về triết học, thi ca, thiên văn, lịch pháp,... điều này cho thấy vấn đề vô cùng phức tạp của quá trình hình thành và truyền bá của kinh điển Phật giáo ở mỗi khu vực. Đây là kết quả của một quá trình dài của công cuộc “thịnh kinh”, “cầu pháp” của nhiều thế hệ tăng sĩ, giáo đoàn của nhiều quốc gia, khu vực trong lịch sử.

Như vậy, *Đại tạng kinh* là tập hợp



(Ảnh: baotanglichsu.vn)

kinh điển Phật giáo và việc tổ chức thực hiện là một công việc hết sức tỉ mỉ và khoa học. Chẳng hạn về tiêu chuẩn kinh điển Phật giáo, về tổ chức thẩm định, ai thẩm định, ai phê duyệt, phân chia chương mục,... Bởi trong thực tế, rất nhiều bộ kinh sau khi thẩm định không phải do Phật thuyết giảng và đương nhiên không được đưa vào Đại tạng. Hoặc có bộ Đại tạng được phân chia theo bộ Bát Nhã, Bộ Hoa Nghiêm, Bộ Bảo Tích,... Ngoài ra còn là việc phân số thứ tự Đại tạng làm sao để người tra cứu thuận tiện nhất. Bên cạnh việc san khắc Đại tạng, thì Đệ nhị tổ còn biên soạn nhiều bộ sách Phật giáo dựa trên Đại tạng. Chẳng hạn vào năm 1312, nhân được vua Anh Tông mời vào cung giảng *Đại Tuệ ngữ lục*, Ngài đã biên soạn bộ *Hộ quốc nhân vương nghi quỹ* để giúp vua Anh Tông “quán triệt đường lối tu học và cách hành xử của các bậc đế vương sao cho có ích lợi đối với dân với nước” [12]. Hoặc vào năm 1322, tại chùa Báo Ân,



Viên Thông Bảo Tháp – Trúc Lâm Pháp Loa đệ nhị tổ.
(Ảnh: yentu2014.wordpress.com)

Ngài cho xây dựng 3 cơ sở trong đó có Phật điện tàng kinh và Tăng đường. Mời hai vị sư huynh là Tông Canh và Bảo Phác về chùa Siêu Loại (tức chùa Báo Ân) in 5.000 bản *Tứ phần luật* để cho các tăng sinh tu học.

Tạm kết: Theo hành trạng của Trúc Lâm tam tổ có thể thấy, nếu như Phật hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với vị thế của một người đứng đầu vương triều, Đệ tam tổ Huyền Quang là một Nho sĩ xuất sắc, từ quan xuất gia thì Đệ nhị tổ Pháp Loa là một người dân thường sinh ra để đi tu. Cả cuộc đời của Ngài đã hiến dâng cho đạo pháp và để lại cho Phật giáo Việt Nam nhiều thành quả mà ít người tu hành nào đạt được sau này. Việc biên soạn và san khắc kinh điển Phật giáo nhằm để phát triển Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Trúc Lâm nói riêng của Đệ nhị tổ vô cùng xuất sắc. Chùa Báo Ân từ một ngôi chùa nhỏ đã trở thành một trung tâm hoàng pháp quan trọng

của Phật giáo Trúc Lâm. Với các bộ kinh được Ngài thuyết giảng như Kinh Pháp Hoa, Kinh Bát Nhã, Kinh Kim Cương, Kinh Lăng Nghiêm, và nhất là các bộ Ngũ lục được Ngài chú trọng giảng dạy cho tín đồ đã cho thấy sự đặc sắc Phật giáo thời kỳ này. Trên phương diện xây dựng, có thể nói chùa Báo Ân là một điểm nhấn cho sự “đầu tư” của vương triều Trần đối với Phật giáo. Đặc biệt hơn, chùa Báo Ân là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng của Phật giáo Trúc Lâm, nơi Tôn giả Pháp Loa trụ trì, nơi truyền đăng Đệ nhị tổ Phật giáo Trúc Lâm, nơi Đệ nhị tổ Pháp Loa biên soạn, san khắc, ấn tống kinh điển Phật giáo nhằm phổ rộng tinh thần từ bi, nhập thế của Phật giáo Việt Nam.

Chú thích:

* PGS.TS. Chu Văn Tuấn, Viện trưởng Viện nghiên cứu Tôn giáo.

** ThS. Nguyễn Văn Quý, Viện nghiên cứu Tôn giáo.

[1] Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ban Văn hóa trung ương & Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2020), *Kỷ yếu hội thảo*

khoa học: Phát huy tinh thần và biểu tượng Phật giáo qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam, Hà Nội, tr.32.

[2] Nguyễn Đại Đồng (2020), “Chùa Báo Ân trung tâm hoàng pháp thế kỷ XIV”, *Nguyệt san Giác ngộ*, ngày 23/10.

[3] Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ban Văn hóa trung ương & Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2020), *Sđd*, tr.30.

[4] Đức Nhuận (2009), *Đạo Phật và dòng sư Việt*, Nxb. Phương Đông, tr.319-320.

[5] *Truyền đăng lục* là tên gọi tắt của bộ *Cảnh Đức truyền đăng lục* do Đạo Nguyên biên soạn vào năm Cảnh Đức (1004-1007), gồm 30 quyển, chép 52 thế hệ của Thiền tông, kèm theo ngũ lục là 951 người.

[6] *Tuyệt Đâu ngũ lục* do sư Tuyệt Đâu Trùng Hiền (980-1052) tông Vân Môn biên soạn.

[7] *Đại Tuệ ngũ lục* do sư Tông Cáo (1089-1163) tông Tào Động biên soạn.

[8] Xin xem thêm tại: Thích Thanh Từ (2008), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, phần phụ, Thiền sư Pháp Loa.

[9] Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và NXB. Từ điển bách khoa, tr.453.

[10] Nguyễn Duy Hình (2009), *Sđd*, tr.137.

[11] Hoàng Tâm Xuyên (1989), *Lịch sử triết học Ấn Độ*, Thương vụ Ấn thư quản xuất bản, Bắc Kinh, tr.169.

[12] Hà Thúc Minh (2002), *Triết học Ấn Độ*, NXB. TP. Hồ Chí Minh.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 32.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Năng lượng xanh
đánh tan mệt mỏi

- . GIÚP CÓ MỘT GIẤC NGỦ NGON VÀ SÂU
- . TĂNG CƯỜNG NĂNG LƯỢNG CHO CƠ THỂ
- . LOẠI BỎ MỠ TRONG MÁU
- . GIÚP TIÊU HÓA TỐT
- . CHỐNG OXY HÓA VÀ LÀM ĐẸP DA



CƠ SỞ TRÀ SEN THÁP MƯỜI

555 Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0360 050 159 - 0918 629 559

Email: info@trasenthapmuoi.vn

Website: www.trasenthapmuoi.vn




quangminh
CANDLE
— SINCE 1999 —




quangminh
CANDLE

NÊN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trj,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

